



**DỰ ÁN HỖ TRỢ TÁI CƠ CẤU KINH TẾ
NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH VIỆT NAM**

BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ II NĂM 2015



Australian Government
Department of Foreign Affairs and Trade

LỜI NÓI ĐẦU

Bức tranh kinh tế Việt Nam năm 2015 được dự báo có nhiều dấu hiệu khởi sắc. Những nỗ lực hướng tới cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi hóa thương mại, ổn định tỷ giá, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, v.v. đã mang lại những kết quả bước đầu đáng ghi nhận. Năm 2015, Việt Nam tiếp tục hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới một cách sâu rộng hơn, nhiều hiệp định thương mại tự do quan trọng dự kiến sẽ được ký kết và đi vào thực thi ngay trong năm. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ vẫn phải đối mặt và tiếp tục giải quyết những vấn đề khó khăn của nền kinh tế chưa giải quyết trong năm 2014. Yêu cầu tạo lập môi trường kinh tế vĩ mô có trật tự và kỷ luật, đảm bảo và khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, củng cố niềm tin của người dân và doanh nghiệp tiếp tục được đặt ra một cách cấp bách. Cơ hội cho hàng hóa Việt Nam tiếp cận thị trường thế giới gia tăng, song cũng đòi hỏi Việt Nam phải có giải pháp chuẩn bị tiếp ứng phù hợp để có thể tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này đòi hỏi Chính phủ cần thực hiện tốt vai trò điều phối nền kinh tế, đi đôi với nỗ lực của chính bản thân doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp trong nước, trước áp lực cạnh tranh ngày càng tăng.

Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý II/2015 được thực hiện nhằm: (i) cập nhật, phân tích diễn biến kinh tế vĩ mô và điều hành chính sách kinh tế vĩ mô trong quý II và 6 tháng đầu năm 2015; (ii) đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô quý III/2015; và (iii) đề xuất kiến nghị chính sách điều hành kinh tế vĩ mô trong thời gian tới nhằm đáp ứng yêu cầu của phát triển và cải cách.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm chuyên gia tư vấn của Dự án Hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam (RCV) thực hiện. Nhóm soạn thảo do TS. Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của TS. Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương, Trần Bình Minh, Lê Duy Bình, TS. Trần Toàn Thắng, Đinh Thu Hằng và Lê Mai Anh. Các tư vấn thực hiện báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Lê Tất Phương, Vũ Kim Oanh và Nguyễn Thu Oanh.

Trong quá trình soạn thảo và hoàn thiện Báo cáo, nhóm soạn thảo chân thành cảm ơn những ý kiến góp ý quý báu của các chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và ông Raymond Mallon – cố vấn của Dự án RCV.

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương trân trọng cảm ơn Dự án RCV đã hỗ trợ tài chính để thực hiện Báo cáo này.

Mọi thiếu sót cũng như quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của Nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Quốc gia Dự án RCV

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	i
MỤC LỤC.....	ii
DANH MỤC HÌNH	iii
DANH MỤC BẢNG.....	iv
DANH MỤC HỘP	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	v
NỘI DUNG TÓM TẮT	vi
I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ I	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới.....	1
2. Cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô nhằm khuyến khích và bảo vệ cạnh tranh ở Việt Nam	3
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ	6
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý II	6
1.1. Diễn biến kinh tế thực	6
1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát.....	10
1.3. Diễn biến tiền tệ	12
1.4. Tình hình đầu tư	19
1.5. Tình hình thương mại.....	22
1.6. Diễn biến thu chi ngân sách	26
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô.....	29
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT	31
1. Xử lý mất cân đối trong quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc.....	31
2. Đối xử khác biệt dành cho doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam: Thực tiễn, nguyên nhân và hệ lụy	37
2.1. Doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam	37
2.2. Những đối xử khác biệt cho doanh nghiệp nhà nước tại Việt Nam – Minh chứng từ thực tế.....	38
2.3. Nguyên nhân và hệ lụy.....	47
IV. KIẾN NGHỊ	49
1. Kiến nghị về tiếp tục đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô	49
2. Kiến nghị một số giải pháp kinh tế vĩ mô.....	51
3. Một số kiến nghị khác có liên quan.....	53
PHỤ LỤC.....	54
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	60

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Giá vàng thế giới.....	2
Hình 2: Giá dầu thô và lương thực thế giới	2
Hình 3: Tỷ trọng của các ngành trong hoạt động M&A năm 2014	5
Hình 4: Tốc độ tăng GDP	6
Hình 5: Diễn biến GDP so với xu thế	6
Hình 6: Tăng trưởng GDP theo khu vực.....	7
Hình 7: Chỉ số phát triển công nghiệp, T1/2013-T6/2015.....	8
Hình 8: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2015.....	8
Hình 9: Cơ cấu GDP, Q1/2008-Q2/2015.....	9
Hình 10: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T6/2015	10
Hình 11: Diễn biến lạm phát so với cùng kỳ năm trước, 2011-2015.....	11
Hình 12: Lãi suất liên ngân hàng, 1-6/2015.....	13
Hình 13: Tăng trưởng tín dụng hàng tháng, 2014-2015	14
Hình 14: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2015	15
Hình 15: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, 2014-2015.....	15
Hình 16: Lãi suất Trái phiếu Mỹ trong 6 tháng đầu năm 2015.....	16
Hình 17: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2013-6/2015.....	16
Hình 18: Tỷ giá thực của VNĐ so với một số đồng tiền chủ chốt.....	18
Hình 19: Tỷ giá thực hữu hiệu (REER)	19
Hình 20: Đầu tư so với GDP.....	20
Hình 21: Tăng tích lũy tài sản và tăng trưởng kinh tế, 2005-2015	21
Hình 22: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam.....	21
Hình 23: Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại theo quý, 2008-2015.....	22
Hình 24: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực 6 tháng đầu năm, 2011-2015	23
Hình 25: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và nhập khẩu, 2005-2015	24
Hình 26: Tăng trưởng nhập khẩu và các mặt hàng chính, 2012-2015.....	24
Hình 27: Cán cân thương mại của khu vực FDI.....	25
Hình 28: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, 2011-2015....	26
Hình 29: Quy mô phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-2015	27
Hình 30: Lãi suất phát hành Trái phiếu Chính phủ, kỳ hạn 5 năm	28
Hình 31: Cảnh báo diễn biến tỷ giá.....	30
Hình 32: Thương mại với Trung Quốc, 2011-2015.....	31
Hình 33: Xuất khẩu sang Trung Quốc theo nhóm hàng	32
Hình 34: Hàm lượng công nghệ trong xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc	32
Hình 35: Tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu sang Trung Quốc	33

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tình hình và triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới	1
Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM, tháng 6/2015	12
Bảng 3: Lãi suất cho vay phổ biến của các NHTM, tháng 6/2015	13
Bảng 4: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành.....	20
Bảng 5: Diễn biến thu chi NSNN, 2010-2015	27
Bảng 5: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, quý III/2015	29
Bảng 6: Tỷ trọng hàng nhập khẩu từ Trung Quốc	34

DANH MỤC HỘP

Hộp 1: Chính phủ bảo lãnh cho 16 dự án xi măng vay 1.365 triệu USD	42
Hộp 2: Quy định về nộp đơn mở thủ tục phá sản đối với DNNN trong Luật Phá sản 2004.....	45

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EPA	Hiệp định đối tác kinh tế
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
IFS	Thống kê Tài chính Quốc tế
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
JETRO	Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản
M&A	Sáp nhập, mua lại
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSNN	Ngân sách Nhà nước
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới
PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
REER	Tỷ giá hữu hiệu thực
TCT	Tổng Công ty
TCTK	Tổng cục Thống kê
TĐ	Tập đoàn
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TPP	Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương
USD	Đô la Mỹ
VNĐ	Việt Nam đồng
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế thế giới diễn ra không đều trong quý II và 6 tháng đầu năm 2015. Kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm lại, FED chưa thể ra tín hiệu tăng lãi suất; kinh tế Nhật Bản tăng trưởng nhanh hơn chủ yếu do đầu tư tăng; kinh tế Trung Quốc chưa phục hồi rõ nét, hoạt động sản xuất trì trệ, xuất khẩu và lạm phát không mấy tích cực.
2. Diễn biến nổi bật trong quý II là quá trình đàm phán, thỏa thuận xử lý nợ của Hy Lạp; sự bất định hơn của thị trường tài chính toàn cầu; đồng USD duy trì ở mức cao so với các đồng tiền chủ chốt khác; giá dầu thô thế giới chưa có dấu hiệu phục hồi; giá hàng hóa tiếp tục xu hướng giảm. Căng thẳng địa chính trị giữa các nền kinh tế chủ chốt cũng có những ảnh hưởng nhất định đến các hoạt động kinh tế. Quá trình đàm phán các FTA chất lượng cao chưa có nhiều chuyển biến, song có thể được đẩy nhanh trong thời gian tới.
3. Trong nước, việc cải thiện nền tảng kinh tế vi mô nhằm khuyến khích và bảo vệ cạnh tranh tiếp tục diễn ra, tuy việc hiện thực hóa những cải cách này còn gặp không ít vướng mắc. Duy trì các điều kiện kinh doanh ảnh hưởng không nhỏ đến cạnh tranh trên thị trường. Bảo vệ áp lực cạnh tranh có ý nghĩa quan trọng và thiết thực, và cần được thực hiện thông qua đơn giản hóa điều kiện kinh doanh và hạn chế hoạt động tập trung kinh tế. Bên cạnh đó, việc xác định và xử lý các hành vi phản cạnh tranh cũng là một thách thức không nhỏ. Kiểm soát, phạt hành chính khi tăng giá không phải là cách ứng xử phù hợp với kinh tế thị trường. Ở khía cạnh khác, tự do hóa thương mại và đầu tư vẫn tiếp diễn, làm tăng áp lực mở cửa thị trường cho hàng hóa và nhà đầu tư nước ngoài. Trong bối cảnh ấy, Việt Nam không nên quá phân biệt doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI. Phòng vệ thương mại và bảo hộ các ngành sản xuất trong nước là cần thiết, song phải minh bạch, không trái với cam kết và không làm giảm động lực cải thiện khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước.
4. GDP tăng 6,46% trong quý II. Tăng trưởng kinh tế phục hồi vững chắc hơn, mục tiêu tăng trưởng cả năm 2015 (6,2%) hoàn toàn khả thi. GDP quý II thấp hơn so với xu thế trung hạn, mặc dù xu thế này đã giảm so với quý trước. Chi tiêu dùng là nhân tố quan trọng giúp phục hồi tổng cầu.
5. Công nghiệp-xây dựng là điểm sáng chính trong tăng trưởng kinh tế. Chỉ số phát triển công nghiệp tăng 9,6% trong 6 tháng đầu năm. Ngoại trừ ngành khai khoáng có biến động, hoạt động sản xuất chuyển biến tích cực ở các phân ngành chính. PMI trong quý tăng ở mức cao, dù có chậm lại vào tháng 6. Tỷ trọng các ngành công nghiệp-xây dựng và nông nghiệp trong GDP tăng nhẹ.
6. Khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng ở mức thấp, khu vực dịch vụ tăng trưởng tương đương với các quý trước.
7. Số doanh nghiệp đăng ký mới trong Quý II là 26.357, với số vốn đăng ký là 171.178 tỷ đồng. Số doanh nghiệp giải thể và số doanh nghiệp ngừng hoạt động đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

8. Chỉ số giá tiêu dùng tăng 0,65% trong quý II, xuất phát chủ yếu từ một số nhân tố đẩy chi phí sản xuất. Gia tăng cầu tiêu dùng và cầu đầu tư cũng ảnh hưởng đến diễn biến CPI, dù chưa nhiều. Việc điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu và giá điện cũng ít nhiều tác động đến mặt bằng giá cả trong quý. Các nguyên nhân gây ra lạm phát trong quý II khó có biến động mạnh trong thời gian tới và dự kiến, lạm phát trong nửa cuối năm vẫn nằm trong mục tiêu của Chính phủ đề ra.
9. Lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước, tuy có sự gia tăng cục bộ ở một số NHTM trong tháng 5-6. Lãi suất cho vay cũng tương đối ổn định trong quý II, mức giảm là không nhiều. Lãi suất cho vay USD giảm nhẹ ở khối NHTM cổ phần; lãi suất cho vay VNĐ chủ yếu giảm ở khối NHTM nhà nước. Lãi suất liên ngân hàng nhìn chung khá ổn định trong 6 tháng đầu năm, đặc biệt là trong quý II.
10. Tín dụng trong quý tăng 3,54% so với quý I, do một số nguyên nhân: (i) quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế diễn ra vững chắc hơn; (ii) các doanh nghiệp tăng cường vay vốn để đầu tư nhằm đón đầu cơ hội từ các FTA mà Việt Nam đã ký kết hoặc đang đàm phán; (iii) nguồn vốn cho tín dụng dồi dào hơn; và (iv) kỳ vọng lạm phát khó giảm thêm khiến các doanh nghiệp và nhà đầu tư mạnh dạn vay vốn. Kết quả xử lý nợ xấu còn kém bền vững, tỷ lệ nợ xấu đã tăng trở lại và đạt mức 3,59% vào tháng 2/2015. Các biện pháp xử lý nợ xấu trước đó dường như chưa thực chất và chưa mang lại hiệu quả lâu dài.
11. Tổng phương tiện thanh toán tăng nhanh hơn so với quý I, nhưng chậm hơn so với cùng kỳ các năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do: (i) quy mô phát hành Trái phiếu Chính phủ giảm; (ii) thâm hụt thương mại buộc NHNN phải bán ra USD; và (iii) sự thận trọng của NHNN trong điều hành nhằm tránh áp lực đối với lạm phát.
12. Quá trình xử lý các NHTM yếu kém diễn ra nhanh hơn trong quý II, tuy nhiên NHNN chưa thông tin cụ thể định hướng tái cơ cấu các NHTM sau quốc hữu hóa, các NHTM có thể bị xử lý trong thời gian tiếp theo cũng như mức độ yếu kém của các NHTM này.
13. Quý II chứng kiến những giai đoạn biến động khác nhau của tỷ giá VNĐ/USD. NHNN đã thực hiện một số biện pháp can thiệp vào thị trường ngoại hối trong quý; việc điều chỉnh tỷ giá VNĐ/USD cho thấy NHNN có thể đang chuyển dần sang cách thức điều hành tỷ giá linh hoạt hơn. Việc điều chỉnh tỷ giá cũng khiến sức mua của đồng USD tăng 1,8% so với đồng VNĐ, đồng VNĐ giảm giá so với Yên Nhật, nhưng vẫn tiếp tục tăng giá so với đồng Euro. Trong khi lạm phát ổn định ở mức thấp, việc tỷ giá VNĐ/USD tăng phần nào giúp hàng hóa Việt Nam trở nên cạnh tranh hơn so với hàng hóa nước ngoài.
14. Hoạt động đầu tư trong quý II có sự gia tăng so với quý I, với tỷ trọng lớn và tăng nhanh nhất ở khu vực dân cư và tư nhân, và FDI. Tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 31,7%. Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quý II, mặc dù cao hơn so với quý I, nhưng không tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2014. Tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm trong 6 tháng đầu năm là 5,49 tỷ USD, cách khá xa so với mục

tiêu thu hút 23 tỷ USD vốn FDI năm 2015. Tuy vậy, giải ngân FDI trong 6 tháng đầu năm khá ổn định và có phần cải thiện hơn so với cùng kỳ năm 2014.

15. Tăng trưởng thương mại của Việt Nam tiếp tục đà suy giảm, kim ngạch xuất khẩu đạt 41,5 tỷ USD, tăng 10,6%; mức tăng này thấp hơn so với cùng kỳ các năm 2010-2014 và thấp hơn mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu năm 2015. Nhập khẩu đạt 42,1 tỷ USD trong quý II, tăng 14,2%. Tốc độ tăng nhập khẩu cũng cao hơn đáng kể so với tăng trưởng xuất khẩu. Khu vực FDI chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động thương mại. Thâm hụt thương mại đạt mức 0,6 tỷ USD trong quý II và 3,07 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm.
16. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong quý II đã tăng chậm lại, chỉ đạt 5,9% so với quý I, thấp hơn nhiều so với cùng kỳ các năm trước đó. Doanh thu dịch vụ du lịch tiếp tục giảm trong quý II, tuy đã giảm doanh thu có phần chậm lại.
17. Thu NSNN trong quý II đạt 220,1 nghìn tỷ đồng, giảm 2,6% so với quý I, ước đạt 49,0% dự toán cả năm. Chi NSNN ước đạt 267,6 nghìn tỷ đồng trong quý II, tăng 9,7% so với quý I và 9,1% so với cùng kỳ 2014, đạt 47,3% dự toán năm. Quy mô phát hành Trái phiếu Chính phủ có xu hướng giảm. Trong quý II, giá trị phát hành Trái phiếu Chính phủ đạt gần 19,0 nghìn tỷ đồng, giảm 66,1% so với quý I, và giảm 60,5% so với cùng kỳ 2014. Lãi suất phát hành Trái phiếu Chính phủ nhìn chung ổn định trong 6 tháng đầu năm.
18. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế quý III có thể đạt mức 6,42%. Tăng trưởng xuất khẩu quý III dự báo ở mức 10,6%. Thâm hụt thương mại ở mức 0,8 tỷ USD. Mức tăng giá tiêu dùng trong quý III là khoảng 0,92%. Tỷ giá của hệ thống NHTM nhiều khả năng sẽ ổn định trong quý III và quý IV.
19. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý III có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố như: (i) FED có thể ra quyết định nâng lãi suất USD, qua đó ảnh hưởng đến dòng vốn và/hoặc mặt bằng lãi suất và/hoặc tỷ giá VNĐ/USD ở Việt Nam; (ii) các thị trường xuất khẩu chính vẫn ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, song quá trình này còn rủi ro do các căng thẳng địa chính trị, khủng hoảng nợ công châu Âu, v.v. (iii) ở trong nước, chính sách tiền tệ có thể được nới lỏng và sự tương tác của chính sách này với chính sách tài khóa sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động đầu tư và xuất khẩu của Việt Nam.
20. Báo cáo phân tích sâu hơn vấn đề xử lý mất cân đối trong quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc. Xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc liên tục tăng trưởng, song Việt Nam chịu thâm hụt thương mại ngày càng lớn với Trung Quốc. Cấu trúc hàng hóa xuất khẩu sang Trung Quốc có xu hướng chuyển dần sang các mặt hàng tinh chế. Hoạt động thương mại tiểu ngạch vẫn tăng, song thiếu ổn định và gây ra không ít rủi ro, bất lợi cho thương lái, nhà sản xuất của Việt Nam. Mặc dù vậy, thương mại Việt Nam – Trung Quốc đang được điều chỉnh theo hướng phù hợp với lợi thế cũng như trình độ sản xuất mỗi bên. Việt Nam cũng đang nỗ lực giảm thiểu rủi ro do phụ thuộc quá mức vào một thị trường thông qua đa dạng hóa thị trường, thúc đẩy các hiệp định thương mại với các đối tác ngoài Trung Quốc.

21. Báo cáo cũng phân tích những đối xử khác biệt dành cho DNNN ở Việt Nam như DNNN được tiếp cận dễ dàng tới nguồn vốn tín dụng, ODA và vốn vay từ nước ngoài; DNNN được vay vốn không cần tài sản thế chấp hoặc được Chính phủ bảo lãnh bằng cách này hay cách khác; nhà nước vẫn đứng ra trả những khoản vay không được bảo lãnh khi DNNN không trả được nợ hoặc được hỗ trợ bằng nhiều cách khác nhau như khoan nợ - giãn nợ; bổ sung vốn điều lệ bằng nguồn vốn có gốc gác là NSNN; kinh doanh thua lỗ nhưng không bị lo bị phá sản; kỷ luật tài chính lỏng lẻo, không chịu sự giám sát chặt chẽ của các cổ đông.
22. Quý II chứng kiến xu hướng phục hồi tăng trưởng kinh tế rõ nét hơn, cùng một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và vững chắc. Một số hiệp định FTA mới được ký kết cũng mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường và nguồn lực bên ngoài cho quá trình sản xuất – xuất khẩu. Nỗ lực điều hành chính sách kinh tế vĩ mô đã lưu tâm nhiều hơn đến phối hợp giữa các công cụ chính sách và tạo dựng/củng cố dư địa cho việc thực hiện các công cụ chính sách. Một số rủi ro vẫn hiện hữu với quá trình điều hành kinh tế vĩ mô nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung như những vấn đề về nợ công; duy trì đà cải cách đối với môi trường kinh doanh, DNNN và hệ thống NHTM; hay áp lực cải thiện khả năng cạnh tranh ở cả cấp sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Trong bối cảnh ấy, định hướng cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô và điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô cần theo hướng tạo dựng thêm động lực, đẩy nhanh việc thực hiện Nghị quyết 19 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia nhằm tạo đà cho các chuyển biến mạnh mẽ hơn về môi trường kinh doanh trong nửa cuối năm 2015 và các năm tiếp theo. Báo cáo cũng đưa ra những kiến nghị về các nhóm giải pháp chính sách liên quan như tiền tệ, tài khóa, thương mại, giá cả.

I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ II

1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

1. Mặc dù có những cải thiện và được kỳ vọng khá nhiều, song quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế thế giới diễn ra không đều trong quý II và 6 tháng đầu năm 2015. Kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm lại, và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) chưa thể ra tín hiệu tăng lãi suất¹. Kinh tế Nhật Bản tăng trưởng nhanh hơn trong quý I, chủ yếu do đầu tư tăng đáng kể².
2. Vấn đề nổi bật trong Quý II là quá trình đàm phán, thỏa thuận xử lý nợ của Hy Lạp. Song song với những hỗ trợ thanh khoản cho Hy Lạp, Liên minh châu Âu liên tục gây sức ép để Hy Lạp thực hiện chính sách kinh tế khắc khổ và gia tăng khả năng trả nợ. Lo ngại về nguy cơ Hy Lạp có thể vỡ nợ và những thay đổi trong quá trình đàm phán (thậm chí bỏ ngỏ khả năng Hy Lạp rời khỏi đồng tiền chung châu Âu) đã tác động không nhỏ đến lòng tin của giới đầu tư.

Bảng 1: Tình hình và triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Đơn vị: %

	2013	2014	2015	2016	Chênh lệch*
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng: %)	3,4	3,4	3,3	3,8	-0,2
Các nước phát triển	1,4	1,8	2,1	2,4	-0,3
<i>Hoa Kỳ</i>	2,2	2,4	2,5	3,0	-0,6
<i>Nhật Bản</i>	1,6	-0,1	1,0	1,2	-0,2
<i>Khu vực đồng Euro</i>	-0,4	0,8	1,5	1,7	0,0
Các nước đang phát triển và mới nổi	5,0	4,6	4,2	4,7	-0,1
Các nước đang phát triển châu Á	7,0	6,8	6,6	6,4	0,0
<i>Trung Quốc</i>	7,7	7,4	6,8	6,3	0,0
<i>ASEAN-5</i>	5,1	4,6	4,7	5,1	0,0
Thương mại thế giới (tốc độ tăng: %)	3,3	3,2	4,1	4,4	0,4
Giá hàng phi nhiên liệu (% tăng theo USD)	-1,2	-4,0	-15,6	-1,7	-1,5

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (Tháng 7/2015).

Lưu ý: * Chênh lệch dự báo cho 2015 so với dự báo công bố tháng 4/2015.

ASEAN-5 bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Việt Nam và Thái Lan.

3. Kinh tế Trung Quốc chưa phục hồi rõ nét, hoạt động sản xuất trì trệ, xuất khẩu và lạm phát không mấy tích cực. Trong tháng 6, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc

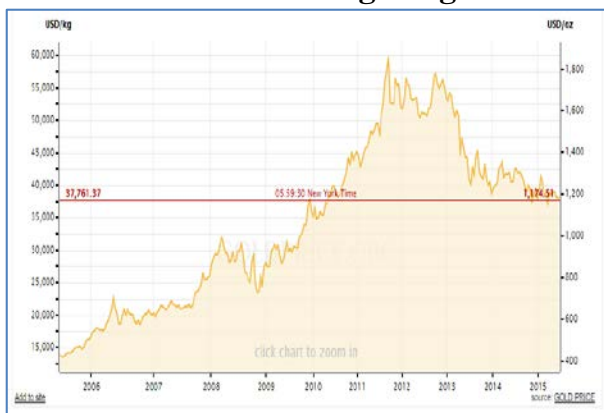
¹ Ngày 24/6, Bộ Thương mại Hoa Kỳ đã công bố tăng trưởng Quý I/2015 giảm 0,02% so với cùng kỳ năm ngoái, thấp hơn mức giảm 0,7% dự báo hồi tháng 3.

² Ngày 8/6/2015, Chính phủ Nhật Bản thông báo điều chỉnh GDP Quý I/2015 tăng 3,9% so với cùng kỳ năm ngoái, cao hơn mức tăng 2,4% trong báo cáo sơ bộ ngày 20/5/2015.

đã 3 lần hạ lãi suất, 2 lần cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc vì lo ngại mục tiêu tăng trưởng 7% cho cả năm 2015 khó được hiện thực hóa.

4. Thị trường tài chính toàn cầu trở nên bất định hơn do hai xu hướng chính sách tiền tệ trái chiều. Trong khi các nước châu Âu và châu Á đang thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ thì FED chưa có động thái rõ ràng đối với lãi suất. Do vậy, các dòng lưu chuyển vốn mang tính ngắn hạn hơn và ảnh hưởng không nhỏ đến thị trường vốn ở các nước đang phát triển.
5. Đồng USD duy trì ở mức cao so với các đồng tiền chủ chốt khác trong quý II. Diễn biến này một phần là do lợi tức trái phiếu kho bạc Mỹ tăng khi thị trường kỳ vọng FED sẽ nâng lãi suất.
6. Giá hàng hóa tiếp tục xu hướng giảm. Giá dầu thô thế giới chưa có dấu hiệu phục hồi, do: (i) Mỹ duy trì nguồn cung ở quy mô lớn; và (ii) đồng USD lên giá. Giá cả các mặt hàng khác vẫn đang giữ xu hướng giảm (Hình 2). Trong năm 2015, Ngân hàng Thế giới dự báo giá năng lượng giảm 40,5%, giá ngũ cốc giảm 3,7%, nguyên liệu thô giảm 6%.

Hình 1: Giá vàng thế giới



Nguồn: Goldprice.org

Hình 2: Giá dầu thô và lương thực thế giới



Nguồn: Thống kê tài chính quốc tế (IFS).

7. Căng thẳng địa chính trị giữa các nền kinh tế chủ chốt phủ bóng hoạt động kinh tế trong quý II. Liên minh Mỹ-EU và khối BRICS gia tăng cạnh tranh giành ảnh hưởng thông qua các biện pháp về tài trợ phát triển hạ tầng, xử lý tranh chấp lãnh thổ, lãnh hải, v.v. Dù có ý nghĩa kinh tế chiến lược, những sáng kiến liên quan đến Con đường tơ lụa trên biển của Trung Quốc hay sáng kiến Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng châu Á (AIIB) làm tăng thêm bất đồng với các nước lớn khác do lo ngại về rủi ro an ninh và tranh chấp địa chính trị ở khu vực châu Á.
8. Trong Quý II, quá trình đàm phán các FTA chất lượng cao (như RCEP, TPP, TTIP, v.v.) chưa có nhiều chuyển biến. Các Hiệp định TPP và TTIP chưa có nhiều kết quả, song có thể được đẩy nhanh trong thời gian tới sau khi đạo luật “Quyền Thúc đẩy Thương mại” được Thượng viện Hoa Kỳ chính thức thông qua vào cuối tháng 6. Hiệp định RCEP có thêm một vòng đàm phán vào tháng 6, nhưng chỉ đạt được ít kết quả về phương thức chào hàng hóa, dịch vụ, và đầu tư.

2. Cải thiện nền tảng kinh tế vi mô nhằm khuyến khích và bảo vệ cạnh tranh ở Việt Nam

9. Trong quý II, Việt Nam tiếp tục có những chuẩn bị cho việc thực hiện các đạo luật cơ bản nhằm hiện thực hóa quyền tự do kinh doanh của người dân. Một số đạo luật chính - bao gồm Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) và Luật Đầu tư (sửa đổi) - đều được Quốc hội ban hành vào cuối năm 2014.³ Trong 6 tháng đầu năm, có 2 Nghị định, 3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 1 Thông tư được ban hành căn cứ trên Luật Doanh nghiệp (sửa đổi); tương ứng với Luật Đầu tư (sửa đổi) là 3 Nghị định, 3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 1 Thông tư.
10. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã tiến hành rà soát các điều kiện kinh doanh được các Bộ, ngành ban hành tại các văn bản dưới Luật. Theo đó, có tới hơn 3.000 điều kiện kinh doanh trong tổng số 5.850 điều kiện kinh doanh được ban hành bởi các thông tư. Các điều kiện này sẽ bị bãi bỏ từ ngày 1/7/2016 theo Luật Đầu tư (sửa đổi). Trên thực tế, theo Luật này, hơn 3.000 điều kiện kinh doanh nói trên được kỳ vọng sẽ hết hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2015.
11. Tuy nhiên, việc hiện thực hóa những cải cách nói trên còn gặp không ít vướng mắc. Việc rà soát các điều kiện kinh doanh chỉ được thực hiện trên các văn bản đã được ban hành, chưa tính đến các văn bản còn đang trong quá trình dự thảo. Quan trọng hơn, không ít ý kiến của các chuyên gia, thành viên thị trường cho rằng tiến độ cải cách có phần chậm lại trong nửa đầu 2015. Các nguyên nhân làm chậm cải cách về điều kiện kinh doanh bao gồm: (i) điều kiện kinh doanh gắn với lợi ích của các cơ quan quản lý; (ii) điều kiện kinh doanh được ban hành nhằm bảo hộ doanh nghiệp trong nước, dù không nói rõ⁴; (iii) điều kiện kinh doanh tạo thuận lợi cho các cơ quan quản lý (theo kiểu kiểm tra trước), tránh áp lực và hệ lụy liên quan đến “hậu kiểm”; (iv) thiếu cơ chế để đẩy nhanh việc đơn giản hóa điều kiện kinh doanh.
12. Việc duy trì các điều kiện kinh doanh - dù đã giới hạn ở một số ngành, lĩnh vực - ảnh hưởng không nhỏ đến cạnh tranh trên thị trường. Bảo vệ cạnh tranh là cần thiết; song bảo vệ áp lực cạnh tranh có ý nghĩa quan trọng và thiết thực hơn, giúp duy trì môi trường cạnh tranh cho các ngành, lĩnh vực. Rõ ràng, các doanh nghiệp đang hoạt động sẽ khó có điều kiện để thực hiện các hành vi phản cạnh tranh hay lạm dụng vị thế thống lĩnh trên thị trường, một khi việc gia nhập thị trường trở nên đơn giản và/hoặc ít tốn kém hơn.
13. Bảo vệ áp lực cạnh tranh cũng cần được thực hiện thông qua hạn chế hoạt động tập trung kinh tế. Ngay cả khi loại trừ các ngành, lĩnh vực do Nhà nước nắm quyền chi phối, không ít ngành vẫn có mức độ tập trung của 3 doanh nghiệp lớn

³ Tham khảo ý tưởng và ý nghĩa của các Luật này tại Báo cáo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015a)

⁴ Theo Nguyên tắc Đối xử quốc gia trong các điều ước quốc tế (kể cả WTO), Việt Nam phải dành ưu đãi cho nhà đầu tư, hàng hóa nước ngoài (một khi đã có tiếp cận thị trường) không ít hơn so với nhà đầu tư, hàng hóa trong nước.

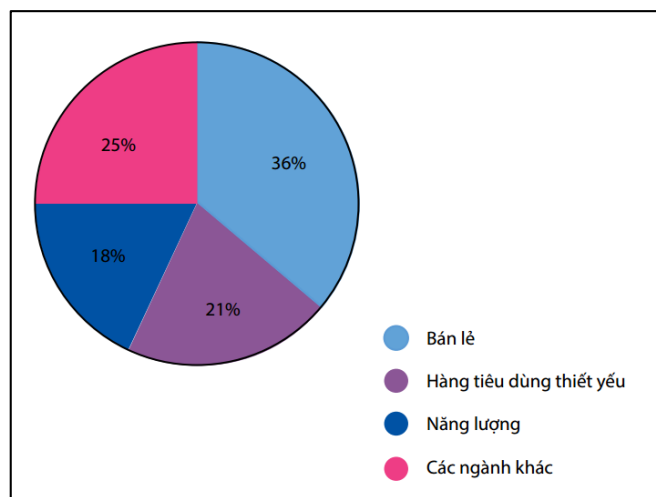
nhất thị trường đạt trên 65%, chẳng hạn như xe máy, sản xuất đồ uống không cồn, v.v.⁵

14. Việc xác định và xử lý các hành vi phản cạnh tranh cũng là một thách thức không nhỏ ở Việt Nam. Cục Quản lý cạnh tranh là đơn vị có một số chức năng như: (i) kiểm soát tập trung kinh tế; (ii) Điều tra các vụ việc cạnh tranh liên quan đến hành vi hạn chế cạnh tranh và hành vi cạnh tranh không lành mạnh; (iii) Xử lý, xử phạt hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Tuy nhiên, Cục Quản lý cạnh tranh chỉ là đơn vị cấp dưới Bộ thuộc Bộ Công thương, và thiếu thẩm quyền và năng lực để có thể đảm đương các nhiệm vụ trên. Chẳng hạn, để điều tra các vụ việc hạn chế cạnh tranh hoặc cạnh tranh không lành mạnh, Cục Quản lý cạnh tranh không có thẩm quyền yêu cầu các doanh nghiệp liên quan cung cấp thông tin. Bên cạnh đó, pháp luật về cạnh tranh còn chưa gắn với bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng (trên thực tế, bảo vệ người tiêu dùng là nội dung của một luật khác). Chính vì vậy, căn cứ để xác định hoặc thực hiện chế tài đối với cạnh tranh đôi khi chưa vững chắc, chưa dựa vào lợi ích cốt lõi của người tiêu dùng.
15. Trong bối cảnh ấy, việc kiểm soát, phạt hành chính khi tăng giá không phải là cách ứng xử phù hợp với kinh tế thị trường. Thay vào đó, Việt Nam cần hoàn thiện thể chế về cạnh tranh theo hướng: (i) gắn bảo vệ cạnh tranh với bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và coi đây là nguyên tắc cao nhất của thị trường cạnh tranh; (ii) tăng cường áp lực cạnh tranh thông qua đơn giản hóa điều kiện đăng ký kinh doanh, hạn chế tập trung kinh tế; (iii) tăng cường năng lực và thẩm quyền của cơ quan quản lý cạnh tranh để tiếp nhận, xử lý, ra quyết định và thực thi quyết định đối với các vụ việc cạnh tranh.
16. Ở khía cạnh khác, tự do hóa thương mại và đầu tư vẫn tiếp diễn, làm tăng áp lực mở cửa thị trường cho hàng hóa và nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, Việt Nam chưa quan tâm đến nâng cao năng lực phòng vệ thương mại, giám sát thị trường, đảm bảo cạnh tranh công bằng. Chính vì vậy, hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng có nguồn gốc nhập khẩu vẫn tràn lan ở không ít ngành, lĩnh vực. Điều này ảnh hưởng đến cạnh tranh ở các thị trường liên quan, bởi các doanh nghiệp phải đối mặt với bất định và suy giảm khả năng cạnh tranh với các mặt hàng nhập khẩu như vậy.
17. Việc phòng vệ thương mại, bảo hộ các ngành sản xuất nhận được không ít ý kiến trái chiều từ các tổ chức, chuyên gia của Việt Nam. Bảo hộ một số ngành sản xuất sẽ làm tăng chi phí cho các ngành hạ nguồn. Trong khi đó, một số cơ quan còn dè dặt trong việc xây dựng, áp dụng các biện pháp bảo hộ do lo ngại phản ứng của các doanh nghiệp nhập khẩu. Nhìn chung, bảo hộ các ngành sản xuất – trong trường hợp cần thiết - phải minh bạch, không trái với các cam kết, có thời hạn dừng bảo hộ rõ ràng. Điều này sẽ hạn chế việc các doanh nghiệp ỷ lại vào bảo hộ của Nhà nước và không có động lực cải thiện khả năng cạnh tranh.
18. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam không nên quá phân biệt doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI, do việc doanh nghiệp

⁵ Xem báo cáo của Cục Quản lý cạnh tranh (2015).

nước ngoài mua lại doanh nghiệp tư nhân trong nước trở nên thường xuyên hơn và ngược lại. Báo cáo của Cục Quản lý cạnh tranh (2015) cho thấy xu thế chủ đạo trong M&A năm 2014 là làn sóng mua lại doanh nghiệp trong nước của các công ty nước ngoài. Đứng đầu trong các thương vụ M&A năm 2014 là ngành bán lẻ (36% tổng giá trị), tiếp đó là hàng tiêu dùng thiết yếu (21% giá trị), năng lượng (18%). Vấn đề quan trọng là pháp luật về cạnh tranh và cơ quan quản lý bảo đảm quan hệ giữa các khối doanh nghiệp này không làm giảm cạnh tranh lành mạnh trên thị trường. Chẳng hạn, kiểm soát hoạt động sáp nhập, mua lại (M&A) trong lĩnh vực bán lẻ cần tính đến việc các doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài ưu tiên hơn nguồn hàng từ nước họ (thay vì cho phép doanh nghiệp trong nước đấu thầu cung ứng cạnh tranh).

Hình 3: Tỷ trọng của các ngành trong hoạt động M&A năm 2014



Nguồn: Thomson Reuters (trích từ Báo cáo của Cục Quản lý cạnh tranh 2015).

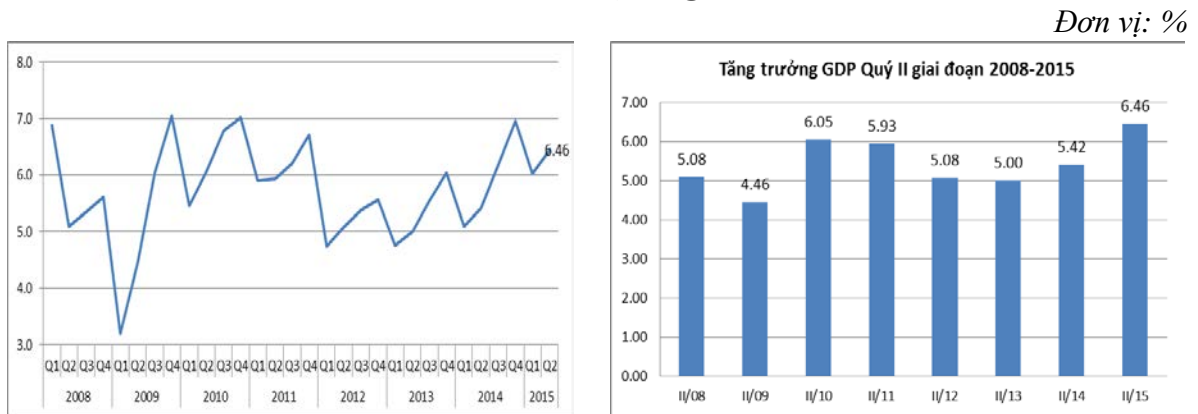
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý II

1.1. Diễn biến kinh tế thực

19. Tăng trưởng kinh tế phục hồi vững chắc hơn. GDP tăng 6,46% trong quý II⁶ (so với cùng kỳ 2014). Trong 6 tháng đầu năm, tốc độ tăng GDP đạt 6,28%. Mức tăng trưởng này vượt hơn 1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2014, và cao hơn so với cùng kỳ các năm 2011-2014. Nếu GDP tăng trưởng nhanh hơn trong các quý tiếp theo, mục tiêu tăng trưởng cả năm 2015 (6,2%) hoàn toàn khả thi.

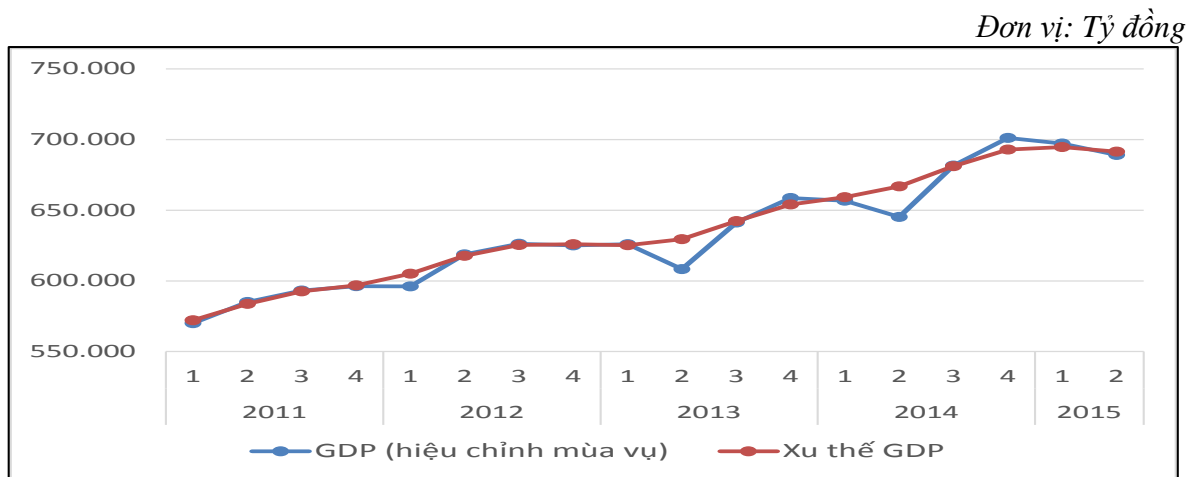
Hình 4: Tốc độ tăng GDP



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

20. Chi tiêu dùng là nhân tố quan trọng giúp phục hồi tổng cầu. Trong 6 tháng đầu năm, tiêu dùng cuối cùng tăng 8,7%, đóng góp 7,7 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Trong khi đó, tích lũy tài sản tăng 6,8%, đóng góp 2,2 điểm phần trăm. Gia tăng tiêu dùng và tích lũy tài sản – trong bối cảnh năng lực sản xuất chưa tăng tương ứng – kéo theo gia tăng nhập siêu. Thâm hụt cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đã làm giảm 3,7 điểm phần trăm của mức tăng trưởng chung.

Hình 5: Diễn biến GDP so với xu thế

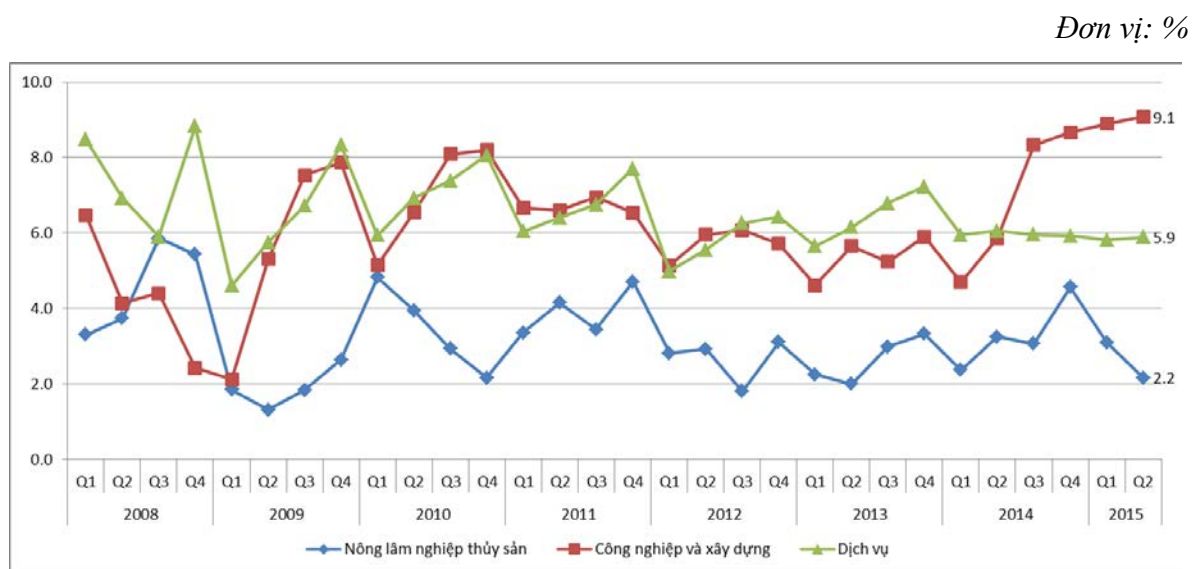


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

⁶ Trong phần 1.1, tốc độ tăng được tính so với cùng kỳ 2014, trừ khi nêu cụ thể.

21. Loại trừ các diễn biến mang tính mùa vụ, GDP quý II vẫn thấp hơn so với xu thế trung hạn (Hình 5). Đáng lưu ý là xu thế trung hạn đã giảm trong quý II so với quý I. Như vậy, tiềm năng tăng trưởng có phần suy giảm, có thể do đà cải cách thể chế và tái cơ cấu kinh tế chậm lại. Kết quả tăng trưởng trong quý II một phần là nhờ những diễn biến đầu tư và tiêu dùng ngắn hạn và, do đó, chỉ bền vững nếu đi kèm với những cải cách thể chế kinh tế sâu rộng hơn.
22. Khu vực công nghiệp - xây dựng là điểm sáng chính trong tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm (Hình 6). Giá trị gia tăng của khu vực này tăng 9,1% trong 6 tháng đầu năm. Đáng chú ý, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng trưởng cao (tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước); ngành khai khoáng cũng được cải thiện rõ rệt (tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2014⁷).

Hình 6: Tăng trưởng GDP theo khu vực



Nguồn: TCTK.

23. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) tăng 9,6% trong 6 tháng đầu năm, riêng mức tăng trong tháng 6 đạt tới 11,1%. Hoạt động sản xuất chuyển biến tích cực ở cả 4 phân ngành chính, gồm: (i) sản xuất-phân phối điện; (ii) công nghiệp chế biến; (iii) công nghiệp khai khoáng; và (iv) cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải. Đà tăng trưởng của khu vực công nghiệp chế biến khá ổn định trong 6 tháng đầu năm, đặc biệt là các tháng 5-6. Tuy nhiên, ngành khai khoáng lại biến động khá nhiều, thậm chí không tăng vào tháng 5 (Hình 7).
24. Gia tăng cầu tiêu dùng và cầu đầu tư giúp sản xuất công nghiệp tiếp tục phục hồi vững chắc hơn. Tiêu thụ hàng công nghiệp chế biến, chế tạo trong 6 tháng đầu năm tăng hơn 12%. PMI trong quý tăng ở mức cao⁸, dù có chậm lại vào tháng 6 (Hình 8). Chỉ số tồn kho hàng công nghiệp chế biến tương ứng tăng 11,8%, nhưng chậm hơn so với cùng kỳ 2014 (12,8%). Điều này có được là nhờ: (i) cải thiện

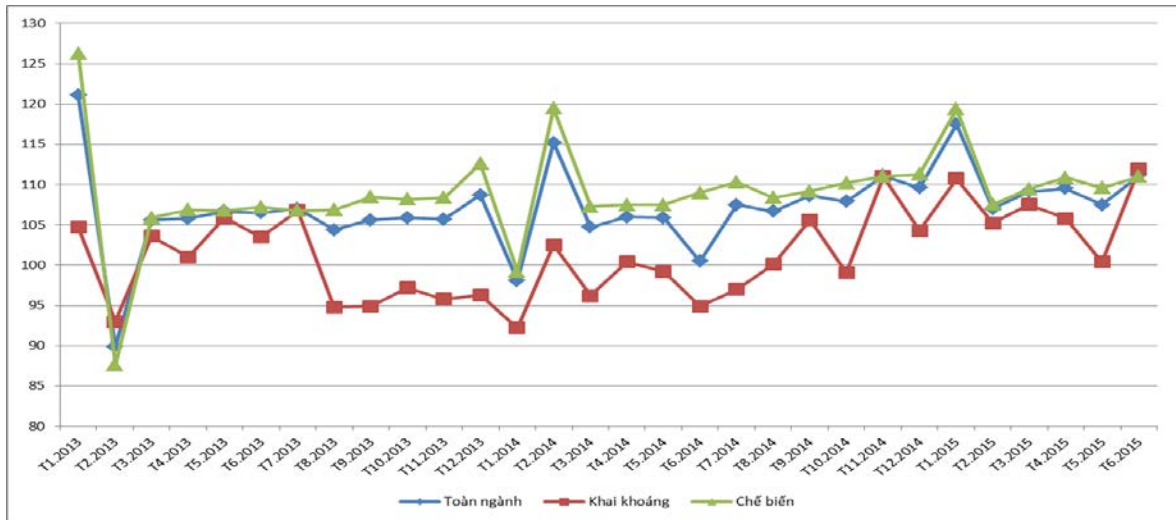
⁷ 6 tháng đầu năm 2014, ngành khai khoáng giảm 1,13%

⁸ Theo HSBC, PMI tháng 4 ở mức 53,5, tháng 5 ở mức 54,8, và tháng 6 ở mức 52,2.

niềm tin đối với phục hồi tăng trưởng kinh tế⁹; (ii) gia tăng đầu tư; (iii) đơn đặt hàng (kể cả nội địa và xuất khẩu) tăng nhanh; (iii) giá cả đầu vào tăng chậm¹⁰.

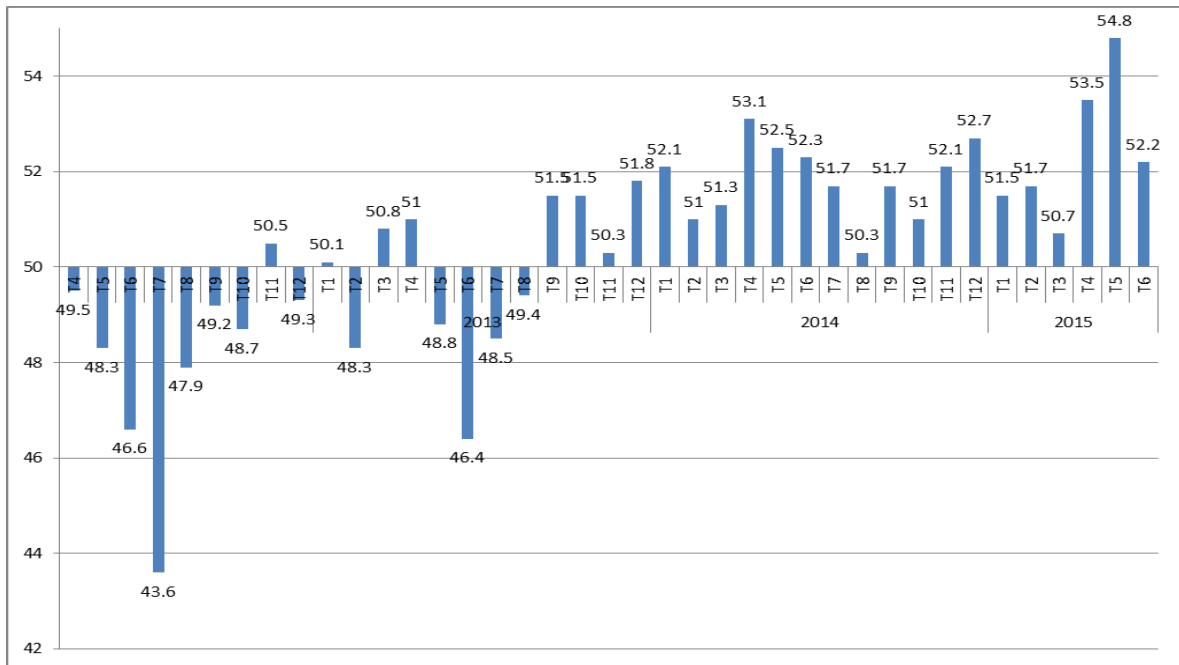
Hình 7: Chỉ số phát triển công nghiệp, T1/2013-T6/2015

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

Hình 8: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2015



Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

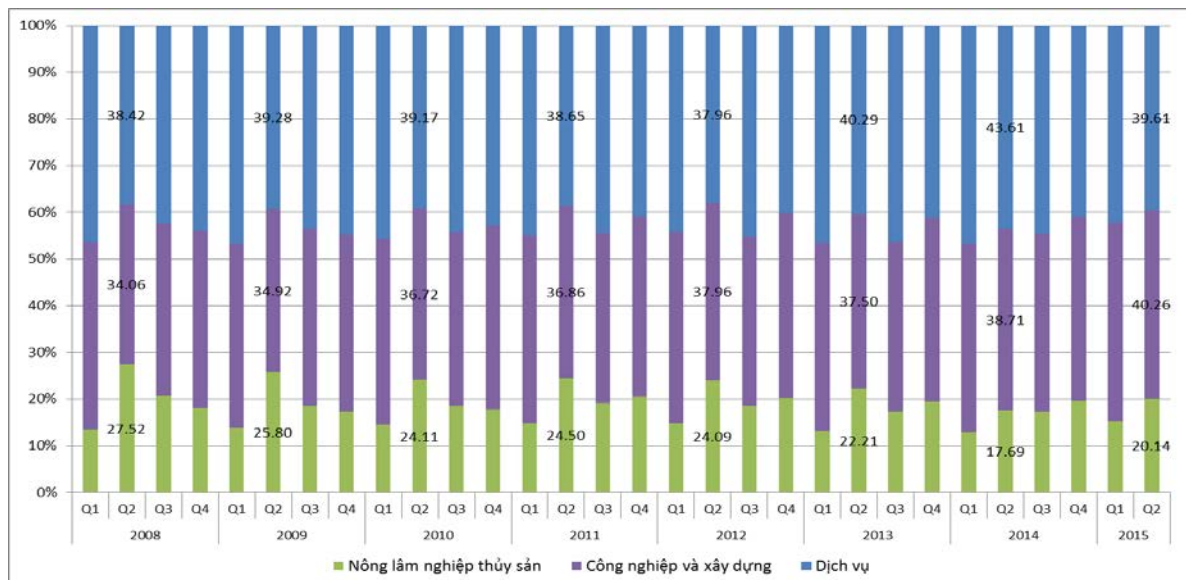
⁹ Khảo sát của TCTK cho thấy 40,5% doanh nghiệp đánh giá hoạt động sản xuất – kinh doanh khá hơn, 39,4% cho rằng hoạt động sản xuất – kinh doanh ổn định trong quý II (so với quý I).

¹⁰ Giá nguyên nhiên vật liệu cho sản xuất chỉ tăng 0,15% trong quý II (so với quý I). Trong quý II, giá nhập khẩu chỉ tăng nhanh ở các nhóm: vải (1,18%), nguyên phụ liệu dệt may, da giày (0,85%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (0,58%).

25. Khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) tăng trưởng ở mức 2,2% trong quý II và 2,4% trong 6 tháng đầu năm. Giá trị sản xuất NLTS tăng 2,41% trong 6 tháng đầu năm – thấp hơn so với giai đoạn 2012-2014.¹¹ Hoạt động NLTS gặp khó khăn do: (i) ảnh hưởng của thiên tai; (ii) tình hình tiêu thụ cũng như giá bán trên thị trường thế giới giữ xu hướng giảm; (iii) sụt giảm của ngành chế biến thực phẩm (giảm 3,7% trong tháng 6 so với tháng 5); và (iv) tăng giá một số đầu vào cho sản xuất nông nghiệp (chẳng hạn, giá thức ăn gia súc và nguyên liệu nhập khẩu tăng 0,58% trong quý II so với quý I).
26. Khu vực dịch vụ tăng trưởng ở mức 5,9% trong 6 tháng đầu năm, tương đương với các quý trước. Một số ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao như bán buôn và bán lẻ (tăng 8,3%); tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (5,8%). Riêng ngành du lịch chỉ tăng trưởng ở mức 2,9%¹², lượng khách quốc tế đến Việt Nam giảm 11,3%. Thị trường bất động sản 6 tháng đầu năm đã có những chuyển biến tích cực hơn, với tốc độ tăng trưởng ở mức 2,7%. Giao dịch bất động sản đã tăng trở lại,¹³ trong điều kiện tín dụng cho bất động sản giải ngân nhanh hơn.¹⁴
27. Trong bối cảnh phục hồi tăng trưởng kinh tế, hoạt động của các ngành sản xuất có vai trò lớn hơn. Xét theo cơ cấu trong GDP, tỷ trọng các khu vực NLTS và công nghiệp - xây dựng trong quý II tương ứng đạt 20,1% và 40,3%, tăng nhẹ so với cùng kỳ 2014. Ngành dịch vụ chiếm 39,6% trong toàn nền kinh tế, giảm so với tỷ trọng 43,6% so với cùng kỳ năm 2014 (Hình 9).

Hình 9: Cơ cấu GDP, Q1/2008-Q2/2015

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

¹¹ Mức tăng tương ứng trong 6 tháng đầu các năm 2012, 2013 và 2014 là 2,81%, 2,53% và 3,4%.

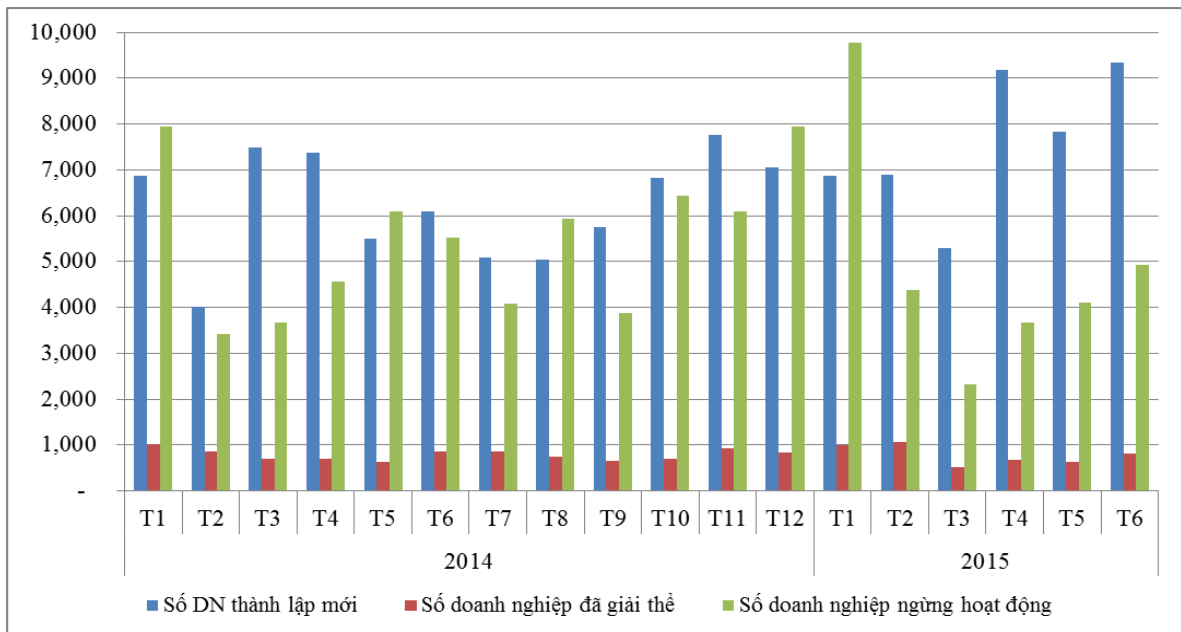
¹² Tốc độ tăng trưởng của ngành du lịch 6 tháng đầu năm 2014 là 8,5%.

¹³ Theo Bộ Xây dựng, 6 tháng đầu năm 2015, thị trường bất động sản đã có hơn 14.000 giao dịch thành công, trong đó, lượng giao dịch thành công tại Hà Nội tăng gấp 2,5 lần và tại Thành phố Hồ Chí Minh tăng gấp 2,8 lần so với cùng kỳ năm 2014.

¹⁴ Tín dụng cho bất động sản tăng 10,89% trong 5 tháng đầu năm so với cùng kỳ 2014.

28. Số doanh nghiệp đăng ký mới trong Quý II là 26.357 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 171.178 tỷ đồng. Tính chung 6 tháng đầu năm, số doanh nghiệp thành lập mới là 45.406 doanh nghiệp (tăng 21,7%), với tổng vốn đăng ký 282.396 tỷ đồng (tăng 22,3%). Riêng trong quý II, cả số doanh nghiệp giải thể và số doanh nghiệp ngừng hoạt động (bao gồm cả ngừng hoạt động có đăng ký và ngừng hoạt động chờ đóng mã số thuế hoặc không đăng ký) đều giảm, tương ứng là 0,9% và 6,4% so với cùng kỳ năm trước (Hình 10).
29. Trong 6 tháng đầu năm, có 10.988 lượt doanh nghiệp tăng vốn với tổng số vốn đăng ký tăng thêm là 308.809 tỷ đồng. Tỷ trọng vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm đạt 6,2 tỷ đồng, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2014. Số lao động dự kiến được tạo việc làm của các doanh nghiệp thành lập mới trong 6 tháng đầu năm là 651.398 lao động, tăng 20,4%.

Hình 10: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T6/2015



Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ KH&ĐT.

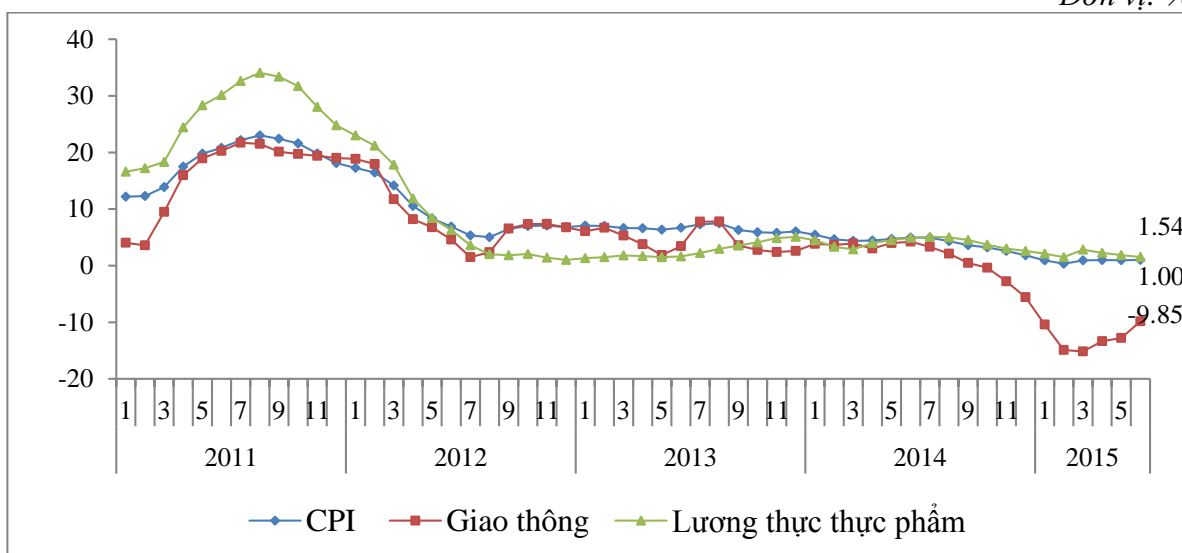
1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

30. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 0,65% trong quý II. Diễn biến này khác với quý I (giảm 0,1%) và quý IV/2014 (giảm 0,4%). Riêng trong tháng 6, CPI tăng 0,35% (so với tháng 5) và tăng 1% so với cùng kỳ 2014. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số CPI tăng 0,55% so với cuối năm 2014.
31. Diễn biến tăng giá trong quý II xuất phát chủ yếu từ một số nhân tố đẩy chi phí sản xuất, bao gồm: (i) tăng giá một số đầu vào cho sản xuất, đặc biệt là đầu vào cho NLTS;¹⁵ (ii) tỷ giá VNĐ/USD tăng so với quý I; (iii) biến động tăng lãi suất cục bộ ở một số ngân hàng. Gia tăng cầu tiêu dùng và cầu đầu tư cũng ảnh hưởng đến diễn biến CPI, dù chưa nhiều.

¹⁵ Xem chú dẫn 10.

Hình 11: Diễn biến lạm phát so với cùng kỳ năm trước, 2011-2015

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK, Tốc độ tăng giá so với cùng kỳ năm trước.

32. Giá bán lẻ xăng dầu¹⁶ chủ yếu giữ xu hướng tăng trong các tháng của quý II. Đây là một trong những nguyên nhân khiến chỉ số giá của dịch vụ giao thông tăng mạnh trong tháng 6 (tăng 3,54% so với tháng 5). Trong khi đó, quyết định điều chỉnh tăng giá điện từ tháng 3 cũng làm tăng chi phí sử dụng điện cho các ngành sản xuất liên quan cũng như tiêu dùng của hộ gia đình. Giá dịch vụ y tế cũng được điều chỉnh tăng từ ngày 1/6 khiến chỉ số giá dịch vụ y tế cả nước tăng 0,43% so với tháng 5¹⁷.
33. Một số ít mặt hàng có xu hướng giảm giá trong quý II. Giá dịch vụ bưu chính viễn thông giảm nhẹ (khoảng 0,1% trong quý). Chỉ số giá của nhóm hàng lương thực liên tục giảm từ tháng 3 do nguồn cung dồi dào trong khi hoạt động chế biến và xuất khẩu các mặt hàng nông thủy sản gặp khó khăn.
34. Các nguyên nhân gây ra lạm phát trong quý II khó có biến động mạnh trong 6 tháng cuối năm. Trong bối cảnh ấy, lạm phát trong nửa cuối năm dự kiến vẫn nằm trong mục tiêu của Chính phủ đề ra. Tuy nhiên, việc ổn định lạm phát vẫn gặp phải một số rủi ro như: (i) các đề xuất tăng giá các mặt hàng và dịch vụ thiết yếu (ví dụ giá nước, học phí, v.v.), với giải trình là tác động không lớn đối với lạm phát; (ii) các đề xuất tăng, bổ sung thuế và phí - để tăng thu ngân sách - cũng làm tăng chi phí sản xuất và dẫn tới tăng giá; (iii) việc giải trình chi phí của một số nhóm hàng quan trọng (ví dụ xăng dầu, điện, nước) còn thiếu minh bạch. Do đó, kỳ vọng lạm phát khó giảm và ảnh hưởng đến công tác điều hành lãi suất, tỷ giá và giá cả trong 6 tháng cuối năm.

¹⁶ Trong quý II, giá xăng được điều chỉnh tăng liên tiếp 3 lần. Ngày 11/3, giá xăng tăng 1.616 đ/lít. Ngày 5/5, giá xăng tăng 1.950đ/lít, mức cao nhất kể từ đầu năm; và tiếp tục điều chỉnh tăng thêm 1.200đ/lít (tăng 6,2%) vào ngày 20/5. Giá dầu diesel được điều chỉnh tăng 640đ/lít (tăng 3,9%) qua hai đợt vào ngày 4/6 và 21/5

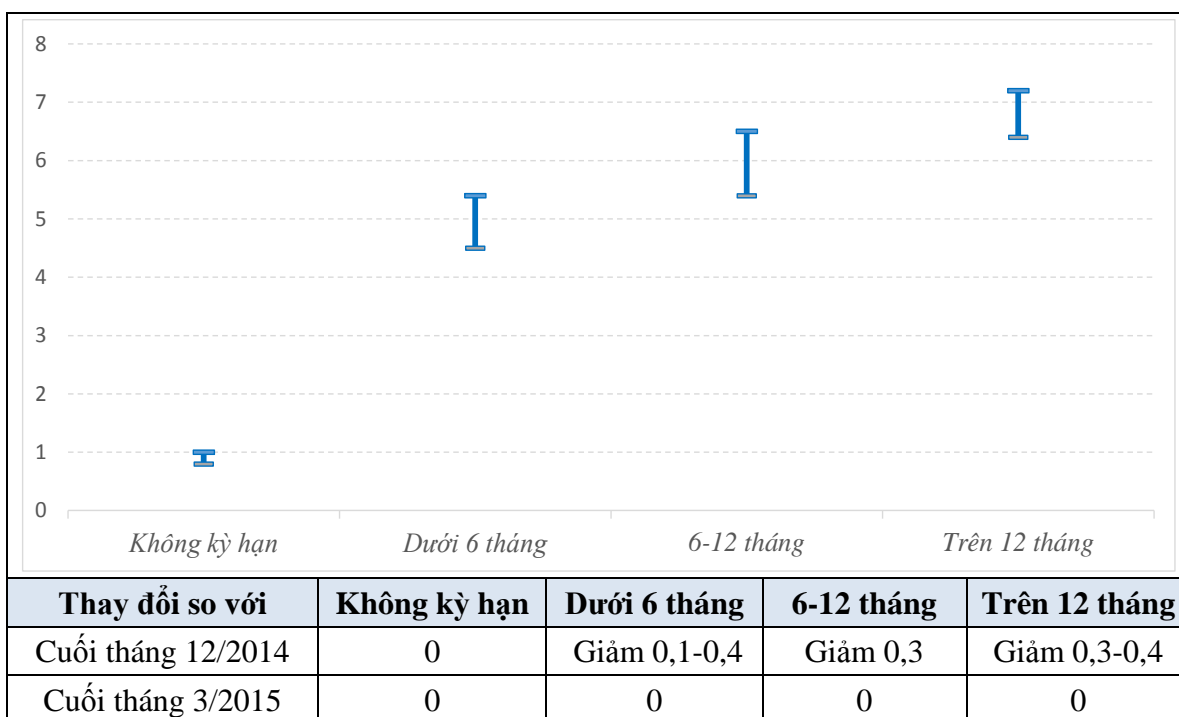
¹⁷ Theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BCT ngày 29/2/2012

1.3. Diễn biến tiền tệ

35. Lãi suất huy động nhìn chung ổn định trong 6 tháng đầu năm 2015. Lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN, Bảng 2). Lãi suất ít chịu áp lực trong quý II do: (i) thanh khoản của các NHTM tương đối ổn định; (ii) hạn chế dòng vốn cho thị trường chứng khoán do tác động của Thông tư 36/2014/TT-NHNN; (iii) quy mô Trái phiếu Chính phủ phát hành thấp; (iv) thị trường kỳ vọng FED sẽ không tăng lãi suất USD trước tháng 9; và (v) tỷ giá ổn định trở lại sau lần điều chỉnh vào đầu tháng 5.

Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM, tháng 6/2015

Đơn vị tính: %/năm



Nguồn: NHNN.

36. Lãi suất huy động VNĐ chỉ tăng cục bộ ở một số ngân hàng thương mại (NHTM) trong các tháng 5-6. Nguyên nhân chủ yếu do: (i) các NHTM này chiếm thị phần huy động tương đối lớn và phải tăng lãi suất để cạnh tranh giữ nguồn vốn; và (ii) sức ép thanh khoản ở một số NHTM khi tín dụng tăng trưởng nhanh hơn; v.v.
37. Lãi suất cho vay chỉ giảm nhẹ trong quý I, và tương đối ổn định trong quý II. Tính chung cả 6 tháng đầu năm, mức giảm lãi suất cho vay là không nhiều. Lãi suất cho vay USD giảm nhẹ ở khối NHTM cổ phần. Lãi suất cho vay VNĐ chủ yếu giảm ở khối NHTM nhà nước, với mức tối đa 0,2 điểm phần trăm/năm với các khoản vay VNĐ ngắn hạn và 0,2-0,5 điểm phần trăm/năm đối với các khoản vay VNĐ trung, dài hạn.

Bảng 3: Lãi suất cho vay phổ biến của các NHTM, tháng 6/2015

Đơn vị: %/năm

	Đối tượng	Ngắn hạn	Trung, dài hạn
NHTM Nhà nước	VNĐ: - Sản xuất kinh doanh thông thường	7,0-8,8 (7,0-9,0)	9,3-10,5 (9,5-11,0)
	- Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, DN nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, DN ứng dụng công nghệ cao	6,0-7,0 (7,0)	9,0-10,0 (9,0-10,0)
	USD:	3,0-4,5 (3,0-4,5)	5,5-6,5 (5,5-6,5)
NHTM cổ phần	VNĐ: - Sản xuất kinh doanh thông thường	7,8-9,0 (8,0-9,0)	10,0-11,0 (10,0-11,0)
	- Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, DN nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, DN ứng dụng công nghệ cao	7,0 (7,0)	10,0-10,5 (10,0-11,0)
	USD:	4,5-5,5 (4,5-6,0)	6,0-6,7 (6,0-7,0)

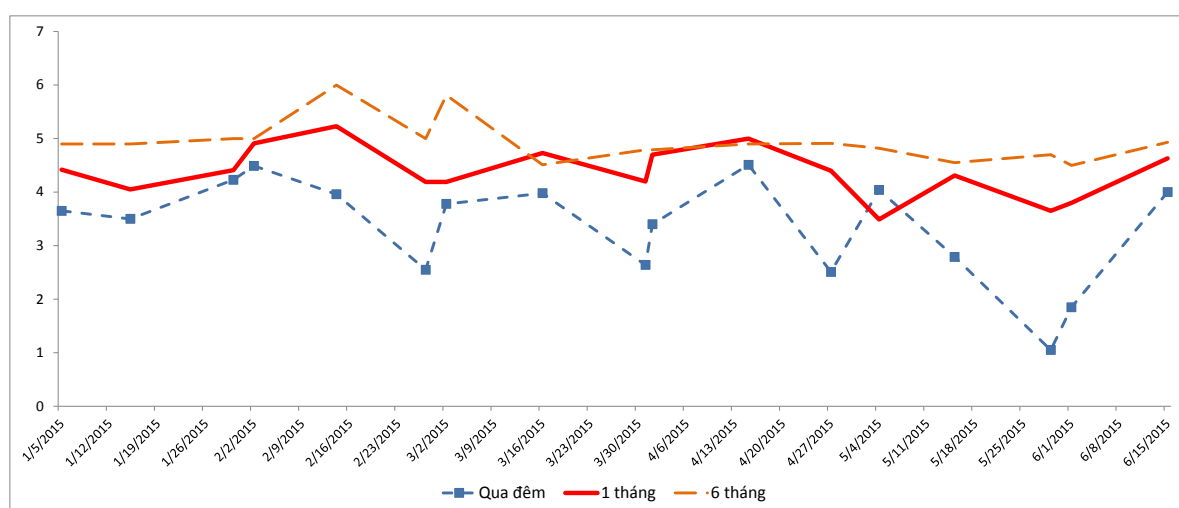
Nguồn: NHNN.

Lưu ý: Trong ngoặc là mức lãi suất tại thời điểm tháng 12/2014.

38. Lãi suất liên ngân hàng nhìn chung khá ổn định trong 6 tháng đầu năm, đặc biệt là trong quý II. Lãi suất kỳ hạn 1 tháng và kỳ hạn 6 tháng không có nhiều biến động, dao động quanh mức 4-5%/năm. Riêng lãi suất cho vay qua đêm giảm mạnh trong tháng 5 (thậm chí chỉ còn 1,05%/năm vào cuối tháng), sau đó tăng trở lại trong tháng 6.

Hình 12: Lãi suất liên ngân hàng, 1-6/2015

Đơn vị: %/năm

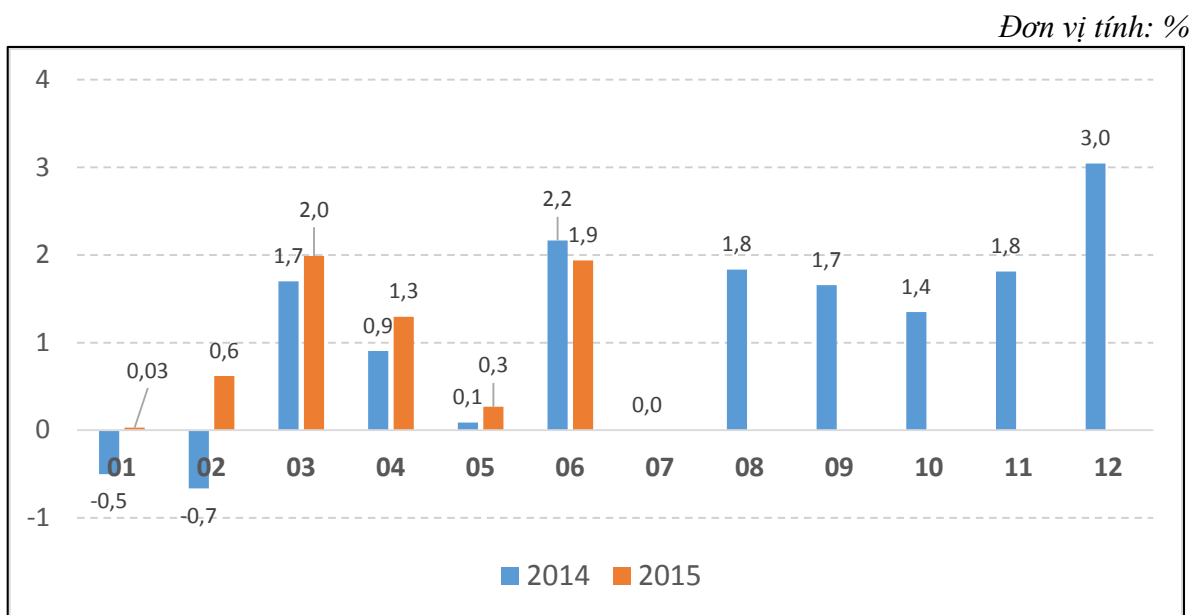


Nguồn: NHNN.

39. Diễn biến lãi suất liên ngân hàng phản ánh khá sát biến động của dư nợ tín dụng trong quý II. Tín dụng trong quý tăng 3,54% so với quý I. Riêng tăng trưởng tín

dụng tháng 6 đạt 1,9% (so với tháng 5). Tín dụng chỉ tăng chậm trong tháng 5. Tuy vậy, tốc độ tăng dư nợ tín dụng trong quý II chỉ tương đương với cùng kỳ 2014. Tính chung 6 tháng đầu năm, tăng trưởng tín dụng đạt 6,28%, cao hơn đáng kể so với cùng kỳ 2014 (3,72%).

Hình 13: Tăng trưởng tín dụng hàng tháng, 2014-2015



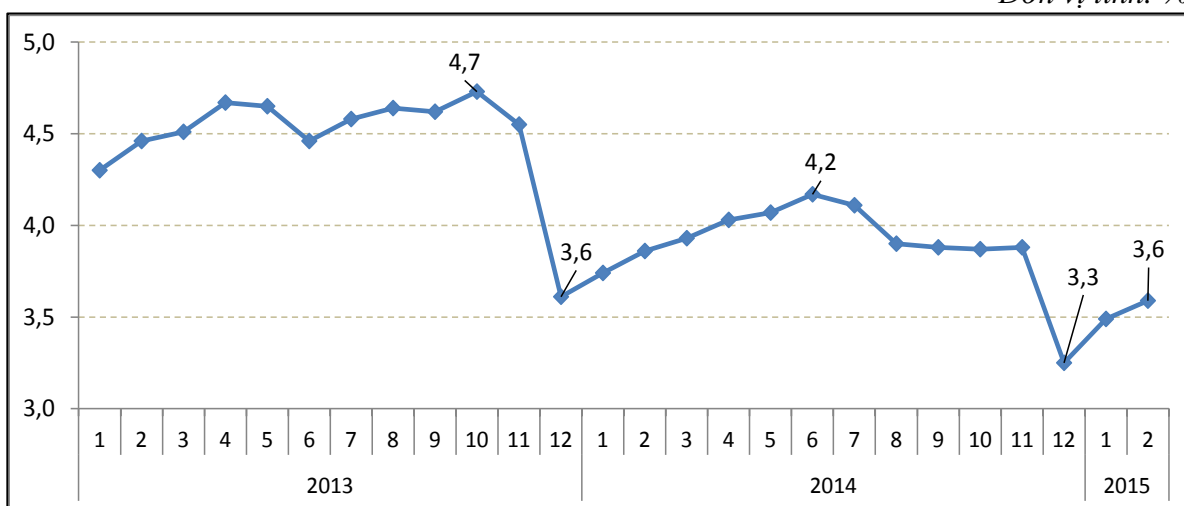
Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

40. Tín dụng tăng nhanh hơn trong quý II do một số nguyên nhân. *Thứ nhất*, quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế diễn ra vững chắc hơn, ưu tiên chính sách kinh tế vĩ mô thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố niềm tin của thị trường, làm tăng nhu cầu đầu tư và tín dụng. *Thứ hai*, các doanh nghiệp tăng cường vay vốn để đầu tư nhằm đón đầu cơ hội từ các FTA mà Việt Nam đã ký kết hoặc đang đàm phán (chẳng hạn như TPP, FTA với EU, FTA với Hàn Quốc, RCEP, v.v.). *Thứ ba*, nguồn vốn cho tín dụng dồi dào hơn trong bối cảnh phát hành Trái phiếu Chính phủ có quy mô khá nhỏ. *Thứ tư*, kỳ vọng lạm phát khó giảm thêm khiến các doanh nghiệp và nhà đầu tư mạnh dạn hơn với quyết định vay vốn.
41. Kết quả xử lý nợ xấu còn kém bền vững. Sau khi giảm mạnh vào tháng 12/2014, tỷ lệ nợ xấu đã tăng trở lại và đạt mức 3,59% vào tháng 2 (Hình 14). Các biện pháp xử lý nợ xấu trong các năm 2013-2014 dường như chưa thực chất và chưa mang lại hiệu quả lâu dài. Đây là vấn đề đã được dự báo trước, do Việt Nam còn thiếu khuôn khổ pháp lý cho xử lý nợ xấu,¹⁸ thiếu cả nguồn lực và năng lực thể chế để xử lý nợ xấu. Kết quả xử lý nợ xấu còn chưa rõ ràng do phải chờ kết quả xử lý một số NHTM yếu kém. Chính vì vậy, Việt Nam sẽ cần các giải pháp mạnh mẽ hơn, kể cả bố trí thêm nguồn lực (tài chính, nhân lực), để có thể đưa tỷ lệ nợ xấu về dưới 3% vào cuối tháng 9/2015.

¹⁸ Việt Nam chưa xem xét xây dựng Luật riêng về xử lý nợ xấu. Tham khảo báo cáo *Kinh tế vĩ mô quý IV và năm 2014*.

Hình 14: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2015

Đơn vị tính: %

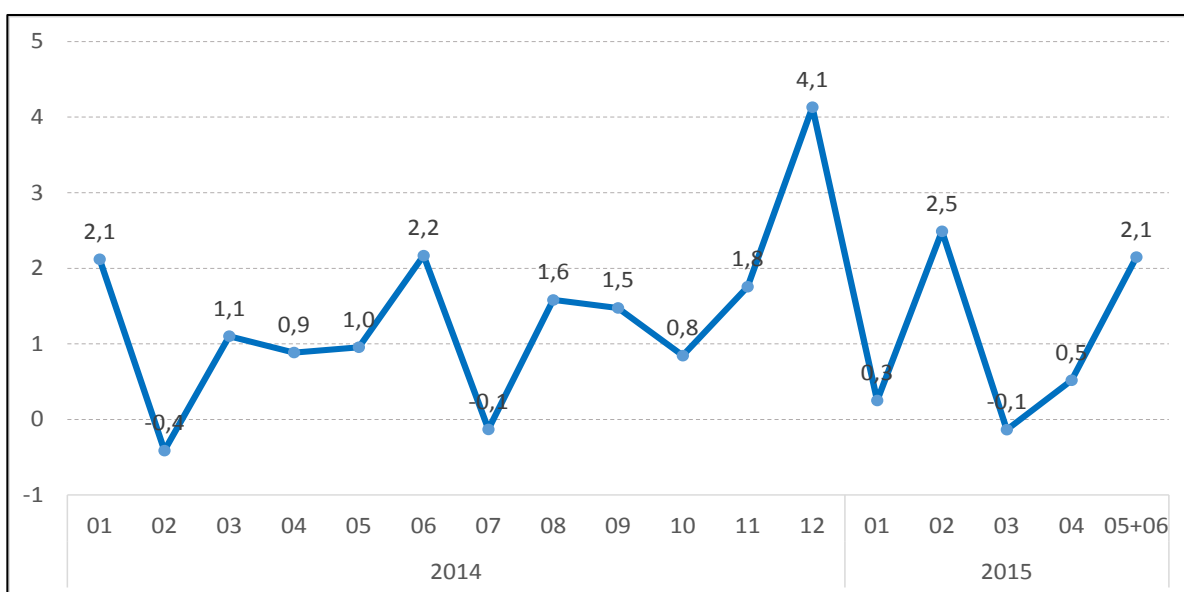


Nguồn: NHNN.

42. Tổng phương tiện thanh toán tăng nhanh hơn trong quý II so với quý I. Mức tăng tổng phương tiện thanh toán trong quý I và quý II lần lượt là 2,35% và 2,68%. Tính chung 6 tháng đầu năm, tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 5,09% so với cuối năm 2014. Như vậy, tổng phương tiện thanh toán tăng chậm hơn so với cùng kỳ các năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do: (i) quy mô phát hành Trái phiếu Chính phủ giảm; (ii) thâm hụt thương mại buộc NHNN phải bán ra USD; và (iii) sự thận trọng của NHNN trong điều hành tổng phương tiện thanh toán nhằm tránh áp lực đối với lạm phát.

Hình 15: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, 2014-2015

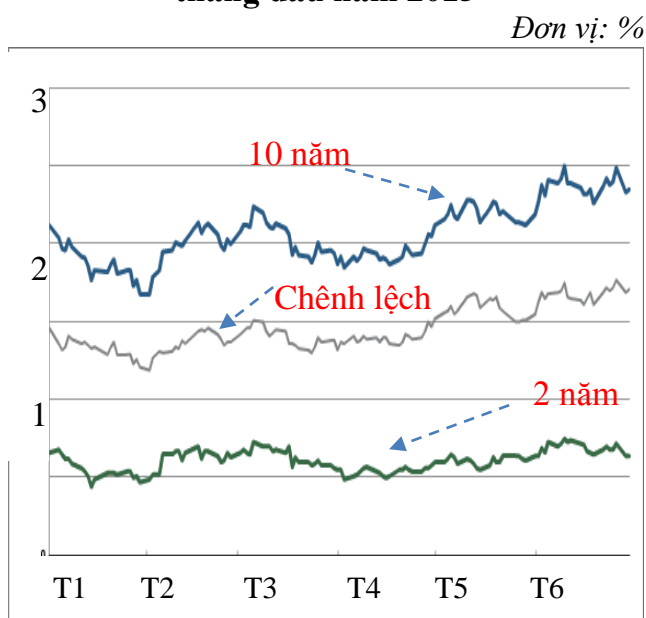
Đơn vị: %



Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

43. Như đã đề cập trong báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I, tổng phương tiện thanh toán giảm trong tháng 3 có thể do hoạt động rút vốn của các quỹ đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán. Diễn biến này chủ yếu là do nhà đầu tư nước ngoài kỳ vọng FED sẽ nâng lãi suất USD. Trên thực tế, do kỳ vọng này, lãi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ cũng tăng liên tục đến giữa tháng 5 và trong các tuần đầu tháng 6. Kỳ vọng này chỉ được giải tỏa khi FED ra tín hiệu chưa cân nhắc tăng lãi suất trước tháng 9.

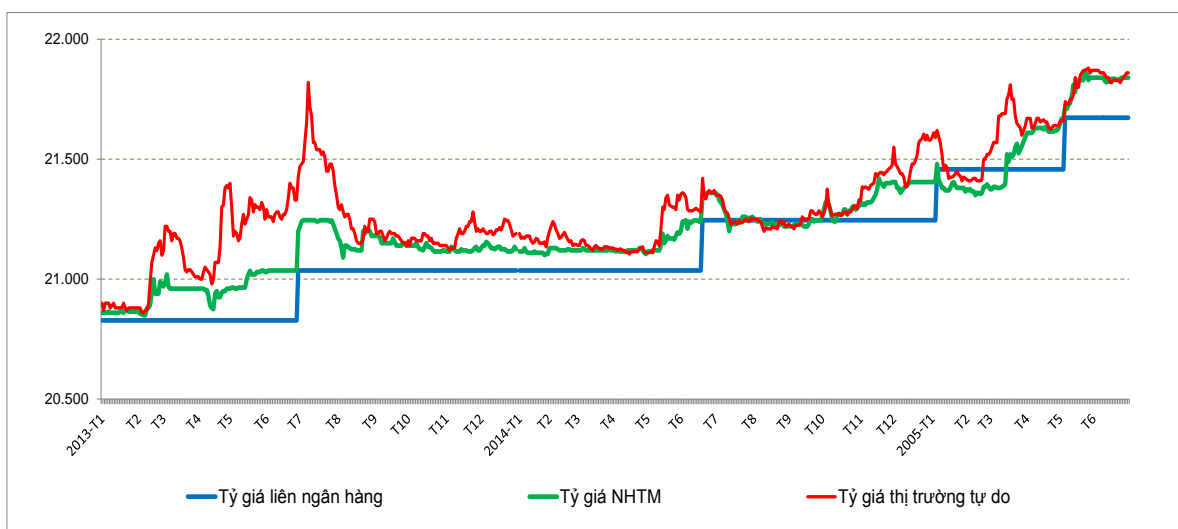
Hình 16: Lãi suất Trái phiếu Mỹ trong 6 tháng đầu năm 2015



Nguồn: Bộ Tài chính Mỹ.

44. Quá trình xử lý các NHTM yếu kém diễn ra nhanh hơn trong quý II. NHNN công bố quốc hữu hóa NHTM Cổ phần Đại dương (Oceanbank) và NHTM Cổ phần Dầu khí toàn cầu (GPBank), sau khi đã quốc hữu hóa Ngân hàng Xây dựng vào đầu năm. NHNN chưa thông tin cụ thể định hướng tái cơ cấu các NHTM sau quốc hữu hóa, các NHTM có thể bị xử lý trong thời gian tiếp theo cũng như mức độ yếu kém của các NHTM này.¹⁹ Tính bất định vẫn hiện hữu trong hoạt động của các NHTM yếu kém cần được xử lý, thể hiện ở cả phương thức xử lý và thời hạn xử lý.

Hình 17: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2013-6/2015



Nguồn: VNDirect.

¹⁹ Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước cho thấy nợ xấu Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Nam (SouthernBank) tháng 11/2013 là 55,31% nhưng SouthernBank chỉ báo cáo tỷ lệ nợ xấu tháng 12/2013 là 3,39%.

45. Quý II chứng kiến những giai đoạn biến động khác nhau của tỷ giá VNĐ/USD (Hình 17). Trong tháng 4, tỷ giá nhìn chung ổn định: tỷ giá VNĐ/USD bình quân liên ngân hàng cố định ở mức 21.458, còn tỷ giá trên thị trường tự do và tỷ giá của NHTM đều ổn định dưới mức trần cho phép²⁰. Tỷ giá VNĐ/USD trên thị trường chỉ tăng nhanh trong giai đoạn cuối tháng 4 và đầu tháng 5. Việc điều chỉnh tăng tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng vào đầu tháng 5 khiến tỷ giá trên thị trường đi vào ổn định. Từ giữa tháng 5 đến cuối tháng 6, tỷ giá trên cả thị trường tự do và NHTM xấp xỉ mức trần cho phép của NHNN. Tính chung cả quý II, tỷ giá trên thị trường nhìn chung ổn định hơn so với quý I.
46. NHNN đã thực hiện một số biện pháp can thiệp vào thị trường ngoại hối quý II. Điều chỉnh tăng tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng là quyết định nổi bật nhất, nhưng chưa đủ. Thị trường ngoại hối chưa ổn định ngay sau khi tăng tỷ giá liên ngân hàng. NHNN phải tiến hành bán ra ngoại tệ (khoảng 200 triệu USD) vào giữa tháng 6 để ổn định thị trường. Bên cạnh đó, NHNN cũng tiến hành thông tin thêm về công tác điều hành chính sách tiền tệ và tỷ giá nói chung, quan điểm điều hành tỷ giá và một số diễn biến thị trường liên quan (dòng vốn, cán cân thanh toán). Trong bối cảnh ấy, tỷ lệ dự trữ bắt buộc (đối với cả ngoại tệ và VNĐ) đều được giữ nguyên.
47. Áp lực đối với tỷ giá VNĐ/USD tăng trong quý II do một số nguyên nhân. *Thứ nhất*, thâm hụt thương mại ở mức tương đối lớn, lũy kế lần lượt đạt 2,07 tỷ USD, 3,05 tỷ USD và 3,07 tỷ USD trong 4 tháng, 5 tháng và 6 tháng đầu năm. Trong khi đó, NHNN hầu như không bán ra USD trong 6 tháng đầu năm (trừ lần bán ra 200 triệu USD vào giữa tháng 6). *Thứ hai*, thị trường dường như có kỳ vọng về tăng tỷ giá VNĐ/USD, dựa trên một số đồn đoán (khả năng FED sẽ tăng lãi suất USD; khả năng vay từ dự trữ ngoại hối cho đầu tư phát triển; v.v.). *Thứ ba*, sai số khi ước tính số liệu thâm hụt thương mại làm các thành viên thị trường lo ngại về cung – cầu ngoại tệ trên thị trường, qua đó làm tỷ giá biến động.²¹ *Thứ tư*, việc phát hành Trái phiếu để vay 1 tỷ USD từ NHTM cổ phần ngoại thương Việt Nam phần nào làm tăng cầu đối với USD và gây áp lực đối với tỷ giá VNĐ/USD.
48. Quyết định tăng tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng vào tháng 5 không nhận được nhiều đồng thuận như quyết định tương tự vào đầu tháng 1. Thị trường cũng phần nào lo ngại về dư địa điều chỉnh tỷ giá trong 6 tháng cuối năm, khi mà mức điều chỉnh tỷ giá tối đa 2% đã được sử dụng hết. Trong khi đó, 6 tháng cuối năm có thể chứng kiến nhiều diễn biến tài chính, kinh tế khó lường trên thế giới. Đặc biệt, dòng vốn lưu chuyển tự do hơn cũng khiến mặt bằng lãi suất và/hoặc tỷ giá VNĐ/USD ở Việt Nam phụ thuộc vào động thái lãi suất ở Mỹ.²² Bên cạnh đó, việc tăng tỷ giá VNĐ/USD được giải trình trên cơ sở cân nhắc nhiều yếu tố khác

²⁰ Cao hơn 1% so với tỷ giá liên ngân hàng.

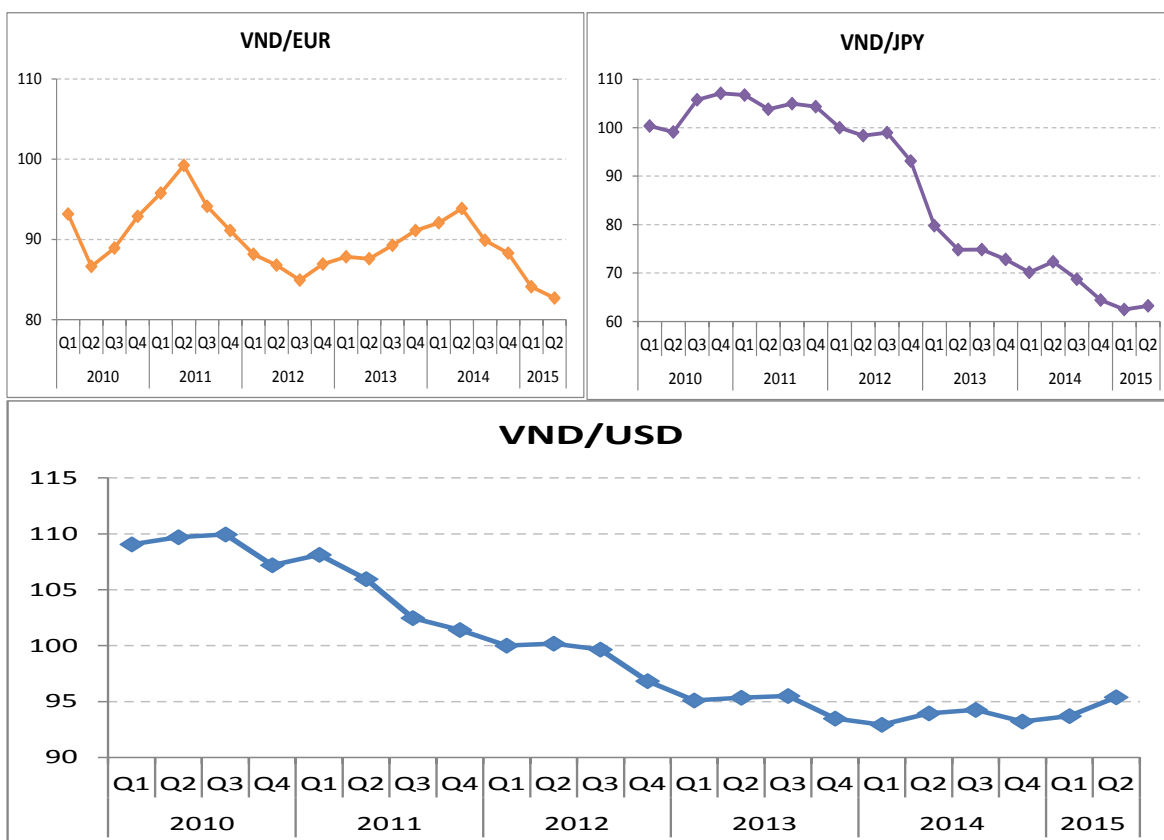
²¹ Vấn đề này đã được trình bày trong Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý IV và năm 2014. Ước tính ban đầu của TCTK cho thâm hụt thương mại 4 tháng đầu năm và 6 tháng đầu năm lần lượt là 3 tỷ USD và 3,75 tỷ USD, nhưng số chính thức lần lượt là 2,07 tỷ USD và 3,07 tỷ USD.

²² Vấn đề “Bộ ba không đồng thời”.

nhau, thay vì chỉ rõ ra là để thúc đẩy xuất khẩu hay ổn định giá trị đồng VNĐ như các lần trước đó.

49. Tuy nhiên, việc điều chỉnh tỷ giá VNĐ/USD có thể cho thấy NHNN đang chuyển dần sang cách thức điều hành tỷ giá linh hoạt hơn. Dư địa điều hành chính sách tỷ giá thực tế còn khá rộng. Biên độ tỷ giá VNĐ/USD vẫn giữ ở mức +/- 1% và NHNN có thể nới thêm biên độ này, nếu thấy có thể để tỷ giá VNĐ/USD biến động linh hoạt hơn. Cung cầu ngoại tệ trên thị trường cũng có thể thay đổi nếu NHNN điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc (với USD, VNĐ), dù hệ lụy có thể là tăng lãi suất cho vay. Việc tăng tỷ giá VNĐ/USD có thể gây sức ép đối với lạm phát và nợ công, song sức ép này có vẻ không được xem xét nhiều (ngay từ quyết định vay nợ nước ngoài).
50. Sức mua của đồng USD tăng 1,8% so với đồng VNĐ (sau khi tính đến mức tăng giá ở Việt Nam và Mỹ, Hình 18) trong quý II. Tính chung 6 tháng đầu năm, mức tăng này là 2,3%. Diễn biến này chủ yếu do đồng USD lên giá khá mạnh trên thị trường quốc tế, trong khi mức lạm phát của Việt Nam là tương đối thấp. Việc điều chỉnh tỷ giá VNĐ/USD - trong khi tỷ giá của Yên Nhật với USD tăng chậm hơn - khiến VNĐ giảm giá so với Yên Nhật. Sức mua của Yên Nhật tăng khoảng 1,2% so với đồng VNĐ trong quý II, dù tính chung cả 6 tháng thì vẫn giảm 1,8%. Ngược lại, VNĐ tiếp tục tăng giá so với đồng Euro, với mức tăng trong quý II và 6 tháng đầu năm lần lượt là 1,7% và 6,3% (sau khi tính cả lạm phát).

Hình 18: Tỷ giá thực của VND so với một số đồng tiền chủ chốt

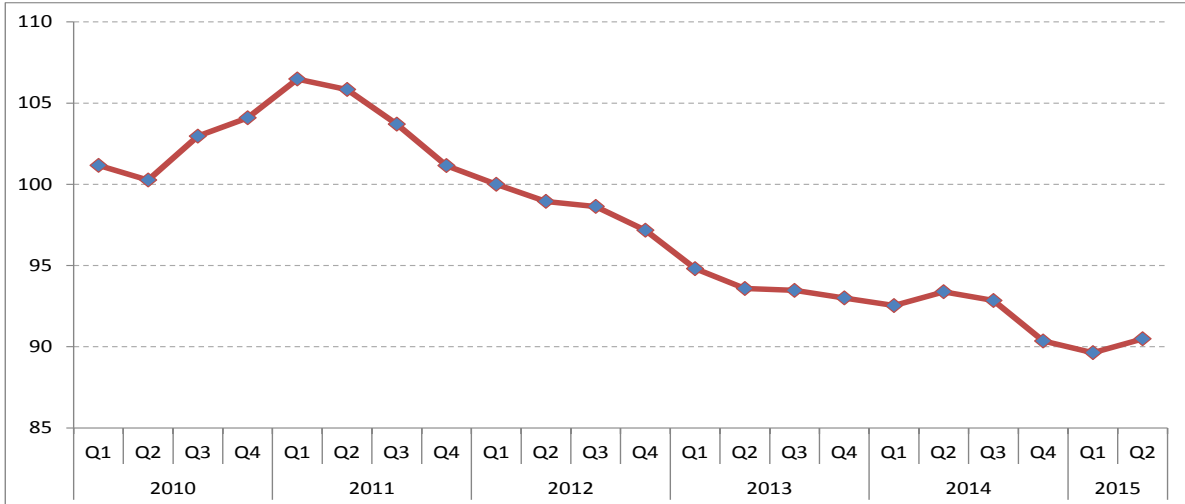


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Lưu ý: Mốc Q1/2012=100.

51. Khác với các quý trước đó, hàng hóa Việt Nam trong Quý II/2015 giảm giá so với hàng hóa nước ngoài (Hình 19). Như vậy, việc điều chỉnh tăng tỷ giá VND/USD bình quân liên ngân hàng – trong khi lạm phát ổn định ở mức thấp – đã giúp hàng hóa Việt Nam trở nên cạnh tranh hơn so với hàng hóa nước ngoài.²³

Hình 19: Tỷ giá thực hữu hiệu (REER)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Lưu ý: Mốc Q1/2012 = 100, REER được tính dựa trên số liệu thương mại với 21 đối tác thương mại lớn nhất, sử dụng số liệu lạm phát CPI; Số liệu Quý II/2015 là ước tính; giá trị cao hơn thể hiện hàng hóa Việt Nam tương đối rẻ hơn so với hàng hóa nước ngoài.

52. Công tác điều hành chính sách tiền tệ trong quý II phần nào nhận được sự phối hợp của chính sách vĩ mô khác. Quy mô phát hành Trái phiếu Chính phủ - vẫn giữ ở kỳ hạn 5 năm trở lên - giảm so với quý I/2015 và cùng kỳ năm 2014, làm giảm áp lực điều hành thanh khoản cho hệ thống NHTM. Các cơ quan quản lý nợ công và xuất khẩu có tham vấn và phối hợp với NHNN trong điều hành tỷ giá.
53. Tuy nhiên, công tác phối hợp giữa chính sách tiền tệ với các chính sách kinh tế vĩ mô khác vẫn cần cải thiện trong một số trường hợp cụ thể. Thông tin về việc cân nhắc vay từ quỹ dự trữ ngoại hối để thực hiện đầu tư phát triển – dù chỉ ở mức đề xuất – đã gây biến động không nhỏ đối với kỳ vọng của thị trường. Việc giảm phát hành Trái phiếu Chính phủ một phần cũng do Chính phủ đã tính toán các phương án khác để vay nợ và, về thực chất, chỉ đẩy lùi áp lực trên thị trường tiền tệ đến một thời điểm sau này.

1.4. Tình hình đầu tư

54. Hoạt động đầu tư trong quý II có sự gia tăng so với quý I. Tính chung 6 tháng đầu năm, tổng đầu tư toàn xã hội tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2014 (mức tăng là 8,3% nếu loại trừ yếu tố tăng giá). Hoạt động đầu tư có tỷ trọng lớn và tăng nhanh nhất ở khu vực dân cư và tư nhân, và FDI, với mức tăng tương ứng là 11,4% và 9,9% (Bảng 4).

²³ Kết quả này nhất quán với nghiên cứu của Trương Đình Tuyên và cộng sự (2011): tăng tỷ giá chỉ giúp tăng lượng hàng xuất khẩu nếu giữ được ổn định kinh tế vĩ mô (và lạm phát thấp).

Bảng 4: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

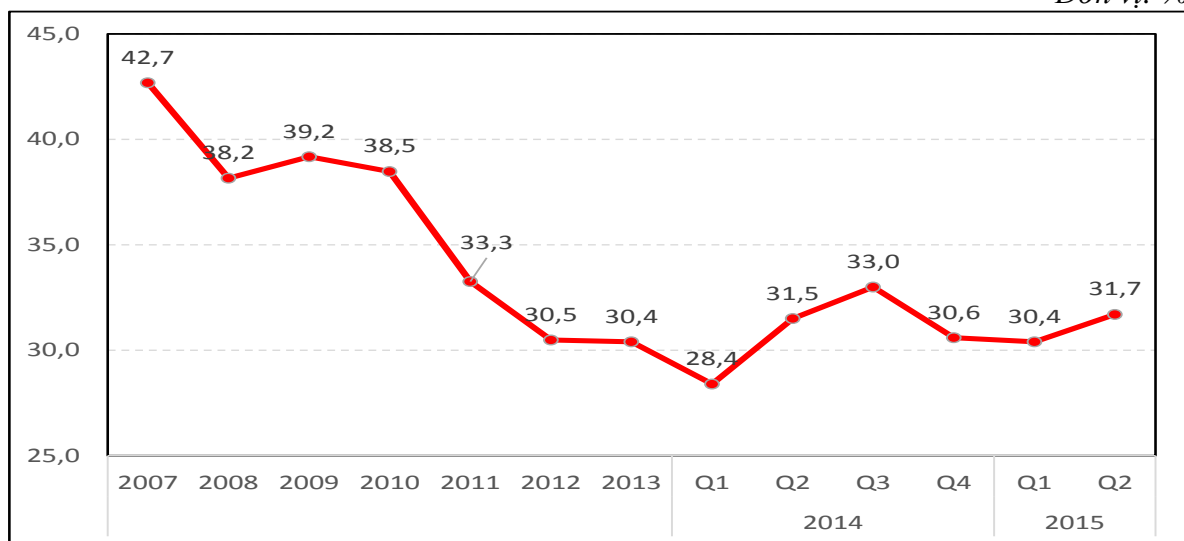
	Kế hoạch 2015	Quý I/2015	Quý II/2015	6 tháng 2015	Tốc độ tăng (%)
TỔNG SỐ	1.343	246,1	307,7	553,8	9,4
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	203	37,0	55,3	92,3	1,7
Vốn trái phiếu Chính phủ	85	10,2	15,9	26,1	5,2
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	60	11,1	14,2	25,3	0,4
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	90	15,4	19,8	35,2	21,8
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	90	12,3	15,1	27,1	14,6
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	520	89,7	113,1	202,8	11,4
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	290	67,2	69,8	137,0	9,9
<i>Bên nước ngoài</i>	203	47,0	48,9	95,9	9,5
<i>Bên Việt Nam</i>	87	20,2	20,9	41,1	10,8
Vốn huy động khác	25	3,2	4,5	7,7	26,2

Nguồn: TCTK.

55. Tuy nhiên, tổng mức đầu tư toàn xã hội trong 6 tháng đầu năm mới đạt 41,2% kế hoạch cả năm. Tiến độ thực hiện kế hoạch đầu tư diễn ra rất chậm ở doanh nghiệp nhà nước (30,1% kế hoạch), vốn Trái phiếu Chính phủ (30,7%), vốn vay khác của khu vực Nhà nước (39,1%), và vốn đầu tư từ Ngân sách nhà nước (45,5%).

Hình 20: Đầu tư so với GDP

Đơn vị: %

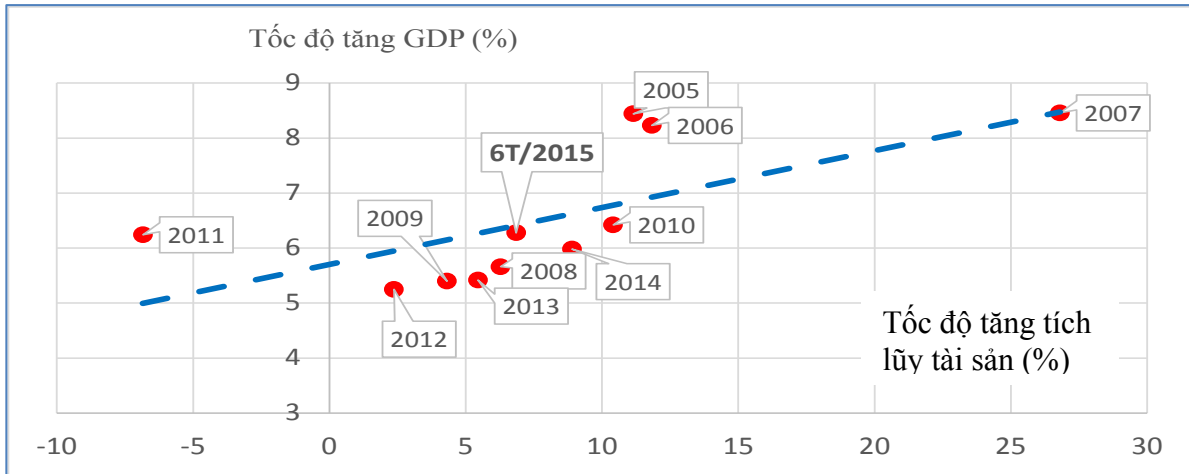


Nguồn: TCTK.

56. Tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 31,7% trong quý II, cao hơn quý I nhưng chỉ tương đương quý II/2014 (Hình 20). Trong khi đó, hệ số ICOR theo quý đang có xu

hướng giảm dần và duy trì mức ổn định trong các quý gần đây,²⁴ chứng tỏ việc sử dụng nguồn lực của Việt Nam đang hiệu quả hơn. Đây chính là một động lực quan trọng giúp cho quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế Việt Nam trở nên vững chắc hơn (Hình 21).

Hình 21: Tăng tích lũy tài sản và tăng trưởng kinh tế, 2005-2015

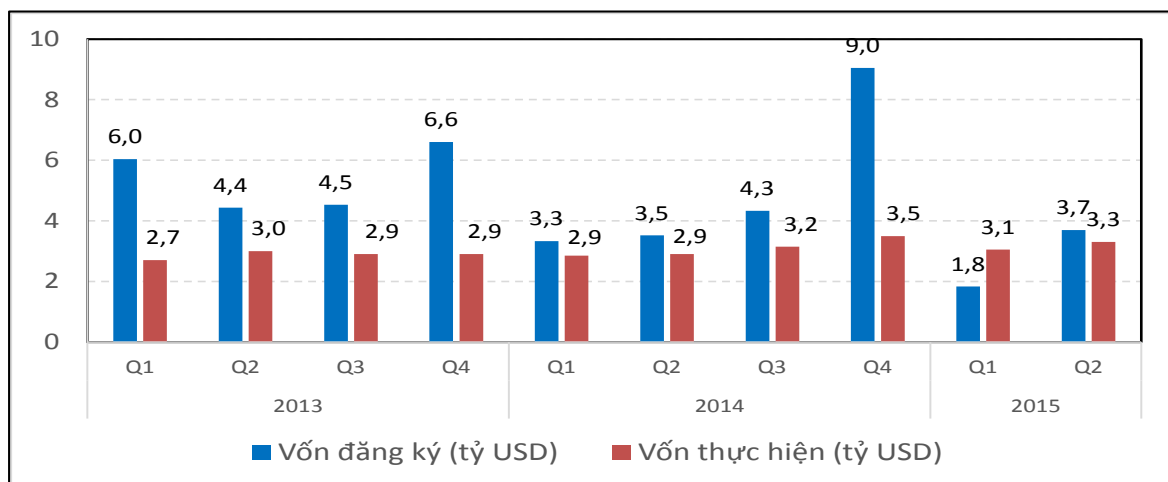


Nguồn: TCTK.

57. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong quý II không tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2014, mặc dù cao hơn so với Quý I. Tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm trong 6 tháng đầu năm là 5,49 tỷ USD, bằng 80,2% so với cùng kỳ năm 2014. Con số này cách khá xa so với mục tiêu thu hút 23 tỷ USD vốn FDI vào Việt Nam năm 2015. Điểm tích cực là giải ngân FDI trong 6 tháng đầu năm khá ổn định và có phần cải thiện hơn so với cùng kỳ năm 2014 (Hình 22). Tính chung 6 tháng đầu năm, vốn FDI thực hiện đạt 6,3 tỷ USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ 2014.

Hình 22: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: TCTK.

²⁴ Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015c).

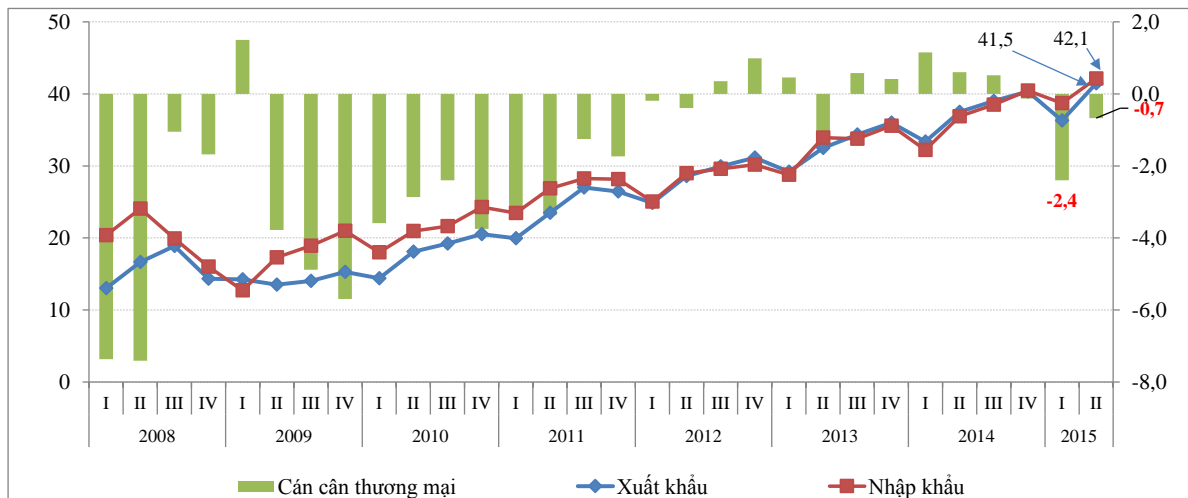
58. Hàn Quốc dẫn đầu trong số các đối tác đầu tư tại Việt Nam, với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 1,52 tỷ USD, chiếm 27,7% tổng vốn đầu tư tại Việt Nam. Hàn Quốc đã đầu tư vào 51/63 tỉnh thành phố trên cả nước, trên 18/21 ngành, lĩnh vực; trong đó dẫn đầu là lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo với tổng số vốn đăng ký chiếm 64,5% tổng vốn đầu tư. Gia tăng hoạt động đầu tư từ Hàn Quốc vào Việt Nam chủ yếu là do: (i) phục hồi tăng trưởng kinh tế ngày một rõ nét hơn ở Việt Nam; (ii) đón đầu cơ hội từ FTA Việt Nam – Hàn Quốc.²⁵

1.5. Tình hình thương mại

59. Tăng trưởng thương mại của Việt Nam tiếp tục đà suy giảm. Trong quý II, kim ngạch xuất khẩu đạt 41,5 tỷ USD (tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2014). Tính chung 6 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu đạt 77,8 tỷ USD, tăng 9,3% so cùng kỳ 2014. Mức tăng này thấp hơn so với cùng kỳ các năm 2010-2014²⁶ và thấp hơn mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu năm 2015 (ít nhất 10%).

Hình 23: Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại theo quý, 2008-2015

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan.

Ghi chú: Trục phải thể hiện cán cân thương mại; trục trái thể hiện xuất nhập khẩu.

60. Xuất khẩu suy giảm do một số nguyên nhân. Thứ nhất, giá hàng hóa thế giới tiếp tục giảm, và ảnh hưởng đến các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm, chỉ số giá xuất khẩu giảm 2,89%.²⁷ Các mặt hàng có giá xuất khẩu giảm mạnh trong quý II là dầu thô (giảm 12,36%), hạt điều (giảm 8,73%), gạo (giảm 6,36%), v.v. Thứ hai, đồng VNĐ lên giá so với Euro, ảnh hưởng đến xuất khẩu vào thị trường này.

²⁵ Dự án Khu phức hợp điện tử gia dụng Samsung TPHCM-Việt Nam chính thức được khởi công vào ngày 19/5/2015 với mức vốn đầu tư là 1,4 tỷ USD, hay Dự án chuyên sản xuất thiết bị viễn thông và đèn LED chiếu sáng của KMW tại Hà Nam với mức vốn đầu tư là 100 triệu USD.

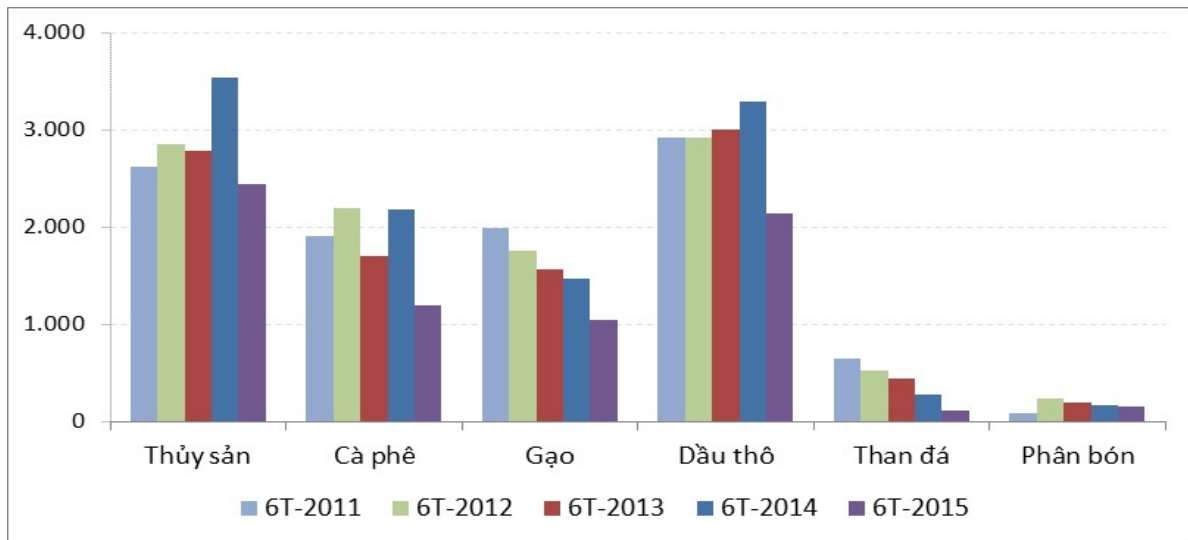
²⁶ Tốc độ tăng xuất khẩu 6 tháng đầu năm qua các năm: 14,9% năm 2014; 15,4% năm 2013; 23,0% năm 2012, 33,8% năm 2011; và 17,0% năm 2010.

²⁷ Mức giảm trong quý I và quý II lần lượt là 1,82% và 1,09%.

61. Xuất khẩu nhóm hàng nông thủy sản giảm mạnh. Trong 6 tháng đầu năm, xuất khẩu của nhóm hàng này giảm tới 25,7% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó, xuất khẩu gạo giảm 12,1% (so cùng kỳ năm 2014); cà phê giảm 35,4%; thủy sản giảm 15,2%; v.v. Xuất khẩu các nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu và khoáng sản (dầu thô, than đá và xi măng, than đá, v.v.) cũng giảm mạnh. Diễn biến giảm xuất khẩu của nhóm hàng này do giảm giá và chính sách hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô của Chính phủ.

Hình 24: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực 6 tháng đầu năm, 2011-2015

Đơn vị: Triệu USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan.

62. Nhập khẩu đạt 42,1 tỷ USD trong quý II, tăng 14,2% so với cùng kỳ 2014. Tính chung 6 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu là 80,8 tỷ USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm 2014 – mức cao nhất kể từ năm 2011.²⁸ Trong các tháng đầu năm 2015, tốc độ tăng nhập khẩu cũng cao hơn đáng kể so với tăng trưởng xuất khẩu.
63. Nhập khẩu tăng nhanh trong các tháng đầu năm do một số nguyên nhân. Thứ nhất, quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế nói chung và gia tăng đầu tư²⁹ đã kéo theo nhu cầu nhập khẩu máy móc, nguyên vật liệu cho sản xuất – kinh doanh (Hình 25). Một số ý kiến nhận định rằng nhập khẩu tăng một phần do nhóm ô tô nguyên chiếc, nhưng nhận định này chưa đầy đủ vì nhập khẩu các đầu vào cho sản xuất cũng tăng mạnh (Hình 26), Trên phương diện này, mô hình tăng trưởng của Việt Nam chưa có nhiều chuyển biến so với các năm trước đây.³⁰ Thứ hai, giá nhập khẩu giảm đáng kể, với mức giảm 3,73% trong quý I và 2,09% trong quý II. Mức giảm này đều lớn hơn mức tăng tỷ giá VNĐ/USD và khiến giá hàng

²⁸ Tốc độ tăng nhập khẩu 6 tháng đầu năm qua các năm: 10,3% năm 2014; 16% năm 2013; 6,4% năm 2012.

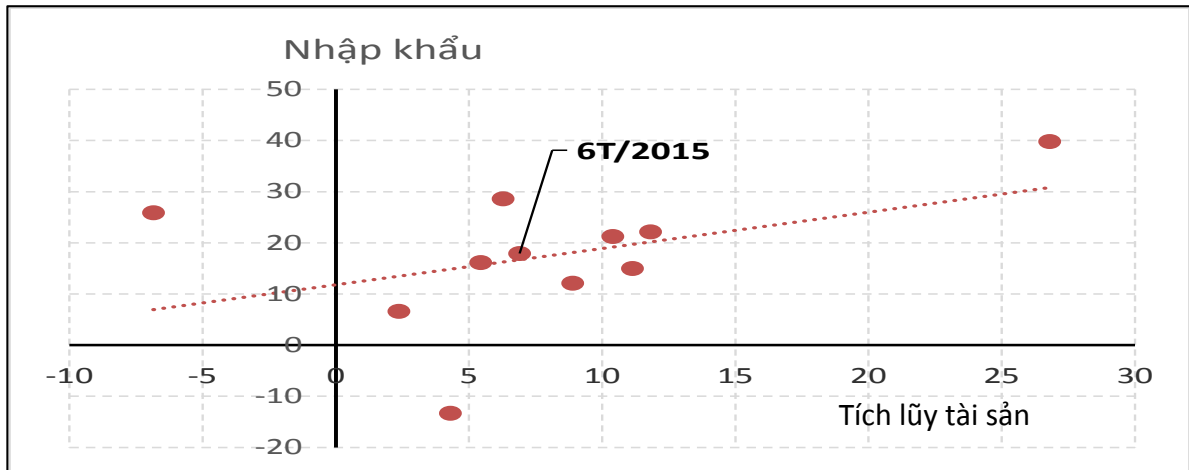
²⁹ Như đã trình bày ở trên, hoạt động đầu tư ở Việt Nam một phần còn nhằm đón đầu cơ hội từ các FTA.

³⁰ Trừ năm 2008 khi nhập khẩu tăng mạnh do nhu cầu tiêu dùng tăng.

hóa quy đổi ra VNĐ rẻ hơn, qua đó kích thích nhập khẩu.³¹ Thứ ba, một số dòng thuế nhập khẩu của Việt Nam tiếp tục được cắt giảm theo các FTA ở khu vực.³²

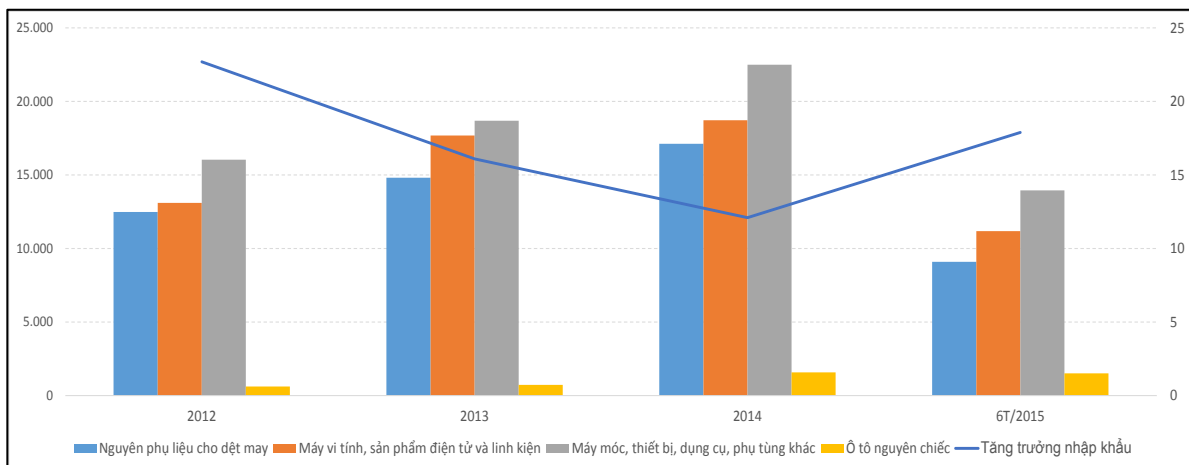
Hình 25: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và nhập khẩu, 2005-2015

Đơn vị tính: %



Nguồn: TCTK.

Hình 26: Tăng trưởng nhập khẩu và các mặt hàng chính, 2012-2015



Nguồn: Tổng cục Hải quan.

Ghi chú: Giá trị nhập khẩu các mặt hàng (triệu USD) thể hiện ở trục bên trái; tăng trưởng nhập khẩu (%) thể hiện ở trục bên phải.

64. Thâm hụt cán cân thương mại có xu hướng tăng. Thâm hụt thương mại đạt mức 0,6 tỷ USD trong quý II và 3,07 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm. Theo đối tác, Việt Nam chịu thâm hụt thương mại lớn nhất với Trung Quốc (thâm hụt tới 16,5 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm).³³ Các nhóm hàng có thâm hụt thương mại lớn nhất là: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (10,2 tỷ USD), máy vi tính, sản phẩm và linh kiện (3,8 tỷ), xăng dầu các loại (2,5 tỷ USD).

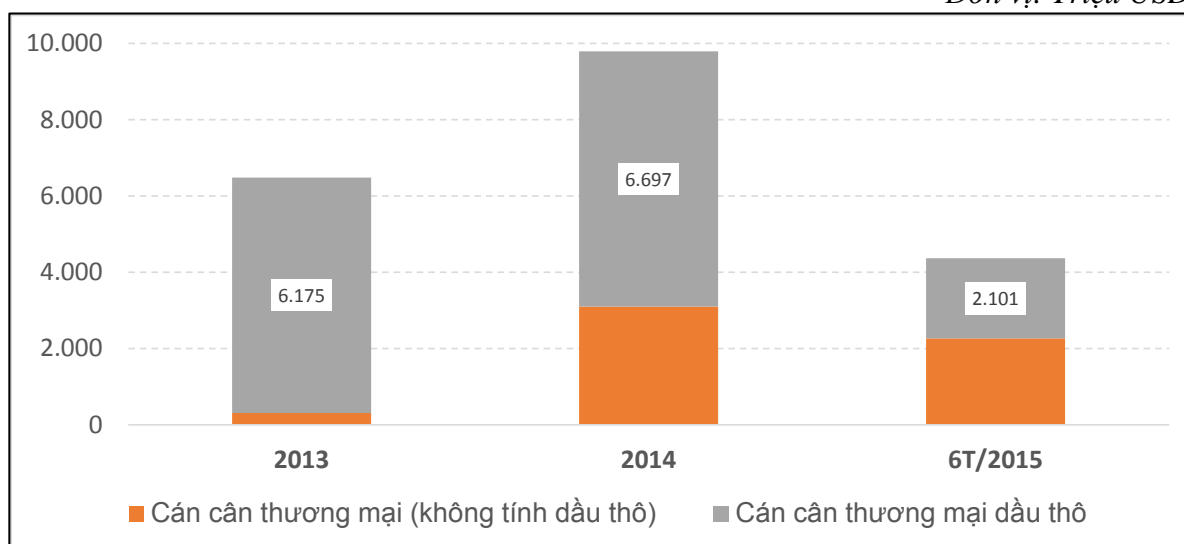
³¹ Lưu ý là REER tăng, cho thấy hàng hóa Việt Nam rẻ đi trong quý II, song tác động dường như không tức thời đối với nhập khẩu trong quý.

³² Tham khảo báo cáo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2013).

³³ Phần III.1 sẽ phân tích sâu hơn về thương mại Việt Nam – Trung Quốc.

Hình 27: Cán cân thương mại của khu vực FDI

Đơn vị: Triệu USD



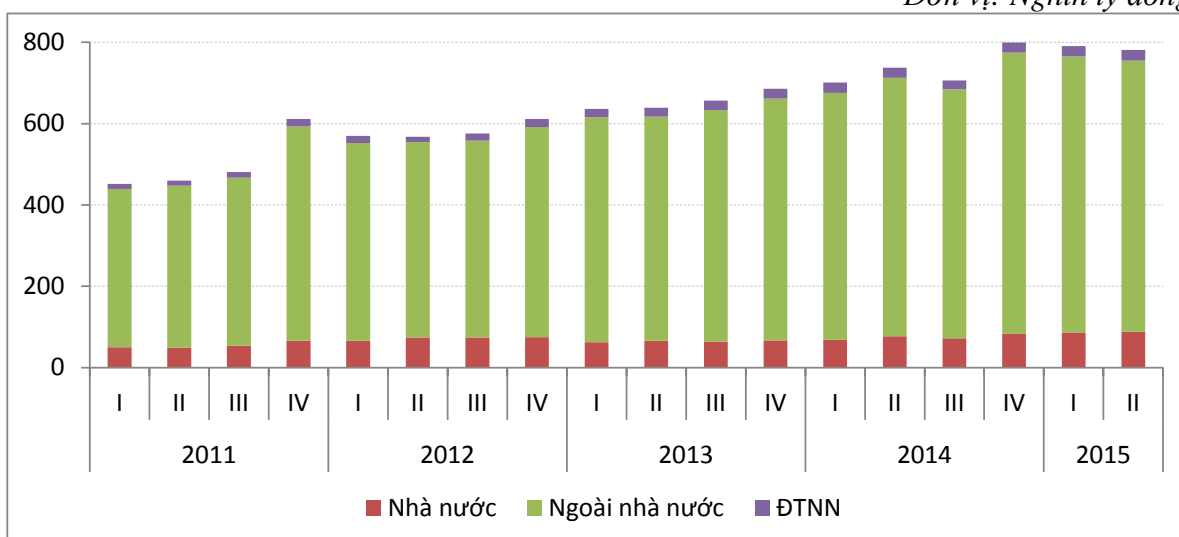
Nguồn: Tổng cục Hải quan.

65. Khu vực FDI chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động thương mại. Trong 6 tháng đầu năm, khu vực này chiếm tới 67,6% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 20,4% so với cùng kỳ 2014. Về nhập khẩu, khu vực FDI chiếm 59,6%, tăng 23,8% so với cùng kỳ 2014. Khu vực FDI đạt thặng dư thương mại khoảng 4,4 tỷ USD (nếu tính dầu thô) và 2,3 tỷ USD (nếu không tính dầu thô) trong 6 tháng đầu năm. Ngay cả khi không tính dầu thô, thặng dư của khu vực FDI có xu hướng tăng trong các năm gần đây (Hình 27).
66. Trong 6 tháng đầu năm, xuất khẩu và nhập khẩu sang Hàn Quốc đều đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất so với các nước đối tác khác (lần lượt tăng 22,9% và 28,7% so cùng kỳ năm trước). Những mặt hàng xuất khẩu tăng trưởng mạnh gồm có chất dẻo nguyên liệu (tăng 144,6%); điện thoại và linh kiện (tăng 115% với đóng góp quan trọng của Samsung), máy vi tính và sản phẩm điện tử, linh kiện (tăng 90,2%); v.v. Trong khi đó, nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc tăng nhanh nhất ở các sản phẩm như thủy tinh (tăng 188,6%); ô tô nguyên chiếc (tăng 152,1%); máy móc thiết bị phụ tùng (tăng 75,8%); sản phẩm sắt thép (tăng 102,2%); v.v. Việc FTA Việt Nam – Hàn Quốc chính thức ký kết vào ngày 5/5/2015 có thể sẽ tăng thêm cơ hội cho thương mại hai chiều giữa hai nước trong thời gian tới.
67. Quá trình phục hồi tăng trưởng và gia tăng sản xuất – kinh doanh tạo thêm động lực cho hoạt động thương mại trong nước. Tuy nhiên, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong quý II đã tăng chậm lại đáng kể (chỉ đạt 5,9%) so với quý I (tăng 12,8%). Tốc độ tăng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cũng thấp hơn nhiều so với cùng kỳ các năm trước đó.³⁴

³⁴ Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II/2014 và quý II/2013 lần lượt là 15,4% và 12,6%.

Hình 28: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, 2011-2015

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



Nguồn: TCTK.

68. Doanh thu dịch vụ du lịch tiếp tục giảm trong quý II dù đang trong dịp nghỉ hè, nhu cầu đi du lịch tăng cao. Tuy nhiên, đà giảm doanh thu có phần chậm lại trong quý II (chỉ giảm 2,6%, so với mức giảm 9,2% trong quý I). Diễn biến này chủ yếu do lượng khách quốc tế đến Việt Nam đã giảm đáng kể (giảm tương ứng 13,7% và 11,3% trong quý I và 6 tháng đầu năm). Dịch MERS bùng phát tại Hàn Quốc và tình hình kinh tế suy giảm tại Nga cũng có ảnh hưởng bất lợi tới doanh thu của ngành du lịch.

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

69. Thu NSNN trong 6 tháng đầu năm ước đạt 49,0% dự toán cả năm. Thu NSNN trong quý II đạt 220,1 nghìn tỷ đồng, giảm 2,6% so với quý I. Tỷ lệ thu NSNN so với GDP giảm từ 27,9% trong quý I xuống 22,7% trong quý II – tương đương với các năm 2012-2013. Các khoản thu trong nước đóng góp khoảng 70,9% tổng thu NSNN trong quý II và 73,6% trong 6 tháng đầu năm. Các tỷ lệ tương ứng của thu từ dầu thô là 8,8% và 8,0%. Riêng khoản thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt và bảo vệ môi trường đối với hàng nhập khẩu đạt 47,7 nghìn tỷ đồng, bằng 57,2% dự toán và tăng 7,5% so với cùng kỳ 2014.
70. Chi NSNN trong 6 tháng đầu năm đạt 47,3% dự toán năm. Chi NSNN ước đạt 267,6 nghìn tỷ đồng trong quý II, tăng 9,7% so với quý I và 9,1% so với cùng kỳ 2014. Tỷ trọng chi NSNN so với GDP cũng giảm nhẹ từ 30,9% trong quý I xuống còn 27,6% trong quý II, nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với các năm 2013-2014. Chi đầu tư phát triển chỉ chiếm 17,0% tổng chi NSNN trong quý II, tăng nhẹ so với quý I (16,8%). Chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn trong chi NSNN, tương ứng là 83,2% và 83,0% trong quý I và quý II. Chi trả nợ (gốc và lãi) trong 6 tháng đầu năm đạt 75,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 4,2% GDP.

Bảng 5: Diễn biến thu chi NSNN, 2010-2015

Đơn vị: % GDP

	2010	2011	2012	2013	2014				2015	
					I	II	III	IV	I	II
Tổng thu	27,3	26,0	22,7	22,9	25,8	24,0	22,1	16,6	27,9	22,7
Thu trong nước	17,5	16,0	14,7	15,7	17,7	16,1	14,7	11,5	21,5	16,1
Thu từ dầu thô	3,2	4,0	4,3	3,4	3,4	3,1	2,5	2,2	2,1	2,0
Thu từ xuất nhập khẩu	6,0	5,6	3,3	3,6	4,6	4,7	4,8	2,8	4,4	4,6
Thu viện trợ	0,5	0,4	0,3	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0
Tổng chi	30,1	28,3	28,2	26,8	28,8	26,9	25,4	23,8	30,9	27,6
Chi đầu tư phát triển	8,5	7,5	8,3	6,1	4,4	4,9	5,0	3,2	5,1	4,7
Bộ chi ngân sách	5,5	4,9	5,4	5,5	4,9	4,6	5,3	7,3	4,6	6,4
Bộ chi ngân sách (không tính trả nợ gốc)	2,4	2,1	3,4	3,9	3,0	2,9	3,3	7,2	2,2	4,9

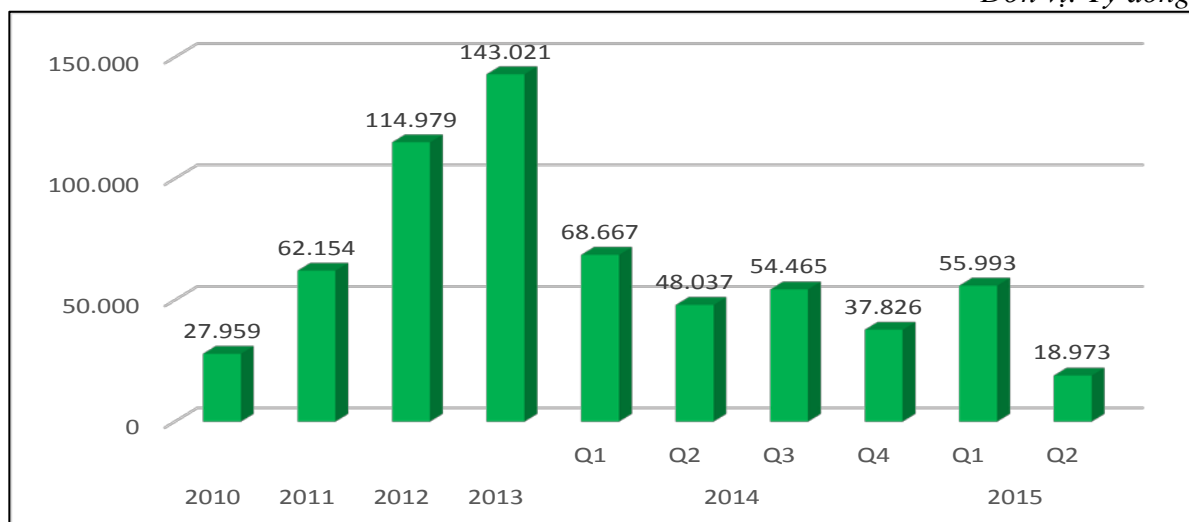
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Tài chính.

Ghi chú: Số liệu 2007-2012 là quyết toán; số liệu 2013 là ước thực hiện lần 2; số liệu 2014 là ước thực hiện lần 1 (công bố ngày 15/12/2014).

71. Quy mô phát hành Trái phiếu Chính phủ có xu hướng giảm. Trong quý II, giá trị phát hành Trái phiếu Chính phủ đạt gần 19,0 nghìn tỷ đồng, tập trung chủ yếu ở kỳ hạn 5 năm (chiếm 48,4%). Giá trị phát hành Trái phiếu Chính phủ trong quý II giảm 66,1% so với quý I, và giảm 60,5% so với cùng kỳ 2014. Ngay cả khi chỉ tính các kỳ hạn từ 5 năm trở lên,³⁵ giá trị phát hành Trái phiếu Chính phủ quý II cũng giảm khoảng 6,0% so với cùng kỳ 2014.

Hình 29: Quy mô phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-2015

Đơn vị: Tỷ đồng



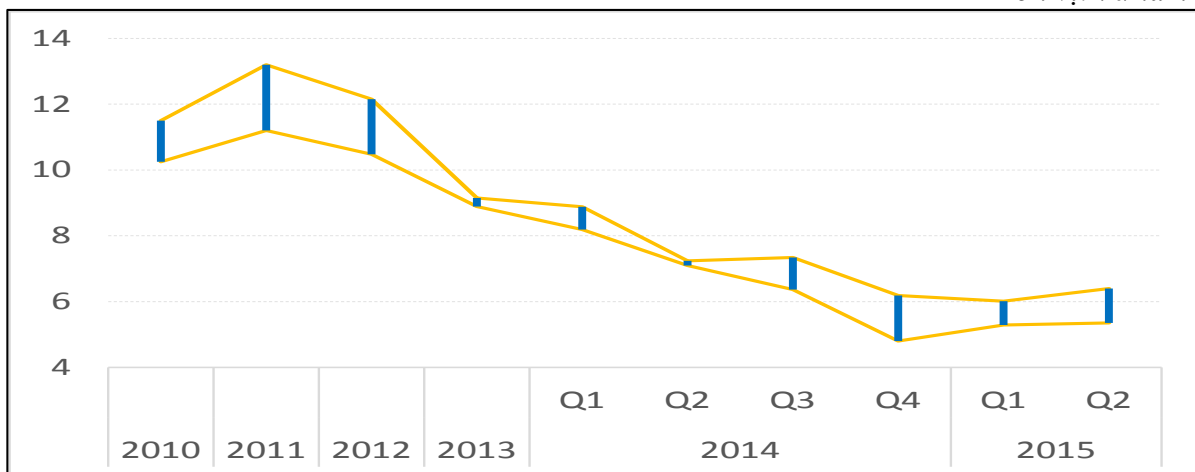
Nguồn: HNX.

³⁵ Trong năm 2014, Trái phiếu Chính phủ vẫn được phép phát hành ở các kỳ hạn dưới 5 năm.

72. Lãi suất phát hành Trái phiếu Chính phủ nhìn chung ổn định trong 6 tháng đầu năm. Với kỳ hạn 5 năm, các giao dịch trong quý II có lãi suất thấp nhất là 5,35%/năm, còn lãi suất cao nhất là 6,4%/năm (Hình 30). Dải lãi suất tương ứng với kỳ hạn 10 năm và 15 năm lần lượt là 6,35-6,6%/năm và 7,35-7,64%/năm. Tương tự như mặt bằng lãi suất trên thị trường tiền tệ, lãi suất Trái phiếu Chính phủ khó giảm do: (i) kỳ vọng lạm phát chưa giảm; (ii) kỳ vọng của thị trường về việc tăng lãi suất USD ở Mỹ (sau khi tỷ giá đã điều chỉnh tăng). Trên thực tế, sau khi NHNN điều chỉnh tăng tỷ giá VNĐ/USD, lãi suất phát hành Trái phiếu Chính phủ là 5,4-6,4%/năm với kỳ hạn 5 năm, 6,5-6,6%/năm với kỳ hạn 10 năm và 7,6-7,64%/năm với kỳ hạn 15 năm (so với các dải lãi suất tương ứng 5,35-5,48%/năm, 6,35-6,35%/năm, 7,35-7,52%/năm trong thời kỳ tháng 4-đầu tháng 5).
73. Quy mô phát hành Trái phiếu Chính phủ giảm do một số nguyên nhân. *Thứ nhất*, các kỳ hạn phát hành Trái phiếu Chính phủ (từ 5 năm trở lên) ít phù hợp với các NHTM, trong bối cảnh hệ thống NHTM vẫn đang trong quá trình tái cơ cấu và Việt Nam chưa có đường cong lợi suất chuẩn. *Thứ hai*, các NHTM có phần hạn chế tham gia phát hành Trái phiếu Chính phủ để dành nguồn vốn tín dụng cho sản xuất – kinh doanh. *Thứ ba*, Chính phủ cũng cân nhắc một số phương án huy động nguồn lực để bù đắp cho NSNN, và chủ động giảm huy động qua kênh Trái phiếu Chính phủ.

Hình 30: Lãi suất phát hành Trái phiếu Chính phủ, kỳ hạn 5 năm

Đơn vị: %/năm



Nguồn: HNX.

74. Áp lực tìm kiếm nguồn lực cho chi NSNN chưa giảm trong 6 tháng đầu năm, dù tình hình kinh tế - xã hội có cải thiện và bối cảnh điều hành chính sách kinh tế vĩ mô thuận lợi hơn. Huy động qua kênh Trái phiếu Chính phủ, bổ sung thêm thuế và phí, v.v. chỉ làm tăng nguồn lực tạm thời, trong khi lại có một số tác động bất lợi (thậm chí lâu dài) đối với nền kinh tế. Sâu xa hơn, sự phụ thuộc vào đầu tư công khiến nhu cầu đối với nguồn lực NSNN luôn thường trực căng thẳng, đặc biệt khi giai đoạn Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2015 sắp hoàn tất. Thiếu kỷ luật đối với chi NSNN có thể dẫn tới vòng xoáy gia tăng chi trả nợ - tăng chi NSNN - tăng vay mượn để bù đắp chi NSNN. Trong bối cảnh

ấy, gia tăng nợ công và những cảnh báo liên quan³⁶ đòi hỏi phải có những biện pháp mạnh mẽ hơn nhằm cắt giảm chi và nâng cao hiệu quả chi NSNN.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

75. Phần này sử dụng kịch bản dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong quý III, phù hợp với kỳ vọng chung về sự phục hồi kinh tế thế giới và diễn biến kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 3,3%.³⁷ Mức giá của Hoa Kỳ tăng 0,38%.³⁸ Giá hàng nông sản xuất khẩu giảm 1,4%.³⁹ Giá dầu thô thế giới giảm 12,7% so với quý II.⁴⁰ Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD danh nghĩa không được điều chỉnh trong quý. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 3%. Tín dụng tăng 4%. Giá nhập khẩu giảm 2%. Dân số tăng 0,26%/năm, và việc làm tăng 0,32%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết không đổi so với trung bình các quý I và II. Tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết giảm 1% trong quý. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ và tư nhân không đổi so với quý II. Vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tương đương với quý II. Đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước và Trái phiếu Chính phủ được bổ sung lần lượt 50.000 tỷ đồng và 25.000 tỷ đồng.
76. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế quý III có thể đạt mức 6,42% (Bảng 6). Tăng trưởng xuất khẩu quý III (so với cùng kỳ 2014) dự báo ở mức 10,6%. Thâm hụt thương mại ở mức 0,8 tỷ USD. Mức tăng giá tiêu dùng trong quý III (so với quý II) là khoảng 0,92%.

Bảng 6: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, quý III/2015

Đơn vị: %

Tăng trưởng GDP (so với cùng kỳ 2014)	6,42
Lạm phát (so với cuối quý I/2015)	0,92
Tăng trưởng xuất khẩu (so với cùng kỳ 2014)	10,6
Cán cân thương mại (tỷ USD)	-0,8

Nguồn: Dự báo từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu quý.

77. Chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xây dựng⁴¹ không có biến động mạnh (trên 3%) tại thời điểm gần nhất, cho thấy tỷ giá của hệ thống NHTM nhiều khả năng sẽ ổn định trong quý III và quý IV (với xác suất là 94,1%).
78. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý III có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. *Thứ nhất*, FED có thể ra quyết định nâng lãi suất USD, qua đó ảnh hưởng đến dòng vốn và/hoặc mặt bằng lãi suất và/hoặc tỷ giá VNĐ/USD ở Việt Nam. *Thứ*

³⁶ Xem Báo cáo mới phát hành của Ngân hàng Thế giới (2015).

³⁷ Theo Dự báo của IMF (7/2015), với mức dự báo kinh tế toàn cầu cả năm 2015 là 3,3%.

³⁸ <http://www.tradingeconomics.com/united-states/forecast>

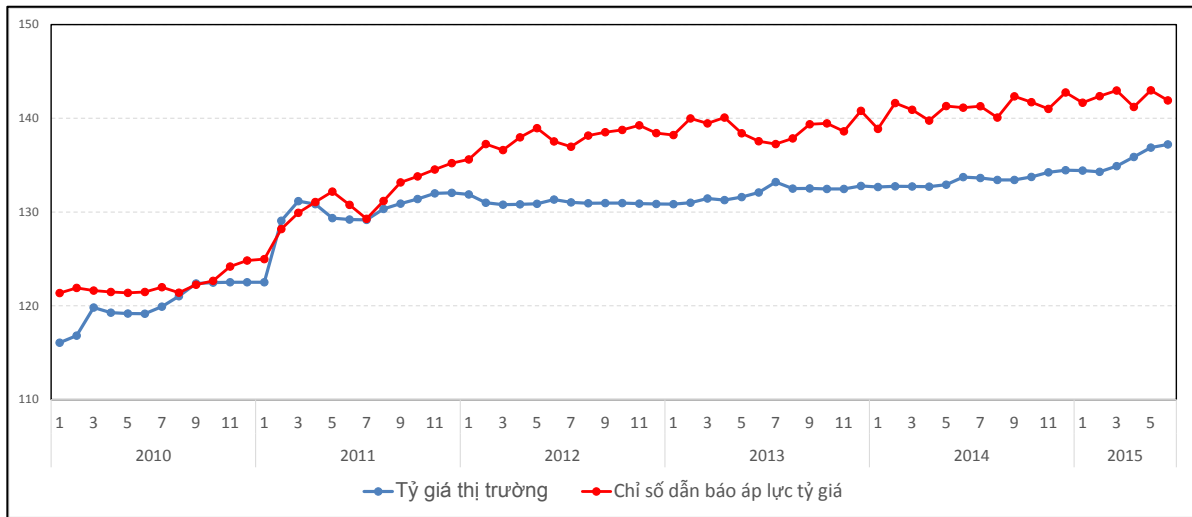
³⁹ Dự báo của EIU (ngày 15/7/2015).

⁴⁰ Dự báo của EIU (ngày 15/7/2015).

⁴¹ Tính toán hàng tháng, dựa trên các chỉ số thành phần là lạm phát, lãi suất và thâm hụt thương mại.

hai, các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam vẫn ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, song quá trình này còn rủi ro do các căng thẳng địa chính trị, khủng hoảng nợ công châu Âu, v.v. Thứ ba, ở trong nước, chính sách tiền tệ có thể được nới lỏng và sự tương tác của chính sách này với chính sách tài khóa sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động đầu tư và xuất khẩu của Việt Nam. Trong khi đó, các hiệp định FTA lớn mà Việt Nam tham gia (như TPP, RCEP, FTA với EU) chưa phát huy tác động đối với xuất khẩu và FDI trong quý III.

Hình 31: Cảnh báo diễn biến tỷ giá



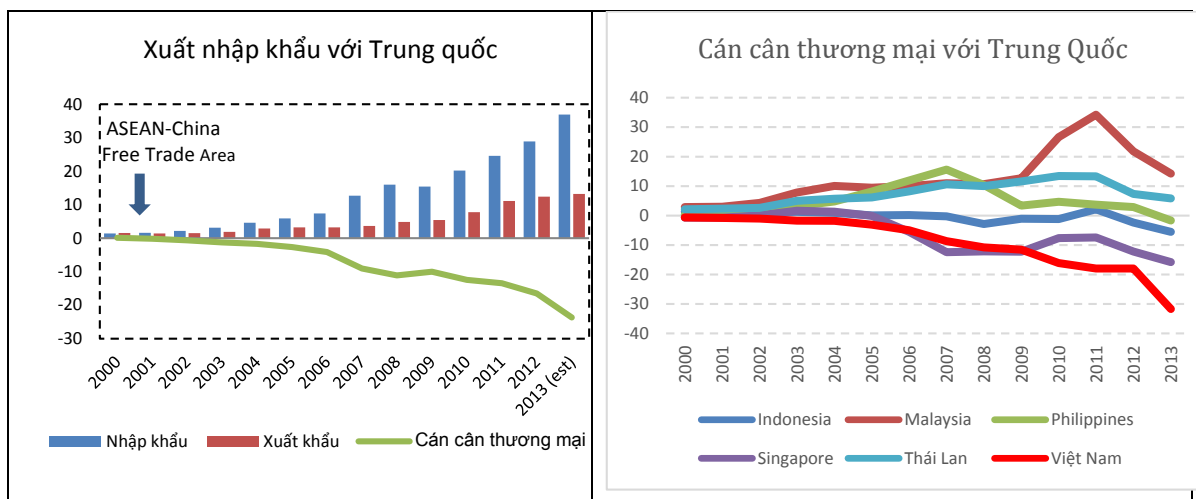
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT

1. Xử lý mất cân đối trong quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc

79. Thâm hụt thương mại lớn và có xu hướng gia tăng: Số liệu cho thấy thương mại Việt Nam - Trung Quốc tăng trưởng nhanh và liên tục trong 13 năm vừa qua và dự báo sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Nhập khẩu tăng trưởng 30%/năm, nhanh hơn xuất khẩu (20%/năm) làm cho xu hướng thâm hụt có nguy cơ gia tăng. Về giá trị, hàng hóa nhập khẩu tăng gần 26 lần sau 13 năm, từ 1,4 tỷ USD năm 2000 lên 36,9 tỷ USD, cao hơn nhiều so với xuất khẩu (9 lần, từ 1,5 tỷ USD lên 13,3 tỷ USD).
80. Chú ý là trong khoảng cách gần, Việt Nam thâm hụt thương mại với hầu hết, bao gồm với khối ASEAN, Hàn Quốc, Trung Quốc. Thâm hụt nhiều nhất là với Trung Quốc. Trong khi đó, Việt Nam đạt được thặng dư thương mại với Mỹ, EU và Nhật Bản. Thâm hụt của Việt Nam với Trung Quốc là cao nhất khi so sánh với các nước ASEAN khác với Trung Quốc. Malaysia, Philippines, Thái Lan đều đạt thặng dư thương mại với Trung Quốc, trong khi Indonesia và Việt Nam, Singapore, lại bị thâm hụt. Lý do thâm hụt của Singapore có thể giải thích bằng việc Singapore là điểm trung chuyển hàng hóa, nên việc thâm hụt không hoàn toàn thể hiện quan hệ xuất nhập khẩu của Singapore, Indonesia thâm hụt ở mức thấp khoảng 5 tỷ USD năm 2013, nhưng thâm hụt của Việt Nam là nặng nhất.

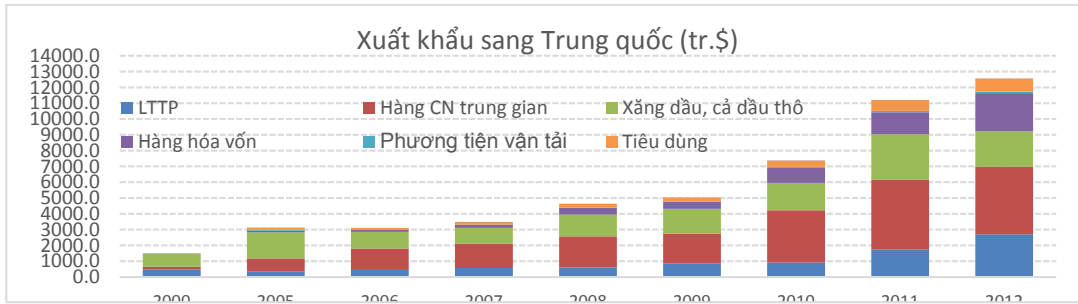
Hình 32: Thương mại với Trung Quốc, 2011-2015



Nguồn: Tính toán từ WITS.

81. Cấu trúc hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc có xu hướng cải thiện từ thô, sơ chế sang tinh chế. Giai đoạn 2000 - 2006, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu nhóm hàng xăng dầu và các hàng hóa sơ chế (87,5%, gồm lương thực, thực phẩm sơ chế và công nghiệp trung gian sơ chế), thì trong giai đoạn 2010 – 2013, nhóm hàng này giảm còn 31,4% vào cuối 2013. Các nhóm hàng qua chế biến, hàng hóa thâm dụng vốn xuất sang Trung Quốc đã có sự tăng trưởng tốt về giá trị và cũng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam.

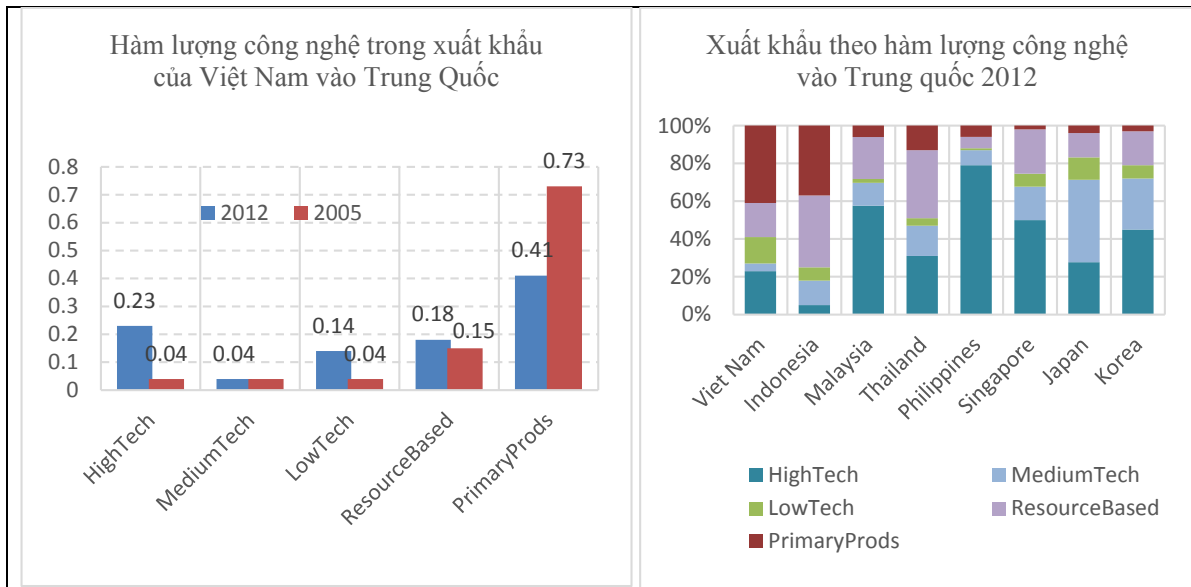
Hình 33: Xuất khẩu sang Trung Quốc theo nhóm hàng



Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu của OECD.

82. Hàm lượng công nghệ trong hàng xuất khẩu được cải thiện.⁴² Tuy nhiên, hàm lượng công nghệ xuất khẩu sang Trung Quốc thua kém phần lớn các nước trong khu vực, nhìn chung chỉ hơn được Indonesia về tỷ lệ công nghệ cao; kém một số nước ASEAN và bị bỏ xa so với Hàn Quốc và Nhật Bản. Việc các sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ trung bình không được cải thiện (trong khi các sản phẩm này phản ánh mức độ công nghiệp hóa thực sự trong giai đoạn đầu của một quốc gia) là một điểm đáng chú ý đối với Việt Nam.

Hình 34: Hàm lượng công nghệ trong xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc



Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu của OECD.

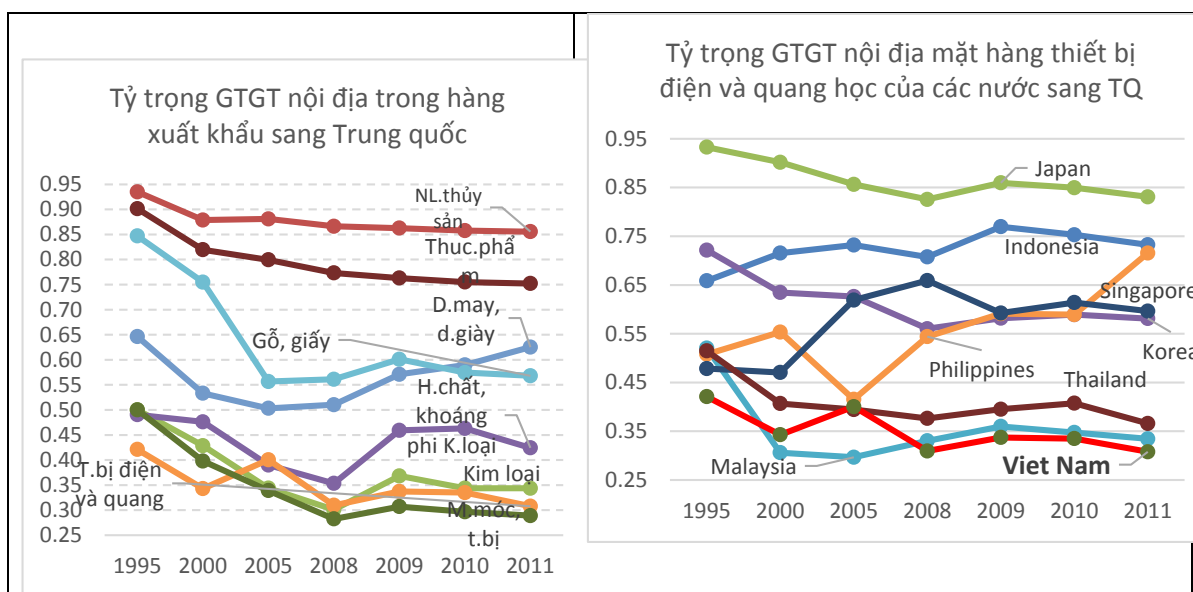
83. *Mức độ tập trung xuất khẩu đang giảm:* Chỉ số về mức độ tập trung xuất khẩu thay đổi nhanh từ 0,078 xuống còn 0,062. Tín hiệu này cho thấy Việt Nam đang đa dạng hóa thị trường xuất khẩu của mình khá nhanh. Ngoại trừ nhóm mặt hàng gạo, rau quả là có xu hướng tập trung vào thị trường Trung Quốc (chỉ số tập trung thị trường tăng từ 0,19 lên 0,36 trong vòng 10 năm), các mặt hàng khác trước đây

⁴² Nhóm tác giả chia thành 5 nhóm hàng, bao gồm (i) hàng hóa cơ bản (ví dụ nông sản, dầu thô); (ii) hàng hóa dựa trên tài nguyên (như bột, rượu, đường, mật ong...); (iii) hàng hóa công nghệ thấp (đet, quần áo...); (iv) hàng hóa công nghệ trung bình như sản phẩm động cơ, máy móc tự động, hóa chất...; (v) hàng hóa công nghệ cao như sản phẩm điện, điện tử, máy bay, dược phẩm...

tập trung nhiều vào Trung Quốc đều có xu hướng giảm như cao su (từ 0,3 xuống 0,17), máy móc thiết bị (0,13 xuống còn 0,05)

84. *Giá trị gia tăng nội địa của xuất khẩu thấp và có xu hướng giảm:* Trừ một số nhóm hàng nông lâm thủy hải sản thô và sản phẩm chế biến của nhóm hàng này, các nhóm hàng khác đều có giá trị gia tăng thấp. Quan trọng hơn, tỷ lệ này đang giảm dần theo thời gian: ví dụ nhóm sản phẩm gỗ, giảm từ 85% xuống còn 57%, máy móc thiết bị từ 50% còn trên 35%. Nhóm duy nhất có xu hướng tăng được tỷ trọng nội địa là dệt may và da giày. Với những nhóm hàng đòi hỏi công nghệ và mức độ tinh vi cao, tỷ lệ gia tăng nội địa của Việt Nam đều thấp. Ví dụ ở nhóm thiết bị điện và quang học, Việt Nam kém hơn so với hầu hết các nước ASEAN. Giá trị gia tăng tạo ra từ sản xuất nội địa tại Việt Nam chỉ chiếm khoảng 30,78% so với tổng giá trị xuất khẩu năm 2011, tương đương nhưng thấp hơn so với Malaysia (33,44%) và Thái Lan (36,6%) và còn khoảng cách rất xa so với Nhật Bản (83,09%), Indonesia (73,24%), Philippines (71,56%). Tỷ trọng giá trị gia tăng trên tổng giá trị xuất khẩu cho thấy Việt Nam đã tham gia sâu hơn vào trong chuỗi giá trị toàn cầu, tuy nhiên vẫn đang sản xuất với hàm lượng công nghệ thấp, tạo giá trị gia tăng thấp và dễ tổn thương do lợi thế về nhân công giá rẻ.

Hình 35: Tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu sang Trung Quốc



Nguồn: OECD.

85. Theo số liệu của TCTK, nhập siêu của Việt Nam với Trung Quốc năm 2013 đạt 23,7 tỷ USD, năm 2014 tăng 21,8% đạt 28,9 tỷ USD. Nhập siêu 5 tháng đầu năm 2015 từ Trung Quốc cũng đã ở mức 9,8 tỷ USD. Trung Quốc liên tục là đối tác nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam. Hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc chủ yếu là hàng hóa trung gian chiếm tỷ trọng 58,4% tổng giá trị nhập khẩu từ Trung Quốc, lên tới 28,38 tỷ USD, gấp hơn 2 lần so với năm 2010. Tốc độ tăng giá trị nhập khẩu hàng trung gian trong giai đoạn 2010-2013 trung bình 30% một năm. Hàng hóa vốn có tốc độ tăng chậm hơn, trung bình 18% một năm và đến năm 2013, hàng hóa vốn nhập khẩu từ Trung Quốc đã lên tới 18,68 tỷ USD. Như vậy,

trung bình các năm giá trị hàng hóa vốn và hàng trung gian Việt Nam nhập từ Trung Quốc để phục vụ sản xuất chiếm trên 70% tổng giá trị nhập khẩu.

Bảng 7: Tỷ trọng hàng nhập khẩu từ Trung Quốc

	2000	2006	2010	2011	2012	2013
Hàng tiêu dùng	8,30	7,20	15,50	17,90	21,40	20,80
Hàng trung gian	41,3	66,0	55,80	56,50	57,40	58,40
Hàng hóa vốn	38,7	18,0	21,00	19,70	16,10	16,70
Xăng dầu	9,60	8,80	7,70	5,90	5,10	4,10

Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu của OECD.

86. Hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu Trung Quốc cũng có tốc độ tăng rất cao về giá trị theo thời gian. Trong giai đoạn 2010-2013, trung bình mỗi năm giá trị nhập khẩu hàng tiêu dùng tăng 41,3%. Năm 2013, giá trị hàng tiêu dùng nhập từ Trung Quốc đạt 10,1 tỷ USD, gấp 2,8 lần năm 2010. Hàng tiêu dùng Trung Quốc thường có giá rẻ hơn hàng Việt Nam, mẫu mã chủng loại cũng đa dạng hơn do vậy đã chiếm lĩnh được phân khúc thị trường cho nông thôn, người nghèo thành thị.
87. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến nhập siêu lớn: Ngoài việc gia tăng nhóm hàng tiêu dùng, trong đó chủ yếu là bán lâu bền (quần áo, các sản phẩm tiêu dùng dưới 3 năm, tăng từ 35% năm 2010 lên 62,8% năm 2013), nhập siêu của Việt Nam còn gắn với nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam chủ yếu sử dụng sản phẩm nhập khẩu làm đầu vào do Việt Nam chưa đủ nguồn cung cũng như các yếu tố khác. Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tốc độ tăng nhập khẩu của khối FDI cao và ngay cả khối FDI cũng đã xuất hiện hiện tượng nhập siêu. Năm 2012 khu vực này nhập siêu 4 tỷ, năm 2013 lên 6,4 tỷ⁴³. Một lý do khác là các dự án EPC của Trung Quốc tại Việt Nam chủ yếu sử dụng nguồn cung từ Trung Quốc. Trong khi đó Trung Quốc trúng thầu rất lớn ở nhiều công trình. Ví dụ ngành xi măng có tới 23 nhà máy có tổng thầu là Trung Quốc, với tỷ lệ nội địa hóa chỉ 3%, nhiệt điện đốt than có 15/20 nhà máy và tỷ lệ nội địa hóa gần như bằng 0. Hai dự án khoáng sản cũng chỉ có tỷ lệ nội địa hóa 2%. Các dự án luyện kim, giao thông, v.v. cũng trong điều kiện tương tự. Ngoài ra, các doanh nghiệp trong nước cũng không chủ động được nguồn nguyên liệu và Trung Quốc do lợi thế về địa lý và giá cả, sẽ trở thành nguồn cung cho các doanh nghiệp. Ví dụ ngành dệt may, năm 2014 nhập khẩu tới 15 tỷ USD, trong đó có nhiều nguyên liệu như bông (2,8 tỷ USD), sợi 5,4 tỷ USD. Theo Bộ Công Thương, ngành này chỉ chủ động được 50% nguyên liệu còn hầu hết nhập từ Trung Quốc.
88. Như vậy, xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc mặt dù có những bất cân xứng, nhưng đang được điều chỉnh theo hướng phù hợp với lợi thế cũng như trình độ sản xuất mỗi bên. Việc giảm thiểu rủi ro do phụ thuộc quá mức đang được tiến hành thông qua đa dạng hóa thị trường, thúc đẩy các hiệp định thương mại với các đối tác ngoài Trung Quốc.

⁴³ Số liệu của Tổng cục Hải quan khác với số do TCTK khá nhiều. Theo số của TCTK, khu vực FDI vẫn là xuất siêu. Số liệu cũng không tách được nhập khẩu của khu vực FDI từ Trung Quốc.

Thương mại phi chính thức

89. Số liệu thống kê cho thương mại tiểu ngạch không có, hầu hết là ước tính từ một số cơ quan. Theo thống kê sơ bộ của Bộ Công Thương năm 2010, giá trị buôn bán tiểu ngạch giữa Việt Nam và Trung Quốc đạt khoảng 10 tỷ USD. Riêng đối với mặt hàng nông sản, 1/3 sản lượng xuất khẩu thông qua con đường tiểu ngạch. Đối với mặt hàng gạo, hiệp hội lương thực Việt Nam cũng ước tính, xuất khẩu gạo theo đường tiểu ngạch sang Trung Quốc năm 2013 lên tới 1,5 triệu tấn, chiếm hơn 20% tổng lượng xuất khẩu gạo chính ngạch của Việt Nam và hơn 51% tổng lượng xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Trung Quốc⁴⁴. Theo Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, hiện có đến 50-60% cao su xuất khẩu qua Trung Quốc là theo đường tiểu ngạch. Hiệp hội rau quả Việt Nam cũng cho biết có đến 90% sản lượng thanh long xuất khẩu sang Trung Quốc qua đường tiểu ngạch.
90. Lợi ích của xuất khẩu tiểu ngạch là thủ tục đơn giản, không cần qua hợp đồng bằng văn bản và không cần thanh toán qua ngân hàng; vì thế thích hợp với khối lượng trao đổi nhỏ, hoặc cần thời gian gấp. Tuy nhiên bất lợi lớn của hình thức xuất khẩu này là thiếu ổn định, dẫn đến thiệt hại cho phía Việt Nam. Có hai lý do dẫn đến sự thiếu ổn định này. Thứ nhất, nguồn cung (sản xuất) từ phía Việt Nam không được điều phối phù hợp, sản xuất vượt quá khả năng tiêu thụ. Thứ hai là tính mùa vụ cao của các sản phẩm trao đổi. Nhiều sản phẩm như rau quả, thủy sản vào mùa khai thác hoặc thu hoạch buộc phải tiêu thụ nhanh dẫn đến hiện tượng bị ép giá, làm giá trong nước giảm nhanh, gây thiệt hại cho nông dân. Hiện tượng này đã xảy ra qua nhiều năm nhưng vẫn chưa được giải quyết triệt để.
91. Có hai phương thức chính hiện được áp dụng trong thu mua hàng hóa ở Việt Nam để xuất khẩu tiểu ngạch sang Trung Quốc. Cách thứ nhất là các thương lái Trung Quốc thu mua nông sản của nông dân Việt Nam rồi tiêu thụ tại thị trường trong nước hay vận chuyển lên biên giới xuất khẩu. Cách thứ hai là các thương nhân Trung Quốc đặt hàng các doanh nghiệp Việt Nam thu gom và vận chuyển. Về cơ sở pháp lý, theo các quy định trong Nghị định 90/2007/NĐ-CP, và Nghị định 23/2007/NĐ-CP, thương nhân nước ngoài dù có hay không có hiện diện thương mại có quyền xuất khẩu, tuy nhiên quyền này không đi cùng với quyền tổ chức mạng lưới thu gom mà phải thông qua thương nhân Việt Nam. Do đó, về mặt pháp lý, các thương lái Trung Quốc không được quyền trực tiếp thu mua nông sản của nông dân.
92. Giá thu mua của các thương nhân Trung Quốc thường cao nhưng phần lớn chỉ có hợp đồng miệng dẫn đến hiện tượng bị ép giá nhưng không có cơ sở giải quyết khi có tranh chấp. Ngoài ra còn có thể dẫn đến lừa đảo, khi thương lái Trung Quốc tạo cầu ảo do đặt giá rất cao, sau đó chờ giá tăng cao hơn nữa họ lại tung ra bán lại cho đối tượng thu gom ăn chênh lệch. Người thiệt hại chính là những người đã lỡ tích trữ hàng chờ giá cao hoặc chờ để bán cho thương lái Trung Quốc.

⁴⁴<http://songmoi.vn/kinh-te-kinh-doanh/xuat-khau-chinh-ngach-bi-%E2%80%98lep-ve%E2%80%99-truoc-tieu-ngach>

Tuy nhiên, việc quản lý và xử lý các trường hợp vi phạm khá khó khăn. Cơ sở pháp lý để giải quyết vấn đề này chưa rõ ràng.

93. Mặc dù có nhiều rủi ro, lý do chính khiến rất nhiều doanh nghiệp và cá nhân chọn hình thức buôn bán tiểu ngạch là do yêu cầu chất lượng từ thị trường Trung Quốc không cao, hình thức buôn bán “dễ tính”. Một lý do khác do các chính sách của Trung Quốc. Ví dụ đối với mặt hàng gạo, Trung Quốc có chính sách cấp hạn ngạch thuế quan nhập khẩu. Nhập khẩu gạo trong hạn ngạch sẽ có mức thuế nhập khẩu 1%. Khi vượt hạn ngạch, thuế nhập khẩu sẽ lên đến 65%. Nhập khẩu gạo không theo hình thức này sẽ bị coi là không chính thức và trái pháp luật. Mặc dù vậy, khi bình thường Trung Quốc thường thả lỏng việc nhập khẩu gạo qua đường tiểu ngạch. Các thương lái Trung Quốc thường chỉ mất chi phí “bôi trơn” 20-30 USD/tấn thay vì nhập chính ngạch phải chịu phí 70-80 USD/tấn. Lợi nhuận lớn khiến nhiều thương nhân Trung Quốc tiến hành nhập khẩu gạo. Tuy nhiên, khi muốn kiểm soát bảo vệ hàng hóa trong nước, Trung Quốc lại tiến hành kiểm tra hay cấm việc nhập khẩu gạo theo đúng quy định⁴⁵. Điều này cũng diễn ra với nhiều hàng hóa nông sản khác của Việt Nam, cho thấy rủi ro lớn khi trao đổi thương mại theo hình thức này.
94. Như vậy, có thể thấy phần lớn các rủi ro qua hình thức tiểu ngạch đến từ sự thiếu chuyên nghiệp trong kinh doanh sản xuất và xuất khẩu của chính doanh nghiệp và nông dân Việt Nam cũng như yếu kém trong thực thi pháp luật. Tuy nhiên cốt lõi vẫn là vấn đề sản xuất của Việt Nam. Các sản phẩm nông sản thường sản xuất quy mô nhỏ, không đồng đều về chất lượng, giá và mẫu mã, do đó phần lớn các hàng hóa nông sản của Việt Nam không thể xuất khẩu sang các nước khác như Mỹ, Nhật Bản, hay xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc. Trong bối cảnh chưa chuyển đổi được phương thức sản xuất, việc duy trì hình thức buôn bán phi chính thức vẫn là cần thiết; tuy nhiên cần hình thành cơ sở pháp lý phù hợp để giảm rủi ro. Trước mắt, để khắc phục cần:
 - a. Chủ động tăng cường tuyên truyền, thông tin cho người dân, nông dân Việt Nam những thông tin về thị trường cũng như rủi ro mua bán khi không có hợp đồng thương mại, đặc biệt trong khoảng thời gian trước khi thu hoạch các hàng hóa nông sản.
 - b. Xây dựng các kênh thông tin và tăng cường các lực lượng kiểm tra thị trường, tạo cơ chế phối hợp giữa Bộ Công thương và địa phương để kịp thời ngăn chặn, phát hiện những hành vi thu mua nông sản, hàng hóa vi phạm pháp luật. Đồng thời, cần có các biện pháp hỗ trợ các vùng nông sản tiếp cận các Sở giao dịch hàng hóa và các kênh phân phối lớn như siêu thị, chợ trong nước và quốc tế.

⁴⁵ Từ tháng 8/2014, Trung Quốc đóng cửa nhập khẩu gạo tiểu ngạch khiến xuất khẩu gạo qua Trung Quốc giảm mạnh. Từ đầu tháng 3/2015, Trung Quốc có động thái nới lỏng nhập khẩu khiến các thương nhân Trung Quốc liên hệ doanh nghiệp Việt Nam mua hàng. Tuy nhiên khi doanh nghiệp Việt Nam trở hàng ở ạt lên cửa khẩu thì Trung Quốc lại hạn chế nhập khẩu khiến khoảng 30,000 tấn gạo ứ đọng tại các cửa khẩu gây thiệt hại rất lớn. <http://tuoitre.vn/tin/kinh-te/20150325/trung-quoc-dim-gia-gao/724868.html>

- c. Hỗ trợ nông dân phát triển công nghệ nuôi trồng, chế biến nông sản sạch, có chất lượng cao. Để làm được điều này cần thiết lập và duy trì các Trung tâm nghiên cứu, hợp tác, chuyển giao công nghệ cho người nông dân.
- d. Việt Nam và Trung Quốc cần có những thỏa thuận về chính sách thương mại biên giới để các chính sách giữa hai nước được minh bạch và ổn định hơn. Các thông tin về các tiêu chuẩn chất lượng, kiểm dịch phía Trung Quốc cũng cần được công khai rõ ràng cho các doanh nghiệp Việt Nam để các doanh nghiệp này nhận thức được rủi ro hiện có trong trao đổi thương mại giữa các bên.

2. Đối xử khác biệt dành cho doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam: Thực tiễn, nguyên nhân và hệ lụy

95. Sau gần 30 năm Đổi Mới, cải cách doanh nghiệp nhà nước (DNNN) vẫn là câu chuyện thời sự, và là một trong những ưu tiên của quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và cải cách thể chế ở Việt Nam hiện nay. Có thể nói, cho đến nay khung khổ pháp lý về doanh nghiệp đã được từng bước hoàn thiện nhằm xây dựng một sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu. Những đối xử khác biệt dành cho DNNN đã dần được loại bỏ trong các quy định pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế, chúng vẫn còn đó và vẫn tồn tại dai dẳng, bền bỉ và đa dạng dưới nhiều hình thức.
96. Sự đối xử khác biệt về bản chất là vẫn duy trì cơ chế ngân sách mềm đối với DNNN đã dẫn đến những hệ lụy đối với nền kinh tế nói chung và cả đối với khu vực DNNN nói riêng. Các hệ lụy đó là: (i) tạo ra méo mó thị trường làm sai lệch phân bổ nguồn lực xã hội; từ đó, nguồn lực không được phân bổ hợp lý và sử dụng kém hiệu quả, làm giảm tiềm năng phát triển và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và của doanh nghiệp nói riêng; (ii) sự giảm dần hiệu quả của nền kinh tế do sai lệch phân bổ nguồn lực làm cho sức đề kháng của nền kinh tế giảm dần và nguy cơ bất ổn kinh tế vĩ mô luôn hiện hữu; (iii) tạo ra môi trường kinh doanh kém minh bạch, thiếu công bằng và bình đẳng, chèn lấn cơ hội và dư địa phát triển của khu vực kinh tế tư nhân; (iv) các DNNN không phải tuân thủ đầy đủ quy luật và kỷ luật của thị trường, không phải đối mặt với cạnh tranh thị trường bình đẳng và khắc nghiệt; điều đó làm giảm hoặc triệt tiêu động lực quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có để phát triển; không huy động được nguồn lực bên ngoài; do đó, khả năng và tiềm năng phát triển của từng DNNN nói riêng và khu vực DNNN nói chung là rất hạn chế.

2.1. Doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam

97. Cải cách DNNN luôn là một trụ cột của quá trình cải cách, chuyển đổi sang kinh tế thị trường ở Việt Nam. Tuy vậy, so với hầu hết các nền kinh tế khác, quy mô khu vực DNNN ở Việt Nam hiện nay vẫn còn khá lớn. Số lượng DNNN tuy đã giảm đáng kể, xong vẫn còn tới 3.100⁴⁶ tính đến cuối năm 2014. Trong số đó, có 796 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, có 8 tập đoàn kinh tế

⁴⁶ DNNN là doanh nghiệp có hơn 50% sở hữu nhà nước. Lưu ý là định nghĩa này khác với Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2014.

(TĐ), 100 tổng công ty Nhà nước (TCT). Đây là một con số rất cao nếu so với số lượng ít ỏi của các DNNN tại các quốc gia phát triển có nền kinh tế thị trường đầy đủ, ví dụ như 17 tại Australia, 51 tại Pháp, 59 tại Đức, 56 tại Hàn Quốc hay 21 tại Anh (OECD, 2011)⁴⁷.

98. Tuy chỉ chiếm dưới 1% về số lượng, nhưng DNNN sở hữu giá trị tài sản 2.869.120 tỷ đồng – tương đương với 80% GDP. Tỷ trọng này cao hơn rất nhiều so với mức trung bình 15% tại các nước OECD. Các DNNN hiện đóng góp khoảng 28-29% GDP- tương đương với tỷ trọng ở Trung Quốc (29,7%), song lại cao hơn rất nhiều so với các khu vực khác như 15% tại Châu Phi, 8% mức trung bình của Châu Á và 6% tại các nước Châu Mỹ La Tinh (WB, 2014).
99. Tính đến cuối năm 2013, vốn chủ sở hữu của các TĐ, TCT đạt 1,15 triệu tỷ đồng; song tổng nợ của các đơn vị này đã vượt 1,5 triệu tỷ đồng.
100. Theo công bố của TCTK về một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 cho thấy, khu vực DNNN vẫn nắm giữ nguồn vốn lớn trong nền kinh tế với trên 4,87 triệu tỷ đồng, con số tương ứng của doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là hơn 11,7 triệu tỷ đồng và 5,41 triệu tỷ đồng.
101. Tuy nhiên, các DNNN chỉ tạo ra số lượng việc làm là 1,4 triệu người trong tổng số 11,8 triệu lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp. Trong khi đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đang sử dụng gần 3,4 triệu lao động và doanh nghiệp ngoài nhà nước sử dụng hơn 7 triệu lao động.
102. Theo Ban Kinh tế Trung ương (6/2014), các DNNN hiện đang nắm giữ tới 70% mặt bằng đất đai sản xuất kinh doanh. Một số DNNN như TĐ Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV), TĐ Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) và nhiều nông lâm trường quốc doanh vừa trực tiếp sử dụng và lại vừa đóng vai trò là đầu mối trung gian thực hiện một phần chức năng quản lý nhà nước về đất đai.
103. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của khối DNNN ở mức trên 3 triệu tỷ đồng, cao hơn khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (đạt trên 2,3 triệu tỷ đồng), song thấp hơn khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (đạt hơn 4,6 triệu tỷ đồng).
104. Doanh thu của khu vực nhà nước lại thấp nhất trong 3 loại hình doanh nghiệp, chỉ đạt hơn 3,4 triệu tỷ đồng; trong khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt hơn 3,8 triệu tỷ đồng, doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt trên 7,1 triệu tỷ đồng (GSO, 2014). Trong năm 2013, số tiền nộp ngân sách của các DNNN là 276.063 tỷ đồng và đạt mức lợi nhuận 181.530 tỷ đồng⁴⁸.

2.2. Những đối xử khác biệt cho doanh nghiệp nhà nước tại Việt Nam – Minh chứng từ thực tế

105. Có thể nói, các văn bản pháp luật có liên quan đã loại bỏ về cơ bản các quy định có đối xử khác biệt và ưu đãi dành cho DNNN. Tuy vậy, trên thực tế còn không ít đối xử khác biệt và đặc quyền cho DNNN với nhiều hình thức đa dạng. Dưới

⁴⁷ Christiansen, H. (2011), “The Size and Composition of the SOE Sector in OECD Countries”, OECD Corporate Governance Working Papers

⁴⁸ Báo cáo của Chính phủ về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2013.

đây là một số đối xử khác biệt đối với DNNN so với các doanh nghiệp khác, nhất là doanh nghiệp tư nhân trong nước.

2.2.1. DNNN được tiếp cận dễ dàng tới nguồn vốn tín dụng, ODA và vốn vay từ nước ngoài

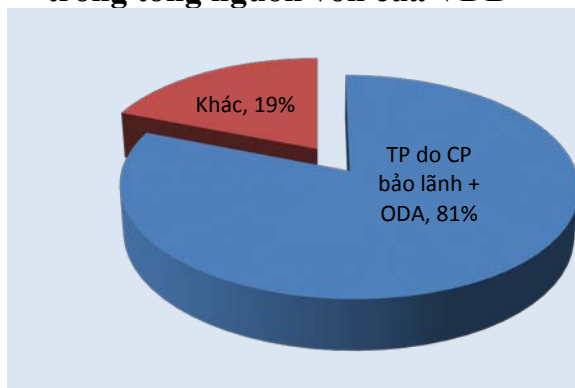
106. Báo cáo của Chính phủ về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh của DNNN cho thấy các DNNN đang hoạt động chủ yếu bằng vốn vay. Cụ thể, tổng số nợ phải trả của các TĐ, TCT năm 2013 là 1,5 triệu tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2012. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu bình quân là 1,45 lần. Trong đó, 41 tập đoàn, tổng công ty có tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu lớn hơn 3 lần. Tăng nhiều nhất trong số nợ phải trả của DNNN là *nợ vay từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng với 489.260 tỷ đồng, tăng 12,3%*. Mức tăng này cao hơn mức tăng trưởng dư nợ trung bình của toàn ngành ngân hàng trong năm 2013 là 8,8%. Tỷ lệ này cho thấy ngay trong năm 2013, phần lớn hơn rất nhiều của tăng trưởng tín dụng đã được dành cho các DNNN.
107. 9% tổng dư nợ toàn ngành ngân hàng được tập trung vào 12 tập đoàn kinh tế và tổng công ty của nhà nước. Các TĐ và TCT có số nợ ngân hàng tương đối lớn là EVN với 78.583 tỷ đồng, Vinacomin với 49.566 tỷ đồng.
108. Bên cạnh đó, các TĐ, TCT cũng đang nợ nước ngoài 325.936 tỷ đồng. Trong đó, vay lại vốn ODA của Chính phủ là 125.061 tỷ đồng; vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh là 122.543 tỷ đồng, còn lại là tự vay, tự trả.
109. Các TCT cũng liên tục đề xuất được hưởng các cơ chế ưu đãi khi vay vốn ngân hàng. Ví dụ, Vietnam Airlines đề xuất sau cổ phần hóa, TCT này vẫn được thực hiện một số cơ chế ưu đãi, như: Bảo lãnh miễn phí 100% vốn khi mua máy bay và cho phép miễn áp dụng quy định về tài sản thế chấp khi vay tín dụng xuất khẩu và vay vốn hỗn hợp có bảo lãnh để tiếp tục mua máy bay.
110. Theo Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, hầu hết tín dụng ngân hàng đều dành cho các DNNN, ở mức trên 50% trong suốt những năm cuối thế kỷ XX và hiện ở mức xấp xỉ 30%. Bên cạnh nguồn vốn tín dụng từ các NHTM, DNNN vẫn thường xuyên nhận được ngân sách “mềm” từ Chính phủ bất cứ khi nào gặp khó khăn như các hình thức trả nợ thay, khoan nợ, giãn nợ, hoặc bổ sung vốn điều lệ như phân tích ở các phần dưới đây.⁴⁹

2.2.2. DNNN được vay vốn không cần tài sản thế chấp hoặc được Chính phủ bảo lãnh bằng cách này hay cách khác

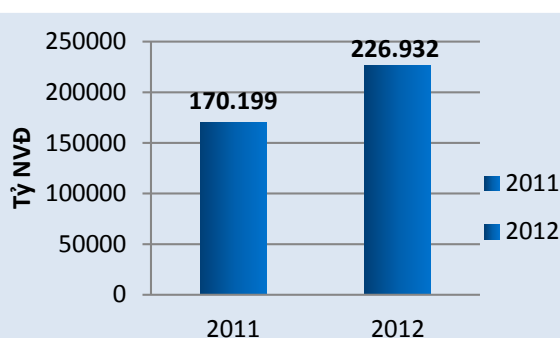
111. Theo Báo cáo của Bộ Tài chính, tính đến tháng 9/2011, dư nợ tín dụng của DNNN được chính phủ bảo lãnh chiếm khoảng 17,5% tổng dư nợ của khu vực này- tương đương với khoảng 72.686 tỷ.

⁴⁹ Ủy ban Kinh tế của Quốc hội (2013), *Nợ công và tính bền vững ở Việt Nam: Quá khứ, hiện tại và tương lai*”.

Hình 36: Tỷ trọng vốn từ phát hành giấy tờ có giá có bảo lãnh của Chính phủ và vốn ODA uỷ thác đầu tư trong tổng nguồn vốn của VDB



Hình 37: Ước dư nợ cho vay của VDB cho DNNN



Nguồn: Báo cáo Thường niên năm 2011, 2012 của VDB và ước tính của nhóm tác giả.

112. Ngoài vốn vay được Chính phủ bảo lãnh này, các DNNN còn nhận được sự bảo lãnh gián tiếp của chính phủ thông qua các khoản vay vốn từ Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB). Nguồn vốn của VDB có được qua phát hành giấy tờ có giá và nhận vốn ODA. Theo báo cáo thường niên của VDB, tính tới năm 2012, vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của VDB là 115.504 tỷ đồng; VDB cũng đang quản lý tổng số nguồn vốn ODA là 107.061 tỷ đồng. Chỉ tính riêng hai nguồn vốn này (được chính phủ bảo lãnh hay là từ NSNN) là 222.565 tỷ đồng, hay chiếm tới 85,6% tổng nguồn vốn hoạt động của VDB (274.708 tỷ đồng). Đây là các khoản tín dụng mà Chính phủ đảm bảo sẽ phải hoàn trả cho các chủ nợ⁵⁰.
113. Phần lớn nguồn vốn này sau đó được VDB cho các DNNN vay ưu đãi để đầu tư và hầu hết các khoản vay này đều không có tài sản thế chấp. Theo VDB, “*Nợ của các TĐ, TCT ... chiếm độ khoảng 75-80% tổng dư nợ của Ngân hàng Phát triển...*”⁵¹. Như vậy, nếu 75% khoản cho vay của VDB là cho DNNN, thì lượng tín dụng mà khu vực DNNN được chính phủ bảo lãnh gián tiếp thông qua VDB sẽ vào khoảng 170 nghìn tỷ vào năm 2011 và 226 nghìn tỷ đồng vào năm 2012.
114. Như vậy, đến năm 2011 số dư nợ bảo lãnh trực tiếp của chính phủ và bảo lãnh cho vay gián tiếp qua VDB cho DNNN lên tới 242.900 nghìn tỷ đồng.

⁵⁰ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2012), *Báo cáo Thường niên năm 2012*.

⁵¹ “Tập đoàn, tổng công ty: Chuyện lỗ, nợ xấu và chiếm dụng vốn”, VnEconomy ngày 13.9.2011 (www.vneconomy.vn)

Bảng 8: Ước tính về mức độ bảo lãnh của Chính phủ đối với các khoản vay và khoản nợ phải trả của các DNNN

Đơn vị: Tỷ đồng

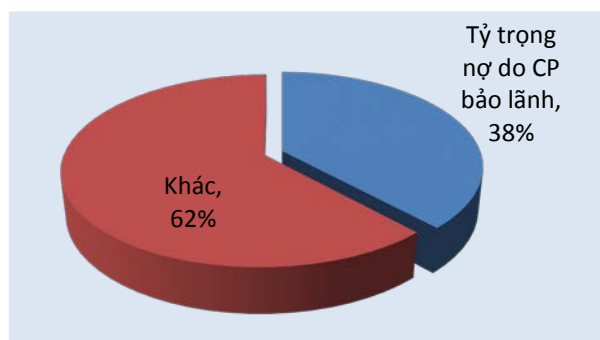
CHỈ TIÊU	2011
Tổng dư nợ cho DNNN của ngành Ngân hàng	415,347.00
Dư nợ của VDB cho DNNN (gồm ODA)	226,932.00
Tổng dư nợ của ngành NH và VDB cho DNNN	642,279.00
Dư nợ từ NHTM và VDB được Chính phủ bảo lãnh (trực tiếp và gián tiếp)	242,884.73
Nợ nước ngoài của DNNN được chính phủ bảo lãnh	122,000.00
Tổng nợ phải trả của DNNN (ước)	1,200,000.00
Tỷ trọng nợ của DNNN được Chính phủ bảo lãnh (trong tổng dư nợ của ngành ngân hàng và dư nợ của VDB đối với khu vực DNNN)	38%
Tỷ trọng nợ của DNNN, bao gồm cả nợ nước ngoài, được Chính phủ bảo lãnh trực tiếp và gián tiếp (tính trên tổng nợ phải trả của DNNN)	30%

Nguồn: Tính toán trên cơ sở các số liệu từ các báo cáo thường niên của NHNN, VDB, Báo cáo của Chính phủ về tình hình hoạt động của DNNN, một số báo

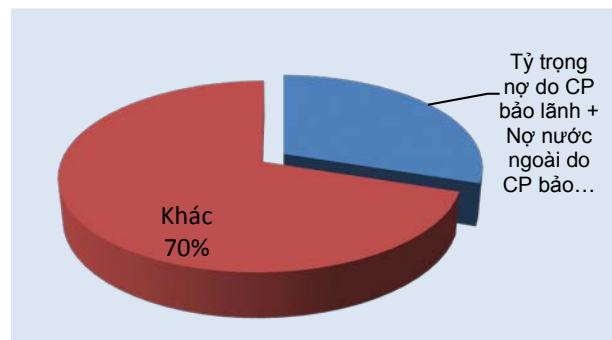
115. Đây mới chỉ là con số thống kê chưa đầy đủ vì bảo lãnh gián tiếp của Chính phủ cho DNNN còn được thể hiện dưới nhiều hình thức khác⁵². Tuy vậy, thống kê chưa đầy đủ nói trên đã cho thấy số nợ của DNNN được chính phủ bảo lãnh trực tiếp và gián tiếp là rất lớn, chiếm tới: (i) 38% dư nợ cho vay của toàn ngành ngân hàng và của VDB cho khu vực DNNN; và (ii) gần 30% tổng số nợ phải trả của khu vực doanh nghiệp này (ước khoảng 1,2 triệu tỷ đồng vào năm 2011).

⁵² Ví dụ theo báo cáo của Chính phủ về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2013 của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn hoặc góp cổ phần, các TĐ, TCT Nhà nước cũng đang nợ nước ngoài 325.936 tỷ đồng. Trong đó, vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh là 122.543 tỷ đồng.

Hình 38: Tỷ trọng nợ của DNNN được Chính phủ bảo lãnh (tính trên tổng dư nợ của ngành ngân hàng và dư nợ của VDB đối với khu vực DNNN)



Hình 39: Tỷ trọng nợ của DNNN, bao gồm cả nợ nước ngoài, được Chính phủ bảo lãnh (tính trên tổng nợ phải trả của DNNN)



Nguồn: Tính toán trên cơ sở các số liệu từ các báo cáo thường niên của NHNN, VDB, Báo cáo của Chính phủ về tình hình hoạt động của DNNN.

Hộp 1: Chính phủ bảo lãnh cho 16 dự án xi măng vay 1.365 triệu USD

“Trong số 16 dự án xi măng được Chính phủ bảo lãnh vay vốn nước ngoài hiện có 4 dự án đang gặp khó khăn, khó trả được nợ, với số vốn vay là 382 triệu USD (bằng 27,9% tổng số 1.365 triệu USD vốn bảo lãnh vay cho các dự án xi măng này)” – Bộ trưởng Tài chính cho biết. 4 dự án này là Xi măng Đồng Bành 45 triệu USD (cấp bảo lãnh năm 2008); Xi măng Thái Nguyên 59 triệu USD (năm 2005); Xi măng Tam Điệp 133 triệu USD (năm 2000); Xi măng Hoàng Mai 145 triệu USD (năm 1998).

Do xi măng là một lĩnh vực được ưu tiên đầu tư nên Chính phủ đã chủ trương bảo lãnh vay vốn nước ngoài với những dự án của các công ty trong ngành này.

2.2.3. Những khoản vay không được bảo lãnh vẫn được Nhà nước đứng ra trả thay khi DNNN không trả được nợ

116. Một hình thức bảo lãnh gián tiếp hay bảo lãnh không thể hiện trên giấy tờ khác của Chính phủ đối với DNNN là Chính phủ vẫn phải hỗ trợ các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ và không thể trả nợ ngay cả khi các doanh nghiệp này không thuộc diện bảo lãnh. Những năm vừa qua đã chứng kiến không ít trường hợp trong đó Chính phủ vẫn tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ và không thể trả nợ ngay cả khi các doanh nghiệp này không thuộc diện bảo lãnh. Một ví dụ điển hình việc khoan nợ của Vinashin tại các ngân hàng. Một số nợ của Vinashin được chỉ định chuyển sang Vinalines và tập đoàn dầu khí (PVN), góp phần làm cho thực trạng tài chính của Vinalines trở nên khó khăn hơn và cuối cùng Nhà nước lại phải “ra tay” trợ giúp. Trong năm 2010, Bộ Xây dựng đề xuất hỗ trợ một số công ty thuộc Tập đoàn Sông Đà gặp khó khăn trong trả được nợ nước ngoài, trong đó có Công ty cổ phần xi măng Đồng Bành không trả được nợ gốc và lãi hơn 141 tỷ và còn thiếu 607 tỷ đồng để trả nợ giai đoạn 2011-2015. Ngoài ra, một số DNNN còn có thể được vay tín dụng ngân hàng theo chỉ định của cơ quan có thẩm quyền. Trong một nghiên cứu về DNNN và các Biến dạng Thị trường của

CIEM được công bố vào tháng 5 năm 2015, Nhóm Nghiên cứu đã thống kê chỉ riêng năm 2014 đã có tới 22 văn bản chỉ đạo điều hành của các cơ quan có thẩm quyền về cho vay đối với doanh nghiệp, trong đó có tới 21 văn bản chỉ đạo cho vay đối với DNNN.

2.2.4. Khi không trả được nợ, DNNN được nhà nước hỗ trợ bằng nhiều cách khác nhau như khoan nợ - giãn nợ

117. Trên danh nghĩa, Chính phủ chỉ bảo lãnh một số DNNN vay vốn nước ngoài, còn toàn bộ các khoản tín dụng trong nước thì DNNN phải tự vay tự trả. Tuy nhiên, khi các DNNN lâm vào khó khăn, không thanh toán được các khoản nợ đến hạn, thì không ít các doanh nghiệp trong số đó nhận được hỗ trợ dưới các hình thức bổ sung vốn, khoan nợ, giãn nợ, chuyển nợ, hoặc thậm chí xóa nợ. Như vậy, về bản chất Nhà nước hoặc xã hội vẫn phải bỏ một phần tiền ra để bù đắp thua lỗ xảy ra đối với các DNNN; thua thiệt đó cuối cùng vẫn chất lên vai của Nhà nước.
118. Ví dụ mới đây nhất là Bộ Tài chính đã phải đứng ra bảo lãnh khoản vay 45 triệu USD từ Ngân hàng ANZ cho một số dự án Xi măng của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng (COMA) và Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp (MIE), khi các dự án này rơi vào tình trạng thua lỗ không trả được nợ. Một ví dụ khác là đầu tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính đã có hướng dẫn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) cho phép cơ cấu nợ của Công ty mẹ và các công ty chuyển giao từ Vinashin tại VDB, theo đó có gần 2.800 tỷ đồng nợ gốc đã được khoan lại trong hai năm 2014, 2015; đồng thời xóa dư nợ lãi khoảng 760 tỷ đồng tại ngày 31/12/2013⁵³. Đối với hơn 9.000 tỷ đồng dư nợ tại các tổ chức tín dụng khác, Vinalines cho hay đã tích cực đàm phán xử lý theo hướng đề nghị các tổ chức tín dụng bán nợ cho Công ty mua bán nợ DATC, hoặc khoan nợ, giãn nợ, miễn giảm lãi theo chỉ đạo của Chính phủ.
119. Theo báo cáo của Bộ Giao thông Vận tải tại kỳ họp Quốc hội cuối năm 2013, Vinashin và Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) và các tổ chức tín dụng đã hoàn thành việc tái cơ cấu đợt 1 theo hình thức phát hành trái phiếu hoán đổi nợ, kỳ hạn 10 năm, lãi suất 8,9%/năm. Theo đó, Vinashin giảm nợ gốc và lãi được 13.152 tỷ đồng, khoản nợ này sau tái cơ cấu còn 3,462 tỷ đồng, sẽ trả 1 lần sau 10 năm. Với khoản nợ 600 triệu USD tự vay các tổ chức tín dụng nước ngoài, theo báo cáo thì Vinashin và DATC đã hoàn thành việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh của Chính phủ trên thị trường Singapore. Cũng theo Báo cáo nói trên, sau tái cơ cấu tài chính, Vinashin cơ bản sẽ được giảm nợ, xóa lãi, giảm lãi suất; một số khoản nợ sẽ được Vinashin thực hiện mua lại nợ. Số còn lại cơ bản được kéo dài, gia hạn thời gian trả nợ đến 2023 và 2025.
120. Bộ Giao thông Vận tải cũng cho biết thêm đối với Vinalines, tổng công ty cũng đã cơ cấu được 7.855 tỷ đồng dư nợ tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam, cơ cấu nợ được 20.412 tỷ đồng tại các tổ chức trong nước theo hướng giãn nợ, giảm số

⁵³ <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doi-nghiep/vinalines-se-co-them-2-000-ty-dong-de-tai-co-cau-no-3074387.html>, truy cập tháng 01/2015

tiền phải trả mỗi kỳ trong giai đoạn 2013 – 2014. Đồng thời hoàn thành thủ tục bổ sung 900 tỷ đồng vốn điều lệ.

2.2.5. Được bổ sung vốn điều lệ bằng nguồn vốn có gốc gác là NSNN

121. Đầu năm 2010, Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố rà soát, phê duyệt hồ sơ và lộ trình bổ sung vốn điều lệ của từng doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Nguồn bổ sung lấy từ ngân sách địa phương, lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, trên cơ sở đó nếu còn thiếu đề nghị Trung ương hỗ trợ.
122. Theo công văn số 316/TTg-ĐMDN, đối tượng được bổ sung vốn điều lệ là các doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước cần tiếp tục nắm giữ 100% vốn theo đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được phê duyệt. Mức hỗ trợ từ nguồn thu từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tối đa là 70% số vốn điều lệ còn thiếu.
123. Trường hợp địa phương còn giữ lại tiền thu về cổ phần hóa DNNN chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương thì được phép cản trừ tương ứng với số vốn được phê duyệt bổ sung. Đối với trường hợp nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp tại địa phương đã nộp hết về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương hoặc không đủ để bổ sung vốn theo nhu cầu cho các doanh nghiệp thì sẽ được Quỹ này hỗ trợ lại.
124. Thủ tướng giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố rà soát các nguồn thu từ cổ phần hóa và ra quyết định xuất Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương bổ sung vốn cho các doanh nghiệp theo các nguyên tắc trên.
125. Gần đây nhất, trong báo cáo trước Quốc hội tại kỳ họp tháng 11 năm 2013, Bộ Giao thông Vận tải cho biết TCT Vinalines đã hoàn thành thủ tục bổ sung 900 tỷ đồng vốn điều lệ⁵⁴. Đồng thời, theo Quyết định số 926/QĐ-TTg, TĐ Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) trở thành công ty TNHH một thành viên từ ngày 01/07 với số vốn điều lệ 14.655 tỷ đồng. Vốn điều lệ của Vinashin được nâng từ 9.000 tỷ đồng thành 14.655 tỷ đồng. Việc nâng vốn điều lệ của TĐ này rõ ràng là ưu ái ngoại lệ vì được thực hiện mà không cần sự cho phép của Quốc hội⁵⁵.

⁵⁴ Đáng buồn là khoản bổ sung vốn điều lệ này đã được nhanh chóng sử dụng một cách hết sức lãng phí. Theo tin từ Vinalines, doanh nghiệp này đã nhận được Quyết định số 09/2014/QĐ-PQTT ngày 3/10/2014 của Tòa án Nhân dân TP. Hà Nội về kết quả xét đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 28/12 với Công ty SK E&C (Hàn Quốc) tại Gói thầu 1b, Dự án Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (giai đoạn khởi động). Theo đó, Tòa án Nhân dân TP. Hà Nội quyết định không hủy phán quyết nói trên, đồng thời không cho phép các bên tiếp tục khiếu nại, kháng cáo. Do vậy, Vinalines có nghĩa vụ phải trả cho SK E&C số tiền là 65,26 tỷ đồng cùng với lãi chậm thanh toán theo đúng Phán quyết trọng tài của Hội đồng Trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Theo đánh giá của chính Vinalines, nếu Phán quyết trọng tài được thực thi, thì đây sẽ là đòn giáng mạnh vào tình hình tài chính vốn đã rất khó khăn của doanh nghiệp vận tải biển số 1 Việt Nam này. Để có được 3,2 triệu USD nộp vào tài khoản phong tỏa, Hội đồng thành viên Vinalines đã phải tạm sử dụng 68 tỷ đồng từ nguồn tiền 900 tỷ đồng được Chính phủ cấp bổ sung vốn điều lệ. “Với tình hình bất lợi như hiện nay, khả năng Vinalines hoàn trả lại đủ phần vốn điều lệ gần như không có”, một lãnh đạo Vinalines cho biết.

⁵⁵ Nghị định 09/2009/NĐ-CP về quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác có quy định rất rõ: “Công ty nhà nước được quyền chủ động huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh trong phạm vi hệ số nợ phải trả trên vốn điều lệ của công ty

Việc tăng vốn điều lệ này được thực hiện bằng cách Bộ Tài chính cấp bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (vốn cùng là tiền từ NSNN).

2.2.6. Lỗi nhưng không bị lo bị phá sản như doanh nghiệp tư nhân

126. Báo cáo Kiểm toán Nhà nước vừa nêu tên những DNNN lỗi lớn tới mức báo động đỏ, và danh sách các công ty kinh doanh tới mức âm vốn chủ sở hữu. Những DNNN càng kinh doanh càng lỗi lớn được Kiểm toán Nhà nước điểm mặt là: công ty mẹ Cienco 5 lỗ đầu tư tài chính 11,4 tỷ đồng; 5/50 công ty do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đầu tư thua lỗ 3.702 tỷ đồng và 11/31 công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đầu tư thua lỗ 6.342 tỷ đồng. Ngoài ra, 7/24 công ty do Tổng công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị (UDIC) đầu tư lỗ lũy kế 339,6 tỷ đồng; 6/57 công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) lỗ 118,3 tỷ đồng; 3/8 công ty liên doanh, liên kết do Công ty mẹ Tổng Công ty Sông Đà đầu tư thua lỗ và 5/24 công ty liên doanh, liên kết do Tổng công ty ô tô đầu tư thua lỗ.

Hộp 2: Quy định về nộp đơn mở thủ tục phá sản đối với DNNN trong Luật Phá sản 2004

Điều 3. Doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản

Doanh nghiệp, hợp tác xã không có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì coi là lâm vào tình trạng phá sản.

Điều 16. Quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản của chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước

1. Khi nhận thấy doanh nghiệp nhà nước lâm vào tình trạng phá sản mà doanh nghiệp không thực hiện nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp đó.

127. Tiếp sau là danh sách các công ty kinh doanh tới mức âm vốn chủ sở hữu như 3/10 công ty thuộc Cienco 5 (âm 53,7 tỷ đồng); công ty Thực phẩm Miền Bắc thuộc Tổng Công ty Thuốc lá (âm 166,74 tỷ đồng). Tình trạng lỗ lũy kế lớn hơn vốn điều lệ/vốn đầu tư của chủ sở hữu gồm hàng loạt các công ty liên doanh vốn Việt Nam và nước ngoài, thuộc ngành bất động sản, xây dựng và cả tài chính, với tỷ lệ lỗ gấp 1,3 đến 3 lần vốn chủ.

128. Riêng Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) có dư nợ đã lên tới khoảng 86.000 tỷ đồng, trong đó nợ đến hạn phải trả khoảng trên 14.000 tỷ đồng nhưng không thể tự cân đối dòng tiền. Tuy nhiên, với các hình thức hỗ trợ như chuyển nợ (cho tập đoàn, tổng công ty nhà nước khác), giãn nợ (bảo lãnh của Nhà

không vượt quá ba lần... Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính giám sát chặt chẽ việc huy động và sử dụng vốn tại công ty nhà nước... Trường hợp sử dụng nguồn vốn ngân sách để cấp vốn điều lệ, Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ, Quốc hội quyết định”.

nước trước các ngân hàng) và bổ sung vốn (tăng vốn điều lệ từ 9.000 tỷ đồng lên 14.655 tỉ đồng), Vinashin vẫn tiếp tục tồn tại.

129. Như vậy, không ít các DNNN đã lâm vào tình trạng phá sản theo quy định tại Luật Phá sản, nhưng hiếm khi (nếu không muốn nói là không) đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp đó.

2.2.7. Kỷ luật tài chính lỏng lẻo, không chịu sự giám sát chặt chẽ của các cổ đông giống như doanh nghiệp tư nhân

130. Tình trạng vi phạm các nguyên tắc và quy định về chi tiêu và kỷ luật mua sắm diễn ra khá phổ biến ở các DNNN và thường không bị xử lý. Tính đến cuối năm 2012, theo thống kê của Bộ Tài chính, 127 tập đoàn, tổng công ty và các công ty mẹ - con có tổng tài sản gần 2,5 triệu tỷ đồng nhưng nợ phải trả lên tới gần 1,35 triệu tỷ đồng (chiếm hơn 50% tổng tài sản). Theo quy định, hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu của một doanh nghiệp (DN) không quá 3 lần là tỷ lệ an toàn nhưng có tới 48 TĐ, TCT đã vượt trên mức này và ở mức báo động cao⁵⁶.
131. Kiểm toán Nhà nước gần đây cũng công bố kết quả kiểm toán 2013, trong đó chỉ rõ: "Nhiều TĐ, TCT thu nợ chưa chặt chẽ dẫn đến số nợ quá hạn, khó đòi lớn. Một số khoản tạm ứng tồn đọng nhiều năm chưa được thu hồi đầy đủ; một số khoản nợ trong nội bộ TĐ, giữa các TĐ với số tiền lớn, kéo dài chưa được giải quyết dứt điểm...". Ví dụ, TCT điện lực dầu khí có số nợ quá hạn là 9.650 tỉ đồng; công ty mẹ của TĐ Bưu chính Viễn thông (VNPT) là 2.314 tỉ đồng, TCT Xây dựng Công trình Giao thông 1 (Cienco1) hơn 558 tỉ đồng, TCT Lắp máy Việt Nam (Lilama) 482,4 tỉ đồng, Công ty mẹ TĐ Than Khoáng sản (TKV) 325 tỉ đồng, TĐ Dệt may (Vinatex) 36,5 tỉ đồng...
132. Trong lộ trình tái cơ cấu lại các DNNN, Chính phủ đã ban hành Nghị định 206/2013/NĐ-CP "Về quản lý nợ của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ". Nghị định nêu rõ, các doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế quản lý nợ (bao gồm nợ phải thu, nợ phải trả), xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc thu hồi, thanh toán các khoản nợ; sau 90 ngày kể từ ngày nghị định có hiệu lực thi hành (1/2/2014), tức 1/5/2014 quy chế quản lý nợ phải được ban hành. Tuy vậy, đến tháng 9/2014 vẫn còn một số TĐ, TCT chưa thực hiện công việc nói trên và Cục Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính) đã phải trực tiếp báo cáo Chính phủ sự chậm trễ nói trên. Cụ thể là có tới 30 TĐ, TCT chưa ban hành quy chế quản lý nợ, trong đó có cả các đơn vị có nợ phải thu, nợ khó đòi lớn được Kiểm toán Nhà nước đã nêu tên như TCT hàng không, TCT hàng hải (Vinalines), TCT cơ khí xây dựng, TCT công nghiệp xi măng VN; TĐ dệt may, TCT xăng dầu quân đội, TCT đầu tư phát triển nhà và đô thị (Bộ Quốc phòng), TCT xây dựng Trường Sơn, TCT Tân Cảng Sài Gòn, v.v.

⁵⁶ Cụ thể, TCT lắp máy (Lilama) 53,19 lần, TCT xây dựng Bạch Đằng 20,97 lần, TCT xây dựng giao thông 1 (Cienco1) 18,41 lần. Cho đến năm 2013, vẫn còn 41/108 tập đoàn, tổng công ty có nợ phải trả lớn hơn 3 lần vốn chủ sở hữu, có nguy cơ mất an toàn tài chính và đổ vỡ cao.

133. Ngày 6/9/2014, Văn phòng Chính phủ truyền đạt ý kiến của Phó thủ tướng Vũ Văn Ninh yêu cầu tất cả các bộ, ngành và TĐ, TCT ngay trong tháng 10/2014 phải hoàn thành báo cáo về quy chế quản lý nợ. Tuy nhiên, việc xử lý nghiêm minh đối với một số doanh nghiệp không thực hiện đúng hạn yêu cầu nói trên vẫn là một câu hỏi. Tình trạng "trên bảo dưới không nghe" vẫn còn phổ biến. Chưa có trường hợp nào được công bố về việc với lãnh đạo của TĐ, TCT phải bị miễn nhiệm do cố cố tình phớt lờ chỉ đạo của Chính phủ vốn là cổ đông chính của các DNNN này.

2.3. Nguyên nhân và hệ lụy

134. Những thực tiễn trên cho thấy trên nhiều khía cạnh, vẫn còn tồn tại trên thực tế sự đối xử khác biệt dành cho Doanh nghiệp Nhà nước. Sự đối xử khác biệt này tồn tại trên cả ba giai đoạn: gia nhập thị trường, hoạt động trên thị trường và rút khỏi thị trường.

2.3.1. Nguyên nhân

135. Có thể nói những đối xử khác biệt là nguyên nhân gây ra méo mó thị trường, làm cho thị trường thiếu tính cạnh tranh công bằng, góp phần phát sinh tín hiệu sai lệch kéo theo các nguồn lực cũng bị phân bổ sai lệch, giảm hiệu quả kinh doanh. Có thể kể đến hai nhóm nguyên nhân dẫn đến tình trạng này: nguyên nhân cơ bản và nguyên nhân phái sinh

* Nguyên nhân cơ bản

136. Nguyên nhân cơ bản là quan niệm về vai trò và chức năng của DNNN không còn phù hợp. Cho tới nay, DNNN vẫn được coi là lực lượng chủ chốt để kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo của nền kinh tế. Từ quan niệm đó dẫn đến một tư duy ngầm ý cho rằng DNNN phải lớn; không thể thu hẹp, ngược lại phải mở rộng quy mô. Từ đó, DNNN quy mô lớn không thể cổ phần hóa một cách triệt để và nhất quán; hoặc không thể bị cho phá sản và phát sinh hiện tượng “quá lớn để có thể cho phá sản”. Vinashin và Vinalines là minh chứng điển hình cho tư duy này.

* Nguyên nhân phái sinh

137. DNNN theo quy định hiện nay là công ty trách nhiệm hữu hạn đóng; không được quyền huy động thêm vốn chủ sở hữu của các nhà đầu tư khác. Do đó, DNNN chủ yếu dựa vào vốn vay để hoạt động, từ đầu tư phát triển dài hạn cho đến tài trợ các chi thường xuyên, ngắn hạn; phần còn thiếu rõ ràng phải dựa vào NSNN hoặc các nguồn vốn tương tự khác. Do quản trị DNNN ở nước ta chưa tuân thủ theo thông lệ quốc tế và những đối xử phi thị trường nói trên, nên DNNN rất khó huy động vốn, nhất là vốn trên thị trường quốc tế. Tóm lại, có mâu thuẫn giữa một bên là nhu cầu vốn rất lớn để phát triển của DNNN và một bên là giới hạn huy động vốn của DNNN. Như vậy, để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ chính trị, trở thành lực lượng chủ yếu của thành phần kinh tế chủ đạo, nhà nước không có cách nào khác là phải hỗ trợ các DNNN. Các loại hỗ trợ trên về bản chất là áp dụng chế độ ngân sách mềm đối với DNNN và là cách đối xử không còn phù hợp với các nguyên tắc và kỷ luật thị trường.

2.3.2. Hệ lụy

138. Rõ ràng, những đối xử khác biệt nói trên trước hết làm cho DNNN không phải đối mặt với cạnh tranh thị trường thực sự công bằng; làm giảm thậm chí làm mất đi động lực nội sinh để phát triển của DNNN; làm giảm sức cạnh tranh và giảm hiệu quả hoạt động của chúng. Những đối xử khác biệt đó cũng làm sai lệch động lực và ứng xử của tổ chức, cá nhân đại diện chủ sở hữu, những người quản lý và có thể cả người lao động làm việc tại DNNN.
139. Khu vực DNNN ở nước ta còn lớn, các DNNN không tuân thủ nguyên tắc và kỷ luật thị trường một cách phổ biến đã tạo ra những sai lệch, méo mó của thị trường. Từ đó làm sai lệch phân bố và sử dụng nguồn lực xã hội. Đó là nguyên nhân cơ bản làm giảm hiệu quả và sức cạnh tranh cũng như tiềm năng phát triển của nền kinh tế. Sự mở rộng đầu tư tràn lan ngoài ngành, đầu tư dàn trải, phân tán bất chấp hiệu quả của hầu hết các DNNN trong thời gian qua là biểu hiện điển hình của thực trạng nói trên.
140. Sự đối xử khác biệt này cũng dẫn đến những sai lệch và sự lẫn lộn về vai trò, chức năng quản lý Nhà nước. Tạo nên các xung đột, mâu thuẫn về lợi ích, bất bình đẳng trong nền kinh tế. Điều này không chỉ méo mó, gia tăng thất bại của thị trường, mà còn làm trầm trọng thêm thất bại của nhà nước trong nền kinh tế. Điều này làm quản lý Nhà nước trở nên kém hiệu quả, kém hiệu lực, tạo dư địa cho cho tham nhũng và các hành vi trục lợi, tư lợi phát triển.
141. Những đối xử khác biệt dành cho DNNN cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng chèn lấn đối với sự phát triển của các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân, khiến các doanh nghiệp trong khu vực kinh tế này không có cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận nguồn lực và các cơ hội kinh doanh để phát triển. Điều này cũng là một trong những nguyên nhân dẫn tới tình trạng các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân rất chậm lớn và phát triển về quy mô mặc dù đã có tới gần ba thập niên phát triển kể từ khi công cuộc Đổi mới kinh tế được bắt đầu. Sự đối xử khác biệt gây phương hại tới môi trường cạnh tranh bình đẳng. Nhiều hoạt động của DNNN làm méo mó thị trường, khiến các DN tư nhân không bắt đúng tín hiệu thị trường, giảm hiệu quả kinh doanh.
142. Đối với NHTM, rủi ro thực tế cũng không nhỏ; và có nguy cơ gia tăng. NHTM sẵn sàng cho DNNN vay có thể do ngầm ý rằng đã sự bảo lãnh của nhà nước. Vì vậy, các khoản vay đối với DNNN có thể thực hiện ngay cả khi không đạt chuẩn quy định.

IV. KIẾN NGHỊ

143. Quý II chứng kiến xu hướng phục hồi tăng trưởng kinh tế rõ nét hơn, cùng một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và vững chắc. Tăng trưởng kinh tế cao hơn quý I cũng như cùng kỳ nhiều năm. Lạm phát ổn định và ở mức tương đối thấp. Hoạt động sản xuất – kinh doanh gia tăng gắn với đầu tư, thể hiện niềm tin của doanh nghiệp đối với quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế. Việt Nam cũng đạt được những thành tựu bước đầu nhưng rất có ý nghĩa trong cải cách môi trường kinh doanh, củng cố cạnh tranh, xử lý một số NHTM yếu kém. Một số hiệp định FTA mới được ký kết cũng mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường và nguồn lực bên ngoài cho quá trình sản xuất – xuất khẩu.
144. Nỗ lực điều hành chính sách kinh tế vĩ mô đã lưu tâm nhiều hơn đến phối hợp giữa các công cụ chính sách và tạo dựng/củng cố dư địa cho việc thực hiện các công cụ chính sách. Định hướng tăng linh hoạt cho chính sách tiền tệ thể hiện khá rõ nét, đặc biệt là trong điều hành tỷ giá, lãi suất và tín dụng. Tính ưu tiên với mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu có phần giảm đi, qua đó giải tỏa áp lực cho điều hành tỷ giá và thanh khoản ngoại tệ. Dù vẫn thể hiện xu hướng bành trướng, chính sách tài khóa đã cân nhắc các kênh huy động nguồn lực khác, thay vì chỉ dựa vào Trái phiếu Chính phủ như những năm vừa qua.
145. Một số rủi ro vẫn hiện hữu với quá trình điều hành kinh tế vĩ mô nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung trong thời gian tới. Nợ công có quy mô lớn và đi kèm với nhiều áp lực đối với NSNN, làm giảm nguồn lực cho đầu tư (của cả khu vực công và doanh nghiệp tư nhân). Duy trì đà cải cách đối với môi trường kinh doanh, DNNN và hệ thống NHTM là một thách thức không nhỏ - nhất là trong bối cảnh Việt Nam chuẩn bị hoàn tất Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015 và bắt đầu Kế hoạch cho giai đoạn 2016-2020. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế - với việc thực hiện nhiều cam kết tự do hóa và có thể hoàn tất đàm phán một số FTA có chất lượng cao hơn ngay trong quý III năm 2015 – càng tạo thêm áp lực cho yêu cầu cải thiện khả năng cạnh tranh ở cả cấp sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Cuối cùng, Việt Nam cũng khó nằm ngoài ảnh hưởng của các biến động trên thị trường tài chính quốc tế (đặc biệt là lãi suất và tỷ giá của đồng USD), các tranh chấp địa chính trị ở khu vực và trên thế giới.
146. Trong bối cảnh ấy, định hướng cải cách nền tảng kinh tế vi mô và điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô trong các báo cáo Kinh tế vĩ mô trước đây của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương vẫn còn nguyên giá trị. Phần sau đây chỉ đi vào những biện pháp, chính sách cần cân nhắc thực hiện trong quý III, có tính đến điều kiện 6 tháng cuối năm 2015.

1. Kiến nghị về tiếp tục đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vi mô

147. Tạo dựng thêm động lực, đẩy nhanh việc thực hiện Nghị quyết 19 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016 và các nhóm giải pháp liên quan, nhằm tạo đà cho các chuyển biến mạnh mẽ hơn về môi trường kinh doanh trong nửa cuối năm 2015 và các năm tiếp theo.

- a. Trong quá trình thực hiện, cần thường xuyên đánh giá kết quả thực hiện, đề ra các nhiệm vụ và mục tiêu trung gian để có những bước điều chỉnh, phù hợp.
 - b. Quá trình thực hiện, đặc biệt là các lĩnh vực cải thiện môi trường kinh doanh, cũng đòi hỏi phải tham vấn cộng đồng và các bên liên quan một cách thực chất.
148. Khẩn trương ban hành các văn bản chính thức hướng dẫn việc thực hiện Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), v.v.
149. Tiếp tục rà soát và xây dựng lộ trình giảm dần các đối xử mang tính phân biệt, khác biệt (chẳng hạn như tiếp cận đất đai, tín dụng, mua sắm Chính phủ, v.v.) có thể ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN.
150. Trong bối cảnh của thể chế kinh tế thị trường, để giảm áp lực và thay đổi cách quản lý DNNN rõ ràng không phải vấn đề đơn giản. Cần tập trung vào các bước giải quyết chính sau:
- a. Xem xét lại và đổi mới vai trò, chức năng của DNNN; việc coi DNNN là công cụ ổn định kinh tế vĩ mô, là lực lượng vật chất để nhà nước điều tiết nền kinh tế không còn phù hợp với yêu cầu đổi mới chuyển nhanh, chuyển mạnh nền kinh tế nước ta sang kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại.
 - b. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, thay đổi cơ cấu chức năng của tổ chức chính phủ, thành lập cơ quan chuyên trách thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước, quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Bởi lẽ, quyền sở hữu là vấn đề cơ bản cần giải quyết đối với DNNN.
 - c. Áp đặt kỷ luật ngân sách cứng, kỷ luật tài chính và kỷ luật thị trường. Dựa trên hiến pháp năm 2013 và hệ thống pháp luật về cạnh tranh và độc quyền, hoàn thiện hệ thống pháp luật với DNNN. Kinh nghiệm cho thấy, nhiều chính sách đúng đắn dẫn trên lý thuyết song lại khó áp dụng vào thực tế. Do đó, song song với việc hoàn thiện khuôn khổ pháp luật cần có các kỷ luật và biện pháp giám sát. Chẳng hạn như ràng buộc lợi nhuận bình quân thị trường, giá vốn thị trường phải tính đến chi phí cơ hội; dứt khoát đào thải với các trường hợp doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả, áp dụng đúng quy luật thị trường. Đồng thời, xử lý trừng phạt các cá nhân liên quan.
 - d. Cần tiến hành cổ phần hóa một cách thực chất, không hình thức nửa vời. Công tác cổ phần hóa của Việt Nam trong thời gian qua mới đạt được những thành quả chủ yếu về số lượng doanh nghiệp. Chất lượng của cổ phần hóa còn chưa rõ nét. Cần quy định cụ thể bán bao nhiêu phần trăm vốn chủ sở hữu DNNN được coi là cổ phần hóa DNNN hay các đối tượng được phép mua cổ phần. Có như vậy, mới loại bỏ được các tình trạng cổ phần hóa nửa vời.
151. Phối hợp giữa các Bộ ngành, các hiệp hội và doanh nghiệp trong nước để theo dõi, rà soát diễn biến và các hành vi cạnh tranh trên các thị trường, đặc biệt là các thị trường có doanh nghiệp nước ngoài tham gia. Cần nhắc, xử lý nghiêm các

hành vi phản cạnh tranh, lạm dụng vị thế thống lĩnh thị trường, gây thiệt hại cho các doanh nghiệp và người tiêu dùng trong nước.

2. Kiến nghị một số giải pháp kinh tế vĩ mô

** Chính sách tiền tệ*

152. Tiếp tục duy trì ưu tiên cao nhất cho việc hoàn thành cơ bản tái cơ cấu các NHTM. Tránh ấn định việc thực hiện các mục tiêu trung gian khác (tăng trưởng tín dụng, điều hành tổng phương tiện thanh toán, v.v.) một cách hành chính để tạo thêm độ linh hoạt và các can thiệp cần thiết cho quá trình tái cơ cấu NHTM.
- Quá trình tái cơ cấu các NHTM vẫn cần gắn kết chặt chẽ với xử lý nợ xấu. Có thể cân nhắc điều chỉnh thời hạn đưa nợ xấu về dưới 3%,⁵⁷ tùy tiến độ và kết quả thực tế. Điểm quan trọng là chuyển biến đáng kể trong chất lượng nợ và lưu thông tín dụng ở các NHTM.
 - Đẩy nhanh các biện pháp tái cấu trúc bộ máy và hoạt động của các NHTM đã được quốc hữu hóa.
153. Chính sách tiền tệ cần tiếp tục điều hành thận trọng, hướng tới ổn định lạm phát⁵⁸ ở mức thấp (tương đương quý II) trong dài hạn. Đây sẽ là bước chuyển để khung khổ điều hành chính sách tiền tệ trở nên bài bản hơn, với các mục tiêu ưu tiên phù hợp hơn trong dài hạn.
154. Tránh áp đặt giảm mặt bằng lãi suất một cách hành chính. Cân nhắc bãi bỏ, thu hẹp các biện pháp phân biệt và khác biệt, và lãi suất ưu đãi giữa các ngành nghề do các gói tín dụng khác nhau, thậm chí với các đối tượng doanh nghiệp khác nhau. Điều này sẽ giúp giảm chi phí giám sát liên quan đến thực hiện lãi suất ưu đãi, hạn chế méo mó trong tín hiệu lãi suất và phân bổ nguồn lực.
155. Ổn định tỷ giá VNĐ/USD vẫn là một yêu cầu cần thiết trong quý III. Tuy nhiên, NHNN cần tiếp tục cân nhắc định hướng tăng độ linh hoạt trong công tác điều hành tỷ giá. Điều hành theo rõ các ngoại tệ mạnh (chẳng hạn như USD, Euro và Yên Nhật) cần được cân nhắc thấu đáo hơn. Theo dõi diễn biến lãi suất ở Mỹ, đặc biệt trong nửa sau quý III, để có các điều chỉnh phù hợp. Cân nhắc việc thông tin liên quan đến khả năng điều hành chính sách tỷ giá linh hoạt hơn (có thể thông qua nới rộng biên độ và/hoặc tăng tỷ giá liên ngân hàng).
156. Tiếp tục theo dõi chặt chẽ và thực hiện nghiệp vụ thị trường mở ở quy mô phù hợp để bảo đảm thanh khoản (cả VNĐ, USD) cho thị trường tài chính và hệ thống NHTM. Chưa nên cân nhắc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc (cả USD và VNĐ).
157. Điều tiết theo hướng giữ nguyên mức độ tham gia của các NHTM vào đấu thầu Trái phiếu Chính phủ như trong quý II. Cần tránh tư duy coi hệ thống NHTM là nơi tài trợ cho các dự án đầu tư công (kể cả dự án PPP) trong mọi trường hợp, dù áp lực giải ngân cho đầu tư công hiện không nhỏ. Để làm được điều này, sự phối hợp của chính sách tài khóa là một điều kiện tiên quyết.

⁵⁷ Hiện tại, NHNN đặt mục tiêu đưa nợ xấu về dưới 3% chậm nhất vào ngày 30/9/2015.

⁵⁸ Có thể là lạm phát CPI hoặc lạm phát cơ bản, tùy cân nhắc của NHNN trong bối cảnh cụ thể.

158. Cần nhắc kỹ càng trước các quyết định truyền thông, thông tin có thể ảnh hưởng đến việc điều hành các công cụ chính sách tiền tệ.

** Chính sách tài khóa*

159. Việc giảm vai trò và tính chi phối của chính sách tài khóa khó khả thi trong 6 tháng cuối năm. Tuy nhiên, chính sách tài khóa cần phối hợp tích cực hơn với chính sách tiền tệ để tạo dư địa xử lý các rủi ro, vấn đề phát sinh trong điều hành kinh tế vĩ mô. Nỗ lực phối hợp không chỉ giới hạn ở các biện pháp, giao dịch cụ thể mà còn ở kế hoạch thông tin về điều hành tài khóa trong từng trường hợp cụ thể.

160. Duy trì tốc độ thu NSNN trong quý III ở mức tương đương với quý II. Cần nhắc vay nước ngoài, gắn với kế hoạch trả nợ minh bạch và thuyết phục, để thêm nguồn cho chi NSNN. Tránh lạm thu, thu trước hoặc bổ sung các loại thuế, phí thiếu tính giải trình hợp lý. Tránh các hình thức huy động ngắn hạn (kể cả vay và trả nợ trong năm) vì về bản chất sẽ không khác với huy động Trái phiếu Chính phủ ngắn hạn như trong các năm trước đây, trong khi chi phí quản lý và giám sát có thể tốn kém hơn.

161. Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục, giảm số giấy tờ, rút ngắn thời gian nộp thuế và hoàn thuế cho doanh nghiệp.

162. Đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư từ nguồn Trái phiếu Chính phủ nhằm tăng hiệu quả đầu tư, giảm chi phí vốn cho NSNN.

163. Giữ nguyên yêu cầu phát hành Trái phiếu Chính phủ với kỳ hạn từ 5 năm trở lên, nhằm bảo đảm đủ tín dụng trung và dài hạn cho doanh nghiệp.

164. Xây dựng và công khai kế hoạch trả nợ công trong trung và dài hạn nhằm tạo niềm tin và củng cố tính bền vững của nợ công.

165. Cần nhắc việc không chế trần thâm hụt NSNN ở mức 4-4,5% GDP trong thời gian tới (ít nhất đến năm 2020). Bước chuyển này có thể được thực hiện trong quá trình dự thảo Luật NSNN (sửa đổi).

** Chính sách thương mại*

166. Cần nhắc việc tham gia, đàm phán và mức độ cam kết trong các FTA nhằm bảo đảm duy trì không gian chính sách cần thiết cho phát triển các ngành sản xuất trong nước, đặc biệt là các ngành trọng điểm.

167. Nghiên cứu, theo dõi và đánh giá sát sao, thực chất tác động của tỷ giá tới hoạt động xuất, nhập khẩu để có chính sách điều chỉnh tỷ giá phù hợp và hiệu quả hơn theo hướng hỗ trợ hiệu quả hơn cho hoạt động xuất khẩu, đồng thời vẫn đảm bảo duy trì ổn định kinh tế vĩ mô.

168. Tăng cường công tác thông tin về tình hình giá thế giới của các mặt hàng xuất nhập khẩu chủ lực và cung cầu của các thị trường quan trọng để chủ động ứng phó với biến động của thị trường. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về các hiệp định FTA đã ký kết và đang đàm phán (đặc biệt là quy tắc

xuất xứ) nhằm giúp doanh nghiệp nâng cao tính chủ động và khả năng tận dụng, khai thác có hiệu quả các FTA.

169. Công tác xúc tiến thương mại cần tập trung đồng thời vào: (i) xúc tiến xuất khẩu gắn với giới thiệu sản phẩm, kết nối doanh nghiệp, xây dựng và bảo vệ thương hiệu sản phẩm, v.v. và (ii) xúc tiến nhập khẩu các đầu vào quan trọng mà Việt Nam chưa sản xuất được (đủ chất lượng và số lượng) đồng thời tận dụng được quy tắc xuất xứ trong các FTA.
170. Tiếp tục thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập khẩu một cách thực chất và hiệu quả hơn (thuế, hải quan, cấp giấy chứng nhận xuất xứ, v.v.) để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu.
171. Đề xuất và triển khai các hoạt động quảng bá du lịch hiệu quả hơn, nâng cao chất lượng dịch vụ, v.v. hướng tới mở rộng thu hút khách du lịch từ các thị trường tiềm năng khác. Việc Việt Nam quyết định miễn visa cho 5 nước EU vào Việt Nam với thời hạn dưới 15 ngày (bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/7/2015) được đánh giá là một trong những giải pháp hữu ích, nhưng sẽ không đủ nếu thiếu các dịch vụ du lịch đủ đa dạng, đặc thù và giá cả phù hợp với khách du lịch từ các thị trường này.
172. Triển khai các biện pháp tăng cường tính liên thông của thị trường trong nước nhằm đẩy mạnh tiêu dùng trong nước, đặc biệt đối với hàng nông sản trong bối cảnh xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc qua đường tiểu ngạch luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro.

** Chính sách giá cả*

173. Tiếp tục thực hiện việc quản lý, điều hành giá cả các mặt hàng do nhà nước kiểm soát giá như điện, nước, xăng dầu, v.v.; đồng thời tăng cường minh bạch hóa cơ chế hạch toán chi phí các sản phẩm này nhằm tránh ảnh hưởng bất lợi tới kỳ vọng lạm phát, qua đó tiếp tục hỗ trợ thực hiện mục tiêu ổn định lạm phát của Chính phủ.

3. Một số kiến nghị khác có liên quan

174. Tiếp tục tăng cường phối hợp hiệu quả, chặt chẽ giữa chính sách tài khóa, tiền tệ và các chính sách khác; đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô. Công tác tham vấn, chia sẻ thông tin và định hướng điều hành giữa các cơ quan liên quan vẫn cần được cải thiện hơn nữa, dù có những chuyển biến trong 6 tháng đầu năm.
175. Tiếp tục nghiên cứu, cải thiện hệ thống số liệu thống kê phục vụ cho điều hành kinh tế vĩ mô. Dự báo số liệu thương mại vẫn là một yêu cầu cấp thiết. Bên cạnh đó, số liệu Điều tra xu hướng kinh doanh, niềm tin tiêu dùng hay kỳ vọng lạm phát cần được thực hiện bài bản, định kỳ với phạm vi rộng hơn./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách trong 6 tháng đầu năm 2015

STT	Điều chỉnh chính sách đến tháng 6/2015	
1	Về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô	
	<p>Tiếp tục tái cơ cấu nền kinh tế theo ba mục tiêu chính: (1) tái cấu trúc hệ thống NHTM; (2) tái cơ cấu DNNN và (3) tăng cường quản lý đầu tư từ vốn NSNN và vốn Trái phiếu Chính phủ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Về tái cấu trúc hệ thống NHTM <ul style="list-style-type: none"> • Tiếp tục thực hiện Đề án tái cơ cấu các Tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 – 2015. Thông đốc NHNN khẳng định chuyển sáp nhập ngân hàng sẽ vẫn được triển khai quyết liệt.⁵⁹ - Về tái cơ cấu các DNNN <ul style="list-style-type: none"> • Văn bản 123/TB-VPCP ngày 10/4/2015 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị giao ban công tác tái cơ cấu DNNN Quý I năm 2015. Trong đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương chỉ đạo quyết liệt để hoàn thành cổ phần hóa 289 doanh nghiệp theo đúng kế hoạch. Xử lý nghiêm trách nhiệm đối với lãnh đạo doanh nghiệp không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả tái cơ cấu, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước.
2	Định hướng điều hành kinh tế vĩ mô	
2.1	Chính sách tiền tệ	
	<p>Tiếp tục duy trì mục tiêu giảm mặt bằng lãi suất cho vay trung và dài hạn từ 1-1,5%/năm nhằm hỗ trợ tăng trưởng tín dụng, phục vụ sản xuất kinh doanh.</p> <p>NHNN tái khẳng định sẽ ổn định tỷ giá trong định hướng biên độ 2% trong năm nay, sẵn sàng bán ngoại tệ để can thiệp trong trường hợp cần thiết.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Nghị quyết số 77/2014/QH13 ngày 10/11/2014 về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2015 và kết quả đạt được trong điều hành năm 2014 • Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 27/1/2015 về tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ và bảo đảm hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả năm 2015, hướng tới mục tiêu tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 16-18%, tín dụng tăng khoảng 13-15%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế; ổn định tỷ giá (mức điều chỉnh không quá 2%), thị trường ngoại tệ, thị trường vàng.

⁵⁹ Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội Quốc gia. Truy cập tại <http://www.ncseif.gov.vn/sites/vie/Pages/nhinlaitaicocaungan-nd-16839.html>

	<p>Tiếp tục đẩy mạnh xử lý nợ xấu và tái cơ cấu lại các tổ chức tín dụng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Nghị quyết số 25/NQ-CP (có hiệu lực từ ngày 5/4/2015) giao nhiệm vụ cụ thể cho NHNN điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, phân đầu giảm mặt bằng lãi suất cho vay trung, dài hạn từ 1-1,5%. • Tiếp tục thực hiện Quyết định 254/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 1/3/2012 phê duyệt Đề án tái cơ cấu các TCTD giai đoạn 2011 – 2015, thông qua hoạt động của VAMC đã đưa nợ xấu về mức 3,59% năm 2014 và tiếp tục phân đầu đưa nợ xấu về mức 3% cuối năm 2015.⁶⁰
2.2	Chính sách tài khóa	
	<p>Chính sách tài khóa năm 2015 cần đảm bảo nguồn thu vững chắc cho NSNN; tăng cường quản lý thu-chi NSNN, tăng cường kiểm tra, chống thất thu thuế; cơ cấu, phân bổ lại các khoản chi ngân sách hợp lý hơn theo thứ tự các khoản chi.</p> <p>Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, cho cho bộ máy quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công. Không ban hành các chính sách, chế độ mới làm tăng chi NSNN khi chưa có nguồn bảo đảm.</p> <p>Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý nợ công chặt chẽ, cơ cấu lại nợ công theo hướng kéo dài kỳ hạn, giảm chi phí vốn vay; thường xuyên theo dõi, đánh giá về an toàn nợ công theo Luật Quản lý nợ công. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công theo đúng quy định của Luật Đầu tư công.</p> <p>Phát hành trái phiếu quốc tế để huy động vốn cho nền kinh tế và đảo nợ có lãi suất cao.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Chỉ thị 06/CT-TTg ngày 21/4/2015 về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN năm 2015. • Nghị quyết 33/NQ-CP ngày 30/4/2015 kết luận phiên họp chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2015 yêu cầu một số nhiệm vụ cụ thể với các Bộ - ban ngành. Đối với Bộ Tài chính, thực hiện tốt chỉ thị 06/CT-TTg ngày 21/4/2015, đảm bảo nguồn thu cho NSNN. • Nghị quyết 40/NQ-CP ngày 1/6/2015 kết luận phiên họp chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2015 yêu cầu một số nhiệm vụ cụ thể với các Bộ - ban ngành. Đối với Bộ Tài chính, tăng cường kỉ cương trong điều hành tài chính – ngân sách, kiểm soát chặt chẽ bội chi NSNN. • Nghị định 58/2015/NĐ-CP ngày 16/6/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 192/2013/NĐ-CP quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước: Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; dự trữ kho bạc nhà nước • Chỉ thị 07/CT-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 29/5/2015 về việc tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn vốn đầu tư công. • Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế đến năm 2020

⁶⁰ Nguồn: VnEconomy. Truy cập tại <http://vneconomy.vn/tai-chinh/thu-tuong-cuoi-nam-nay-dua-no-xau-ve-muc-an-toan-2015020602181494.htm>

<p>2.3</p>	<p>Chính sách thương mại</p> <p>Nhanh chóng đàm phán và kí kết các FTA song phương và đa phương để tận dụng cơ hội, tiềm năng và lợi ích đến từ các Hiệp định này. Bảo đảm hài hòa hóa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., tạo thuận lợi cho đàm phán và thực thi các hiệp định thương mại và đầu tư.</p>	<p>Việt Nam đã nỗ lực trong đàm phán và đi đến kết thúc về nguyên tắc một số FTA quan trọng; đồng thời tiếp tục nghiêm túc thực hiện các cam kết quốc tế đã ký kết:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (ký ngày 5/5/2015). • Hiệp định thương mại tự do Liên minh Kinh tế Á – Âu (ký ngày 29/5/2015) bao gồm các nước Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan. • Đàm phán FTA Việt Nam – EU để đi đến ký kết trong năm 2015 • Thúc đẩy các FTA như Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), FTA toàn diện khu vực (RCEP) (ASEAN+6), FTA Việt Nam – Khu vực mậu dịch tự do Châu Âu EFTA (gồm các nước Thụy Sĩ, Na-uy, Ai-xơ-len và Lich-ten-xtanh) • Nghị quyết 44/NQ-CP ngày 17/6/2015 phê duyệt Hiệp định thương mại dịch vụ ASEAN-Ấn Độ kí tháng 8/2014 tại Myanmar. <p>Ban hành một số thông tư liên quan tới thuế quan, thuế nhập khẩu, các mặt hàng được phép nhập khẩu, các chính sách chống gian lận thương mại, buôn lậu .v.v.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thông tư 07/2015/TT-BTC ngày 12/5/2015 (hiệu lực thi hành kể từ 1/1/2015) quy định không áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu có xuất xứ từ các nước ASEAN • Thông tư 61/2015/TT-BTC ngày 27/4/2015 (có hiệu lực từ ngày 4/5/2015), giảm mạnh thuế suất đối với mặt hàng nhiên liệu diesel, dầu nhiên liệu thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. • Thông tư 39/2015/TT-BTC quy định giá trị hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu • Thông tư 38/2015/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. • Nghị quyết 41/NQ-CP ngày 9/6/2015 về đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong tình hình mới. Nghị quyết 41 yêu cầu Bộ Công Thương phải rà soát, chấn chỉnh, hoàn thiện chính sách thương mại biên giới, khu thương mại, chính sách kinh doanh hàng xuất khẩu,
-------------------	---	--

		<p>nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, không để các đối tượng lợi dụng buôn lậu, gian lận thương mại.</p> <p>– Chính sách xuất khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Quyết định 788/QĐ-BTC ngày 27/4/2015 (có hiệu lực từ ngày 7/5/2015) công bố thủ tục hành chính mới ban hành về xuất khẩu vàng trang sức, kỹ nghệ và các sản phẩm khác bằng vàng thuộc các nhóm 71.13, 71.14, 71.15 tại Biểu thuế xuất khẩu. Trong đó, sản phẩm có hàm lượng vàng dưới 95% kê khai mức thuế xuất khẩu 0%.
	<p>Tiếp tục cải cách hành chính về thủ tục trong lĩnh vực thuế, hải quan .v.v. nhằm tạo thuận lợi hóa cho hoạt động của doanh nghiệp. Phối hợp với các đối tác để ký kết các hiệp định công nhận lẫn nhau, công khai quy định và rào cản kỹ thuật đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, v.v. Tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại qua biên giới, định hướng phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, cảng biển, sân bay, v.v</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Thông báo 202/TB-VPCP ngày 18/6/2015 về kết luận của Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh tại phiên họp lần thứ 5 của Ban chỉ đạo Quốc gia về cơ chế một cửa ASEAN và cơ chế hải quan một cửa quốc gia. Mục tiêu trong 2 năm 2015, 2016, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và cơ bản hoàn thành kết nối Cơ chế một cửa quốc gia tới tất cả các Bộ, ngành và áp dụng đối với toàn bộ các thủ tục hành chính có liên quan. • Thông tư 12/2015/TT-BCT ngày 12/6/2015 (hiệu lực từ ngày 26/7/2015) quy định về cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép. • Thông tư 72/2015/TT-BTC ngày 12/5/2015 (có hiệu lực từ 19/6/2015) của Bộ Tài chính về việc quy định áp dụng chế độ ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp • Thông tư số 11/2015/TT-BCT của Bộ Công Thương ban hành ngày 04/06/2015 (có hiệu lực từ 20/7/2015) quy định về quá cảnh hàng hóa của Trung Quốc qua lãnh thổ Việt Nam. Cụ thể: Hàng hóa quá cảnh được phép lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam trong thời gian tối đa là 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập khẩu, trừ trường hợp được gia hạn thời gian quá cảnh theo quy định. Hàng hóa quá cảnh không được phép tiêu thụ trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp đặc biệt, việc tiêu thụ hàng hóa quá cảnh trên lãnh thổ Việt Nam phải được phép của Bộ Công Thương.
	<p>Tăng cường rà soát, kiểm tra hoạt động của các tổng công ty điện lực, xăng dầu.v.v. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực điện lực.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Văn bản 2813/VPCP-V.I ngày 22/4/2015, Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc chỉ đạo Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương có kế hoạch điều tra, phát hiện, xử lý các hành vi gian lận trong kinh doanh xăng dầu; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả trong tháng 9/2015. • Thông tư số 10/2015/TT-BCT quy định về trình tự, thủ tục cấp, thu hồi và thời hạn của giấy phép hoạt động điện lực.

		<ul style="list-style-type: none"> • Thông tư số 09/2015/TT-BCT ngày 29/5/2015 quy định trình tự, thủ tục phê duyệt chủ trương mua, bán điện với nước ngoài.
2.4	Chính sách đầu tư	
	<p>Đẩy mạnh hình thức hợp tác công - tư (PPP) để huy động tối đa nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển. Tích cực áp dụng Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng trong lựa chọn nhà đầu tư và quản lý các dự án đầu tư xây dựng.v.v.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 15/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư. • Nghị định 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 (hiệu lực từ 5/5/2015) về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư. • Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng quy định chi tiết một số nội dung thi hành Luật Xây dựng năm 2014 về quản lý dự án đầu tư xây dựng, gồm: Lập, thẩm định, phê duyệt dự án; thực hiện dự án; kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng; hình thức và nội dung quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô

	Đơn vị	2009	2010	2011	2012	2013				2014				2015	
						I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II
Tốc độ tăng GDP															
Toàn nền kinh tế	%	5,4	6,4	6,2	5,2	4,8	5,0	5,5	6,0	5,0	5,4	6,4	6,8	6,0	6,5
Thương mại															
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	-9,2	26,5	34,2	18,2	17,5	13,6	14,8	15,6	12,2	15,7	13,6	11,6	8,8	10,6
-Khu vực FDI	%	-30,7	41,2	40,3	33,7	27,9	28,4	26,2	23,6	18,2	16,1	37,5	28,3	18,7	21,5
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	-13,0	21,3	25,8	6,6	14,8	17,0	14,2	18,0	10,4	10,5	14,0	13,7	20,1	14,2
- Khu vực FDI	%	-8,8	41,8	32,1	22,7	26,1	25,9	25,4	19,9	14,6	7,3	8,2	24,3	27,1	20,3
Xuất khẩu /GDP	%	56,6	63,4	72,6	73,5	89,1	81,4	79,7	65,1	92,8	87,2	82,5	67,5	95,9	50,5
Tiền tệ															
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	29,0	33,3	12,1	18,5	3,8	3,4	2,8	7,7	2,8	4,1	2,9	5,3	2,1	3,1
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	39,6	32,4	14,3	8,9	1,2	3,5	2,1	5,3	0,5	3,2	3,5	4,9	1,3	5,0
Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng (trung bình)	Đồng	17074	18630	20532	20828	20828	20831	21036	21036	21036	21063	21246	21246	21446	21673
Đầu tư															
Đầu tư/GDP	%	39,2	38,5	33,3	30,5	29,6	29,6	33,8	33,2	28,4	31,5	33,0	30,6	30,4	31,7
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	10,0	11,0	11,0	10,0	2,7	3,0	2,9	2,9	2,9	2,9	3,2	3,5	3,1	3,3
Chỉ số khác															
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	6,5	11,8	18,1	6,8	6,6	6,7	6,3	6,0	4,4	5,0	3,6	1,8	0,9	1,0
Thâm hụt NSNN so với GDP	%	6,9	5,5	4,9	5,4	5,4	5,0	5,3	4,7	4,9	4,6	5,3	7,3	4,6	6,4
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	-6,6	-4,3	0,2	9,1	2,6	1,3	3,5	1,7	2,5	2,4	2,3	1,9	1,1	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	-8,5	-1,8	1,2	11,9	3,0	-3,3	-0,8	1,7	7,9	2,2	0,8	-2,6	2,7	-

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính. Trực tuyến. Truy cập tại <http://www.mof.gov.vn>
2. Cục Quản lý cạnh tranh (2015), *Báo cáo Tập trung Kinh tế Việt Nam năm 2014*. Hà Nội. Tháng 7.
3. Ngân hàng Phát triển châu Á (2015), *Triển vọng phát triển châu Á: Tài trợ cho tăng trưởng kinh tế khu vực [Asian Development Outlook 2015 Launch: Financing Asia's Future Growth]*. Tháng 3. Tiếng Anh.
4. NHNN (2015a), Tình hình hoạt động ngân hàng trong tuần (từ 23-27.03).
5. NHNN (2015b), Tình hình hoạt động ngân hàng trong tuần (từ 22-26.06).
6. Quỹ Tiền tệ quốc tế (2015a), *Triển vọng kinh tế thế giới – Tăng trưởng không đều: các nhân tố ngắn hạn và dài hạn [World Economic Outlook – Uneven Growth: Short- and Long-term Factors]*. Tháng 4. Tiếng Anh.
7. Quỹ Tiền tệ quốc tế (2015b), Cập nhật triển vọng kinh tế thế giới [World Economic Outlook Update]. Tháng 7. Tiếng Anh.
8. Tổng cục Hải quan. Trực tuyến. Truy cập tại: <http://www.customs.gov.vn>
9. Tổng cục Thống kê (2015), Tình hình Kinh tế - xã hội quý II năm 2015. Trực tuyến. Truy cập tại: <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=14244> [truy cập ngày 27 tháng 6 năm 2015]
10. Tổng cục Thống kê. Trực tuyến. Truy cập tại: <http://www.gso.gov.vn>
11. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2014), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý III năm 2014*. Nhà xuất bản Tài chính. Hà Nội.
12. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015a), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý IV và năm 2014*. Nhà xuất bản Tài chính. Hà Nội.
13. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015b), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I năm 2015*. Nhà xuất bản Tài chính. Hà Nội.
14. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015c), *Đánh giá quá trình tái cơ cấu kinh tế Việt Nam 2011-2014*. Dự thảo. Tháng 5.
15. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015d), *Doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam: ràng buộc ngân sách, khung khổ quản trị và biến dạng thị trường*. Dự thảo. Tháng 5.